

NGUYỄN TRẦN BÁT

VĂN HOÀ
&
CON NGƯỜI



TẬP TIỂU LUYỆN



TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Văn hóa & Con người

Nguyễn Trần Bạt

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

Mục lục

Lời tác giả

Lời Mở

VĂN HOÁ HỌC LẤY CON NGƯỜI LÀM TRUNG TÂM

PHẦN A : ĐAI CƯƠNG VỀ VĂN HOÁ

I. Khái Niệm Và Bản Chất Của Văn Hóa

1. Khái niệm văn hóa

2. Văn hóa và văn minh

3. Văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần

4. Về tính giai cấp và tính lịch sử

II. Cấu Trúc Của Văn Hóa

1. Tri thức - Tư tưởng

2. Tín ngưỡng

3. Các giá trị đạo đức

4. Truyền thống

5. Pháp luật

6. Thẩm mỹ

7. Lối sống

III. Mối Liên Hệ Biên Chứng Giữa Văn Hoá và Lịch Sử

1. Văn hoá và quá khứ

2. Văn hoá và hiện tại

3. Văn hoá và tương lai

IV. Quan Hệ Biên Chứng Giữa Văn Hoá và Kinh Tế

1. Quyết định luận kinh tế

2. Văn hoá và tăng trưởng

V. Bản Sắc Văn Hoá và Toàn Cầu Hoá

1. Toàn cầu hoá như một xu thế văn hoá

2. Toàn cầu hoá - cơ hội và thách thức

3. Về khẩu hiệu bảo vệ bản sắc dân tộc

PHẦN B. VĂN HOÁ CHÍNH TRI

I. Chính trị và Cấu trúc đời sống Chính trị

1. Chính trị, quản lý và cơ chế của sự lựa chọn

2. Nhân dân như là một phạm trù của văn hoá chính trị

II. Những nguyên tắc của sự Lãnh đạo

1. Cá nhân và lịch sử: mối quan hệ biên chứng giữa quần chúng và người lãnh đạo

2. Ba cấp độ của sự lãnh đạo

III. Toàn cầu hóa và những xu thế lớn của thế giới hiện đại

1. Toàn cầu hoá và xã hội tri thức

2. Toàn cầu hoá và vấn đề quyền lợi dân tộc

3. Sự lớn mạnh của các lực lượng đa quốc gia

4. Sự thay đổi bản chất ngoại giao nhà nước và vấn đề hai chính sách đối ngoại

IV. Văn hóa chính trị và dân chủ

1. Dân chủ và những sắc thái của nó ở phương Đông và phương Tây

2. Dân chủ, nhân quyền và sự mở rộng khái niệm dân chủ

VI. Những tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu

1. Những thay đổi cơ bản trong đời sống kinh tế-chính trị thế giới

2. Vai trò và khả năng hợp tác trong đời sống hiện đại

3. Xây dựng hệ tiêu chuẩn văn hoá chính trị toàn cầu

KẾT LUẬN. TIẾN TỚI MỘT NỀN TRIẾT HỌC VỀ HỢP TÁC

Lời tác giả

Tôi không phải là một nhà hàn lâm và cũng không có ý định trở thành như vậy. Nhưng tôi là người đam mê quan sát cuộc sống. Chính sự đam mê này và chính sự hấp dẫn của cuộc sống đã thúc ép tôi phải có những lý giải về nó. Tôi cho rằng, nhà nghiên cứu, nhà văn, nhà kinh doanh hay nhà chính trị chỉ là những trạng thái khác nhau, quán xuyến những giai đoạn khác nhau của đời một con người. Những giai đoạn như vậy thống nhất trong cái quy luật mà tôi gọi là lẽ phải của đời sống tâm hồn. Khoa học nếu tách ra khỏi lẽ phải hay ra khỏi đời sống hàng ngày của con người sẽ không còn giá trị và mục đích tồn tại nữa.

Cuốn sách "Văn hoá và con người" là một phần trong những cố gắng nhằm lý giải một số hiện tượng của cuộc sống xuất phát từ những đòi hỏi của chính nó. Suy tưởng là phương pháp mà tôi sử dụng để xây dựng nên cuốn sách này. Ở đây tôi chỉ dùng lại cách mà từ xa xưa nhân loại đã làm để giải thích thế giới. Tôi không có tham vọng gì to tát mang tính triết học. Xin chỉ coi những nghiên cứu của tôi như là kết quả của những suy tưởng khởi nguồn từ những ý niệm lắng lại trong tâm hồn tôi khi cuộc sống đi qua nó. Có thể nhiều quan điểm trình bày trong cuốn sách không nằm trong suy nghĩ hàng ngày của số đông, nhưng như tôi đã nói ở trên, khoa học hướng tới trước tiên là lẽ phải và sự thật.

Tôi xin cảm ơn các cộng sự của tôi tại Viện Nghiên cứu Phát triển Investconsult: Ngô Tự Lập, Phạm Văn Sinh, Nguyễn Hải Yên, Đỗ Thu Thủy, Lê Thu Trang, Trương Thu Hương, các đồng nghiệp: Nguyễn Trần Khanh, Đặng Hồng Quang, Nguyễn Tiến Lập tại [Investconsult Group](#) đã giành thời gian và công sức giúp tôi hoàn thành cuốn sách này.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Hội nhà văn Việt Nam và cá nhân nhà văn Tạ Duy Anh đã tạo điều kiện để cuốn sách của tôi đến được tay bạn đọc.

Lời Mở

Ở Việt Nam cũng như trên thế giới, đã có rất nhiều quyển sách nghiên cứu về văn hoá, trong đó có không ít quyển có tiếng vang, một số trải qua thử thách và chứng tỏ được giá trị của mình. Tuy nhiên, theo tôi, còn nhiều cuốn mắc phải những khuyết điểm đáng tiếc.

Khuyết điểm phổ biến nhất nằm ngay ở mục đích nghiên cứu. Một số học giả, hay các nhà nghiên cứu văn hoá như người ta thường gọi, có xu hướng lấy bản thân việc nghiên cứu, hoặc đáng chê trách hơn nữa là lấy mục đích trở thành nhà nghiên cứu, làm cứu cánh, trong khi đáng lẽ họ phải coi việc nghiên cứu đặc tính của một dân tộc hay của các dân tộc là một trong những biện pháp để chỉ ra những yếu tố cần được khích lệ và những yếu tố cần phải hạn chế trong quá trình phát triển. Nói cách khác, những nhà nghiên cứu văn hoá này cố gắng thông qua tác phẩm để thể hiện mình, thể hiện sự hiểu biết văn hoá của mình, hơn là cố gắng vươn tới những mục tiêu phát triển, điều xứng đáng được coi là cái đích cao cả nhất của các giá trị văn hoá.

Những nhà nghiên cứu loại này, chính họ cũng không tự tin lắm vào việc phổ biến các giá trị văn hoá như một yếu tố mang tính động lực. Có thể nói không quá lời rằng họ là những nhà nghiên cứu ích kỷ và tác phẩm của họ là những tác phẩm ích kỷ.

Nhược điểm quan trọng thứ hai là tính phụ hoạ chính trị. Tôi xin bắt đầu bằng một tình trạng đáng đau lòng là đến tận hôm nay người Việt vẫn đang bị lép vế về nhiều mặt trên thế giới. Chúng ta cần phải nhìn thẳng vào sự thật đó, nhưng theo tôi, tự ty cũng như tự hào quá đáng đều không thể chấp nhận được.

Một mặt, đúng là cho đến nay, người Việt Nam thường lép vế trong đời thường, nhưng cũng không thể phủ nhận rằng họ tỏ ra đặc biệt dũng cảm và thông minh trong thời chiến. Nói đến văn hoá Việt Nam là phải nói đến văn hoá của chiến tranh, nói đến cái pha chiến tranh của nó. Trong lĩnh vực này, quả thực chúng ta có nhiều thứ để tự hào. Những sáng tạo thời chiến, những cộc Bạch Đằng chẳng hạn, nói lên rất nhiều điều. Mặt khác, nói đến thời bình thì phải nói đến sự kiến thiết đất nước. Về mặt này người Việt Nam ít có cái để nói. Thế nhưng rất nhiều công trình được viết ra vì những mục đích chính trị cụ thể nào đó, với một thái độ thực chất là phản khoa học, phản văn hoá, lại cố gắng khẳng định điều ngược lại. Đối với những nhà nghiên cứu phụ hoạ chính trị như thế, cần phải khẳng định rằng chính trị là vấn đề tạm thời, mặc dù khoa học chính trị thì vĩnh cửu. Tốc độ phát triển của xã hội ngày càng nhanh thì tính tạm thời của các yếu tố chính trị càng rõ ràng, và nếu như các công trình nghiên cứu văn hoá được viết ra để phụ hoạ chính trị thì bản thân nó đã không có giá trị. Vì thế nghiên cứu văn hoá và tình phụ

hoạ chính trị là hai khái niệm mâu thuẫn nhau như nước với lửa.

Còn một khía cạnh nữa là các nhà văn hoá dường như khi viết sách chỉ nhằm để trao đổi với các nhà văn hoá khác, nghĩa là chỉ nhằm trao đổi với nhau, chứ họ không trao đổi với nhân dân. Họ dùng những thuật ngữ cao siêu, họ dùng các khái niệm phức tạp, họ trích dẫn những quyển sách từ tiếng nước ngoài dày cộp mà nếu không cẩn thận thì chính họ cũng sẽ rơi vào trạng thái của những ông đồ cổ hủ "tầm chương trích cú". Một đầu óc tinh táo phải hiểu rằng văn hoá trước hết thuộc về nhân dân và chính nhân dân là người mang tải văn hoá. Các nhà nghiên cứu văn hoá chỉ có một nhiệm vụ là vạch ra những giá trị văn hoá mà nhân dân sáng tạo và gìn giữ trong mọi khía cạnh của cuộc sống: trên chiếc áo của người đàn bà nhà quê, trong điệu quan họ, trong những món ăn dân dã... Bằng cách ấy, họ có thể phân tích những lợi ích văn hoá trong sự phát triển và nhận thức con đường mà các dân tộc đi đến tương lai. Đó chính là cái mà người ta có thể thể hiện bằng một thuật ngữ tưởng chừng sáo mòn là tính nhân dân.

Chúng tôi cho rằng mục đích cao nhất của các nghiên cứu về văn hoá là **phát hiện và khắc phục bớt những gì cản trở chúng ta hội nhập và tìm kiếm một tương lai tươi sáng**. Một quốc gia không phát triển được nếu không có được một chiếc chìa khoá văn hoá của sự phát triển.

Muốn thực hiện được mục tiêu đó, nghiên cứu văn hoá phải thực sự trở thành một ngành khoa học. Vì vậy, việc nghiên cứu, dù chỉ là đại cương, những vấn đề của khoa học nói chung là vô cùng cần thiết.

Nó sẽ cho phép chúng ta tránh được những căn bệnh mà khoa học hiện đại đang vấp phải. Chúng tôi muốn nói đến tình trạng suy thoái của khoa học, một vấn đề có tính cốt lõi. Văn hoá học cũng không thoát khỏi tình trạng đó.

Thực ra sự suy thoái của khoa học và những phương pháp nghiên cứu của nó không phải là điều hoàn toàn mới mẻ. Ngay từ hàng trăm năm trước, người ta đã nhận thấy rằng khoa học đang dần dần xa rời cuộc sống, cũng tức là chệch khỏi những mục đích cao thượng ban đầu của nó. Khoa học là tư duy dựa trên các khái niệm, điều đó ai cũng biết. Nhưng đời sống xã hội phát triển nhanh đến mức các khái niệm lạc hậu dần, và trong thời đại ngày nay, chúng lạc hậu từng ngày so với đời sống. Khoa học ngày càng sa lầy vào một thứ bát quái trận đồ của chính nó, ngày càng trở thành một vương quốc đóng kín, một thử đặc khu của những nhà khoa học. Nó chỉ còn giải quyết những vấn đề đó nó đặt ra, và mỗi nhiệm vụ được giải quyết lại gọi ý cho vô vàn những nhiệm vụ khác còn xa lạ hơn với đời sống. Quá trình này đã kéo dài trong nhiều thế kỷ qua và kết quả ngày nay khoa học đã trở nên xa rời con người, các nhà khoa học đang ngày càng chìm đắm trong những nghiên cứu thuần túy khoa học. Thậm chí chúng ta có thể nói đến một thứ khoa học vị khoa học. Có người ví các nhà khoa học như là một giống người

khác, người khoa học chẳng hạn - họ rất thông thái, thậm chí rất cao thượng nữa, nhưng dù sao cũng không phải là những con người bình dị như tất cả chúng ta.

Sự suy thoái thể hiện trên hai khía cạnh:

- (i) Sự suy thoái của các khái niệm;
- (ii) Sự suy thoái của các phương pháp luận logic.

Lý do của sự suy thoái này thật ra rất đơn giản. Khoa học được cấu thành và liên hệ lẫn nhau nhờ các khái niệm và logic tư duy, hay nói cách khác là phương pháp luận. Các khái niệm được hình thành trong những hoàn cảnh lịch sử nhất định và logic tư duy sẽ dẫn nhà khoa học đến những kết luận và khái niệm khác. Nhưng một khi có tính lịch sử, các khái niệm không phải là bất biến. Nội hàm của chúng thay đổi, vai trò của chúng cũng vậy. Sự suy thoái của các khái niệm tạo ra các khái niệm và các kết luận sai. Đồng thời, sự lạc hậu của logic tư duy cũng làm cho người ta rút ra các kết luận lạc hậu hoặc sai lầm.

Chúng ta hãy thử lý giải sự suy thoái này.

Trước hết là về sự suy thoái các khái niệm. Theo tôi trong khoa học cũng có hiện tượng tương tự như cái mà ta thường gọi là quan liêu trong đời sống xã hội. Sự quan liêu khoa học, ta có thể nói như thế.

Khi người ta ngủ ngon trên các khái niệm thì người ta chỉ tư duy trên các khái niệm sẵn có. Các khái niệm, một khi được sùng bái, được tuyệt đối hoá, sẽ dần dần xa rời đời sống tự nhiên của con người.

Chúng sẽ trở thành những đối tượng tồn tại độc lập và bắt đầu lên tiếng. Chúng đặt ra những tiêu chuẩn, những quy tắc trói buộc tư duy. Cuối cùng, con người trở thành nô lệ cho chúng, những khái niệm tưởng chừng hiền lành do chính họ tạo ra. Đó là hiện tượng suy thoái phổ biến nhất của các khái niệm khoa học.

Tiếp theo là sự suy thoái các phương pháp luận.

Phương pháp luận khoa học chính là công nghệ cho các thao tác khoa học. Ai cũng biết rằng các kết luận khoa học phụ thuộc không chỉ vào hệ thống các khái niệm được chấp nhận làm cơ sở và các thao tác khoa học cụ thể, mà còn vào định hướng thực hiện các thao tác ấy. Thậm chí còn hơn thế nữa: giống như chúng ta thấy rõ trong môn điều khiển học, chính tín hiệu điều khiển, còn trong xã hội là tư tưởng, mới là thứ quyết định. Chỉ có định hướng đúng mới có thể đưa các thao tác, các hành động cụ thể đến một kết quả đúng. Sự lựa chọn một phương pháp tư duy, vì thế luôn luôn phải đặt ra. Ở đâu người ta tôn thờ một loại phương pháp tư duy, ở đâu người ta hạn chế sự lựa chọn các công cụ logic, thì chính ở đó người ta đang hạn chế khả năng của chính mình trong việc tham gia vào quá trình sáng tạo. Và nó tạo ra khía cạnh thứ hai của sự suy thoái khoa học: tính đơn điệu của đời sống logic.

Sự suy thoái của khái niệm, suy cho cùng, chính là suy thoái của thông

tin. Thiếu thông tin khiến cho chúng ta không thể theo kịp những thay đổi không ngừng của cuộc sống, và kết quả là những khái niệm của chúng ta bị lạc hậu. Giống như những mắt xích trong một dây xích, điều đó kéo theo sự suy thoái của nhận thức và của văn hoá nói chung. Cho nên cần phải có sự cảnh báo đối với đời sống xã hội về nhu cầu bổ sung và làm mới các khái niệm. Phải làm cho các khái niệm gắn lại cuộc sống, hay nói cách khác, phải làm xanh tươi các khái niệm theo những tiêu chuẩn của cuộc sống.

Vậy nhiệm vụ của chúng ta là làm thế nào để khoa học thông tin có giá trị bổ sung cho các khái niệm. Thông tin là một trong những giải pháp của nhân loại để chống lại sự suy thoái của các khái niệm và phương pháp luận. Tin học, và đặc biệt là Internet, chính là một trong những giải pháp của nhân loại làm ra theo yêu cầu nóng bỏng của cuộc sống để chống lại sự suy thoái theo xu hướng quan liêu hoá các khái niệm. Tất nhiên, giống như tất cả mọi phát minh, sáng chế, hay nói một cách khái quát, giống như mọi thứ trên đời, Internet cũng đặt ra những thách thức mới đối với nhân loại. Nhiều người lo ngại Internet sẽ dẫn đến tình trạng tràn lan của bạo lực và sự đầu độc trẻ em bằng tình dục và ma túy...

Những lo ngại này không phải là không có cơ sở nhưng trong một xã hội - không chỉ ở Việt Nam - nơi nhiều người dân đang đói hoặc thậm chí không có thông tin, thái độ cảnh giác thái quá sẽ cản trở hiệu quả của một giải pháp vĩ đại mà nhân loại tìm ra để chống lại sự suy thoái của các khái niệm. Theo tôi, nhân dân càng có nhiều thông tin thì các khái niệm càng gắn với cuộc sống và do đó nó càng có giá trị khoa học.

Nhân loại cũng đã sáng tạo ra các giải pháp để chống lại đơn điệu hoá đời sống tư duy logic. Đó chính là tính dân chủ của đời sống khoa học. Chính đời sống khoa học gắn liền với dân chủ hoá đời sống xã hội, nó nâng cao tinh thần làm chủ của nhân dân sẽ cho phép chúng ta phát huy tối đa sức sáng tạo của nhân dân trong việc lựa chọn các giải pháp để phát triển. Chính nhờ nền dân chủ mà những logic tư duy cũ nhanh chóng bộc lộ những hạn chế của nó và nhanh chóng nhường chỗ cho logic tư duy mới. Đổi mới, đó là chìa khoá thành công, còn dân chủ là điều kiện tiên quyết cho thành công của quá trình đổi mới.

Trở lại với những nghiên cứu văn hóa, chúng ta thấy rằng khi đời sống tư tưởng thiếu sự đa dạng thì người ta có xu hướng chỉ tôn thờ một vài yếu tố của văn hoá. Người ta lựa chọn một vài tiêu chuẩn đặc biệt hay hạn hẹp của văn hoá để đề cao và biến chúng thành những giá trị. Dĩ nhiên, đó là những giá trị chủ quan. Sự suy thoái của khoa học, suy cho cùng chính là suy thoái của thông tin, của phương pháp luận và tư tưởng. Do đó nhận thức của con người sẽ suy thoái và văn hoá cũng suy thoái theo.

Nhưng văn hoá là một đối tượng sống chứ không phải là một giá trị chết. Và việc phê phán các công trình văn hoá chỉ có ý nghĩa chừng nào nó là đối

chúng để chúng ta lựa chọn một phương pháp và cách tiếp cận đúng đắn...

Chúng tôi cho rằng cái mà người ta phải xác định trước khi lựa chọn phương pháp nghiên cứu là câu hỏi: nghiên cứu văn hoá để làm gì? Có phải nghiên cứu chỉ vì nghiên cứu không? Chúng ta phải tìm ra các giá trị xã hội, kinh tế và phát triển trong các yếu tố văn hoá. Chúng ta phải phân tích nó, giải thích nó. Chúng ta phải lặp đi lặp lại, phải nhìn nhận nó được nhiều góc độ khác nhau và đặc biệt là phải chiếu cố đến góc độ nghiên cứu mang tính trợ giúp, tính động lực phát triển, hay nói cách khác, chúng ta phải nghiên cứu văn hoá vì cuộc sống chứ không phải là vì chính nó.

Nghiên cứu văn hoá về cơ bản là nghiên cứu quá khứ. Văn hoá, hoặc đôi khi người ta đồng nhất với đặc tính dân tộc, là những gì còn lại sau những chu trình lịch sử và người ta thường lấy nó để phân biệt một dân tộc này với một dân tộc khác, như tính cách của con người là cái để phân biệt người này với người kia. Vì thế, chúng tôi cho rằng nghĩa vụ của nhà nghiên cứu văn hoá là nghiên cứu cái bí mật, cái công nghệ để sáng tạo tương lai. Một cuốn sách về văn hoá, vì thế, là cuốn sách về con người.

VĂN HOÁ HỌC LẤY CON NGƯỜI LÀM TRUNG TÂM

PHẦN A : ĐẠI CƯƠNG VỀ VĂN HOÁ

I. Khái Niệm Và Bản Chất Của Văn Hóa

1. Khái niệm văn hóa

Muốn nghiên cứu vai trò của văn hóa đối với phát triển, trước tiên phải có một khái niệm chính xác và nhất quán về văn hóa cũng như cấu trúc của nó. Trên thực tế, cũng đã có rất nhiều người cố gắng định nghĩa văn hóa. Nhưng cho đến nay vẫn chưa có được một sự nhất trí và cũng chưa có định nghĩa nào thoả mãn được cả về định tính và định lượng. Điều đó, theo tôi, có những nguyên nhân sau đây:

Trước hết, trong số những người nghiên cứu văn hóa, hoặc, như người ta thường gọi, những nhà văn hóa, ngoài những định kiến và những hạn chế có tính chất lịch sử, rất nhiều người bị mắc những bệnh nghề nghiệp. Họ thường qui văn hóa vào những lĩnh vực hạn hẹp cụ thể, thường bói văn hóa, cũng như bói cuộc sống nói chung, theo kiểu thầy bói xem voi, bằng cách xem xét những bộ phận cá biệt của nó chứ chưa có một cách tiếp cận tổng thể.

Thứ hai, văn hóa là một lĩnh vực rộng lớn, rất phong phú và phức tạp, do đó khái niệm văn hóa cũng đa nghĩa. Khi đề cập đến nó mỗi người có một cách hiểu riêng tùy thuộc vào góc độ tiếp cận của họ là điều dễ hiểu.

Thứ ba, giống như tất cả các ngành khoa học xã hội khác, ngành văn hóa học có lịch sử phát sinh và phát triển lâu dài trong lịch sử loài người. Trong quá trình lịch sử đó nội dung của khái niệm văn hóa cũng thay đổi theo.

Tôi cho rằng văn hóa, nói một cách giản dị, là những gì còn lại sau những chu trình lịch sử khác nhau, qua đó người ta có thể phân biệt được các dân tộc với nhau. Thông qua mỗi một chu kỳ của sự phát triển, dân tộc đó tương tác với mình và với những dân tộc khác, cái còn lại được gọi là bản sắc, hay còn gọi là văn hóa.

Ở đây, tôi gần gũi với cựu Tổng Giám đốc UNESCO Federico Mayor khi ông đưa ra một định nghĩa: "*Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát và sống động mọi mặt của cuộc sống (của mỗi cá nhân và cả cộng đồng) đã diễn ra trong quá khứ cũng như đang diễn ra trong hiện tại, qua hàng bao thế kỷ, nó đã cấu thành một hệ thống các giá trị, truyền thống thẩm mỹ và lối sống mà dựa trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình*".

Văn hóa là một hiện tượng khách quan, là tổng hoà của tất cả các khía cạnh của đời sống. Ngay cả những khía cạnh nhỏ nhất nhất của cuộc sống cũng mang những dấu hiệu văn hóa. Rất nhiều thứ mới thoạt nhìn thì giống nhau, nhưng nếu xem xét kỹ thì lại có những điểm riêng biệt. Trong thực tế, không có sự giống nhau tuyệt đối.

Gần đây, có ý kiến cho rằng trên thế giới đang diễn ra hiện tượng xâm lược về văn hóa như là sự tiếp tục của những cuộc xâm lược bằng súng đạn và kinh tế. Tôi không đồng ý như vậy. Bởi văn hóa là hoà bình, văn hóa là

không xâm lược. Cảm giác bị xâm lược, nếu có, chẳng qua là cái cảm giác và sĩ diện của kẻ yếu. Chúng ta đang sống trong một thế giới duy nhất và cũng có thể nói là thống nhất. Chúng ta phải bắt đầu từ mô hình kinh tế mà Alvin Tofler từng mô tả bằng hình ảnh "con tàu vũ trụ". Trái đất là một kho chứa hữu hạn các nguồn năng lượng sống và toàn cầu hóa là một quá trình để tiết kiệm nguồn năng lượng ấy bằng cách đảm bảo không sản xuất thừa, không sử dụng nguyên liệu một cách bừa bãi trên phạm vi toàn cầu. Nhưng cùng với quá trình hội nhập về mặt kinh tế còn có một quá trình khác luôn luôn tồn tại bên cạnh, và thậm chí đã đi trước, đó là sự hội nhập về mặt văn hóa. Sự hội nhập về mặt văn hóa chính là quá trình con người đi tìm ngôn ngữ chung cho một cuộc sống chung. Quan niệm về sự xâm lược văn hóa là quan niệm của những cộng đồng người chỉ có kinh nghiệm hình thành trong quan hệ phát triển lưỡng cực, những kinh nghiệm chiến tranh, nhất là chiến tranh lạnh. Văn hóa không phải là ý thức của tôi, của anh hay của bất kỳ ai, mà thuộc về con người một cách tự nhiên. Con người khi sống chung với nhau sẽ gây ảnh hưởng lẫn nhau. Đến phương Tây ta sẽ nhìn thấy rằng trong ngôi nhà nào của người Mỹ, người Anh, người Pháp... cũng có một vài vật dụng gì đó, một vài thứ souvenirs gì đó từ phương Đông. Đôi khi trong xã hội phương Tây người ta có xu hướng xem sự hiện hữu của một vài kỷ vật, một vài đồ trang trí từ phương Đông như là dấu hiệu của tầng lớp thượng lưu hoặc văn minh. Đó là sự đan xen lẫn nhau của cuộc sống, đây là sự chung sống hoà bình của quá khứ, và đây cũng chính là cơ sở văn hóa của sự chung sống hoà bình trong tương lai.

2. Văn hóa và văn minh

Hai khái niệm rất hay bị đồng nhất này tuy rất gần gũi nhưng thực ra không phải là một và chỉ có thể coi như đồng nghĩa trong một vài trường hợp cụ thể, chẳng hạn khi người ta đối lập văn minh với bạo tàn.

Thông thường, văn minh được dùng để chỉ trình độ phát triển về vật chất và tinh thần của nhân loại đến một thời kỳ lịch sử nào đó. Một số nhà nghiên cứu, chẳng hạn Alvin Tomer, sử dụng chúng để phân chia lịch sử thành văn minh tiền nông nghiệp, văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và văn minh hậu công nghiệp. Có quan điểm lại cho rằng văn minh là một khái niệm rộng hơn văn hóa, rằng văn minh là sự tổng hoà của văn hóa và xã hội, là sự thể hiện được những hình thức thực tiễn cụ thể của văn hóa trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống như lao động sản xuất, lối sống, hành vi ứng xử...

Trong thực tế, chúng ta thấy có những tộc người chưa có văn minh vẫn có văn hóa của mình. Đôi khi trên sách báo, chúng ta gặp những nhận xét, đánh giá độ cao thấp của các nền văn minh, trong khi đó lại có những người cho rằng các nền văn hóa thực ra là như nhau, rằng việc chúng ta đánh giá cái này cao hơn, cái kia mạnh hơn là do cách nhìn của chúng ta, còn các nền văn minh, những nền văn hóa ở Aztec chẳng hạn, từ cách đây mấy nghìn năm cũng không kém gì nền văn minh ở phương Tây hiện nay...

Tôi nghĩ rằng, tất cả những nhà nghiên cứu về văn hóa đang lấy cái mẫu của thời xưa, khi chỉ cần sự ngăn cách về địa lý là đủ để ngăn cách các cộng đồng người. Nhân loại hiện đại, bằng các phương tiện của mình, không còn bị giam hãm bởi các khái niệm khu trú như vậy. Nếu như các nhà nghiên cứu văn hóa của thế kỷ XXII mà vẫn lấy hình mẫu của thế kỷ XX để noi theo thì chắc chắn cũng vẫn đi đến những kết luận khác với những kết luận của những nhà nghiên cứu văn hóa của thế kỷ XX.

Chúng ta phải phân biệt nghiên cứu về văn hóa như một quá trình vận động, như một yếu tố xã hội, với nghiên cứu lịch sử văn hóa, nghĩa là xem xét nó như một phiên bản tĩnh. Chúng ta cũng không nên phê phán những người lấy sự phát hiện và phân biệt những khía cạnh khác nhau của các nền văn minh làm mục đích nghiên cứu. Bởi vì họ nghiên cứu lịch sử văn hóa chứ không phải nghiên cứu văn hóa. Văn hóa đang và sẽ còn bớt dần sự cát cứ, còn nghiên cứu lịch sử văn hóa thì không bao giờ có sự cát cứ như vậy. Nói như vậy không có nghĩa là không có sự khác nhau về ảnh hưởng. Một cộng đồng lớn sẽ có khả năng tạo ra một vùng ảnh hưởng lớn hơn, đa dạng hơn, bởi càng đông thì tính đa dạng càng lớn. Tính đa dạng về mặt tính cách của con người sẽ tạo ra tính đa dạng về mặt đời sống văn hóa. Sự lan toả của một cộng đồng lớn sẽ mạnh hơn.

Tuy vậy, khi nghiên cứu văn hóa không nên đặt mục tiêu là xác định nó lớn hay bé, mà nên xem nó có độ sâu hay không, có lạ lẫm hay không, có những sáng tạo gì, có đóng góp gì và đặc biệt là nó có đóng góp gì cho văn hóa chung của nhân loại. Tôi nghĩ rằng nghiên cứu như thế mới giúp ta tìm ra được giá trị thật của văn hóa.

3. Văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần

Theo tôi, cách phân chia văn hóa thành hai lĩnh vực: văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần là không thật hợp lý và thấu đáo. Nó phản ánh lối tư duy lưỡng phân điển hình, ảnh hưởng của những định kiến về tư tưởng cần phải xoá bỏ.

Thực ra, lối phân chia như thế cũng có tác dụng nào đó. Nó cho ta một cái nhìn tuy khá thô thiển nhưng bao quát về những lĩnh vực đời sống của con người: những sản phẩm tinh thần như khoa học, văn học nghệ thuật, các phong tục tập quán...và những sản phẩm vật chất như đồ đạc, nhà cửa, đường xá...Tuy nhiên, thật khó, và ngày càng khó phân biệt rạch ròi đâu là sản phẩm vật chất, đâu là sản phẩm tinh thần. Mặt khác, không có sản phẩm tinh thần nào lại không được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định và cũng như không có một sản phẩm vật chất nào lại không mang trong nó những giá trị tinh thần. Thật vậy, những nhà cửa, đường phố, cầu cống, và ngay cả những vật dụng tầm thường nhất, kể cả những sản phẩm công nghiệp sản xuất hàng loạt, cũng là hiện thân của những giá trị văn hóa, thể hiện bản sắc dân tộc, trí tuệ và tài năng của những người làm ra chúng.

Hiểu được mối liên hệ mật thiết không thể tách rời của những giá trị văn hóa tinh thần và vật chất là điều vô cùng quan trọng. Liệu chúng ta có thể chỉ sử dụng những giá trị vật chất có nguồn gốc ngoại lai mà không hề bị ảnh hưởng bởi các giá trị tinh thần bao hàm trong đó hay không? Liệu chúng ta có thể trở thành một mắt xích trong hệ thống sản xuất đang trong quá trình toàn cầu hóa vũ bão mà vẫn nguyên vẹn là một người ngoài cuộc về văn hóa hay không?

Việc hiểu không thấu đáo quan hệ giữa vật chất và tinh thần dẫn đến những lý luận, thoạt nhìn có vẻ rất thanh cao, chẳng hạn cho rằng ngoài khát vọng làm giàu vật chất, cần phải có khát vọng làm giàu về văn hóa. Tôi không nghĩ như vậy. Thế nào là giàu, thế nào là nghèo? Tôi không nghĩ rằng có một dân tộc nào trên đời này không có văn hóa của mình. Mọi cộng đồng người hễ tồn tại đều có yếu tố tinh thần, mà đã có yếu tố tinh thần thì có văn hóa. Vì thế một câu hỏi đại loại như: "Nước Mỹ có văn hóa không?" là câu hỏi ngớ ngẩn.

Có một luận điểm khác không kém phần cực đoan, cho rằng về mặt đời sống vật chất thì nhân loại đã đi được rất nhiều sau vài thiên niên kỷ, còn về tư tưởng thì đứng nguyên tại chỗ hoặc cùng lắm thì đi được không đáng kể. Thật ra con người đã đi những bước dài cả về vật chất lẫn tinh thần, trong đó những bước đi về tinh thần còn lớn hơn nhiều những bước đi về vật chất, từ chủ nghĩa thần linh qua tôn giáo, đến triết học và các hệ giá trị, các hệ tư tưởng. Con người đang dần dần giải phóng mình ra khỏi các định kiến tinh

thần. Đó là những bước đi không lờ, là nền tảng của sự phát triển kinh tế, khoa học và công nghệ. Nếu Galileo Galilei không tự giải phóng mình ra khỏi sự ràng buộc của Thiên Chúa giáo cục đơan thì làm sao bây giờ chúng ta có sự phát triển đến computer, đến Internet?

Thái độ về sự giàu có vật chất phản ánh một khía cạnh quan trọng trong lịch sử phát triển lâu dài của tư tưởng nhân loại. Thời nào bên cạnh những kẻ say mê vật chất cũng có những người căm ghét sự giàu có. Họ cho rằng vật chất là nguồn gốc dẫn đến sự đồi bại về tinh thần. Lập luận của tôi rất đơn giản: con người sản xuất ra, chế tạo ra, nghe ra những thứ có ích cho con người thì trước hết phải vì yêu mến, vì am hiểu con người. Con người cần vật chất, và sự sùng bái vật chất là có thể hiểu được. Chúng ta cần điều chỉnh nó chứ không cần và cũng không thể tiêu diệt nó. Con người muốn sống trong những điều kiện vật chất ngày càng tốt hơn để có thêm không gian và thời gian thưởng thức chân giá trị của cuộc sống. Đó là điều hoàn toàn chính đáng, chỉ có sự tôn sùng vật chất một cách một chiều và thái quá mới cần lên án mà thôi. Trên thực tế có cả những người nghèo và những người giàu vô đạo. Nhưng người giàu thì ít mà người nghèo thì nhiều. Người giàu mà hư hỏng thì người ta để ý, còn người nghèo hư hỏng thì người ta không để ý. Vì vậy người ta thường lên án sự hư hỏng của người giàu chứ không lên án sự tha hóa của người nghèo. Ngay từ thời cổ đại, Platon đã nhận xét rằng sự nghèo cũng tội tệ như những sự giàu. Những người nghèo sinh ra đố kỵ, thèm muốn của người khác, đó là cái xấu. Những người giàu sinh ra khinh người, coi thường kẻ khác, họ cho rằng chỉ có tiền là quan trọng nên khinh những người không có tiền, đó cũng là cái xấu.

Vì vậy trạng thái quá nghèo khổ cũng đầy rẫy tội ác như trạng thái quá giàu có. Liệu chúng ta có thể tìm ra một khoảng hợp lý của sự giàu có trong xã hội hay không? Tôi không tin là có khoảng hợp lý đó. Ở mỗi thời điểm khi con người nhận ra một sự hợp lý thì cuộc sống đã bắt đầu dịch chuyển đến một trạng thái hợp lý khác.

Trở lại với khái niệm văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần, như tôi đã nói, phân biệt như vậy là một sự phân biệt thô thiển. Nếu tôi thờ Phật, và nếu nhà tôi giàu thì tôi mua một pho tượng bằng đồng, còn nếu nhà tôi nghèo - tôi sẽ mua một pho tượng bằng gỗ. Nếu tôi không thể mua được một pho tượng bằng đồng hay bằng gỗ, thì tôi mua một bức tranh. Nhưng thái độ văn hóa của tôi với Phật giáo không hề vì thế mà thay đổi. Vật chất chỉ là phương tiện để thể hiện những giá trị tinh thần trong đời sống văn hóa mà thôi.

4. Về tính giai cấp và tính lịch sử

Giống như tất cả các lĩnh vực của đời sống văn hóa, một lĩnh vực được xem xét khác nhau dưới các góc độ khác nhau. Nhìn chung, tất cả các hiện tượng được nhìn nhận theo quan điểm văn hóa học đều phụ thuộc vào những yếu tố chủ quan, đặc biệt là: quyền lợi kinh tế, quan điểm và định kiến chính trị, bản chất tâm lý... Đó là những lý do khiến người ta hay nhấn mạnh đến cái gọi là tính giai cấp của văn hóa. Nhưng theo tôi, đó là một quan điểm sai lầm.

Chúng ta cần phải phân biệt văn hóa với tư cách là một hiện tượng khách quan và những cách lý giải văn hóa, bao giờ cũng mang tính chủ quan. Tôi luôn phản đối cái gọi là thuyết giai cấp. Sự phân loại văn hóa theo giai cấp là một sự phân loại hời hợt. Đạo đức thuộc về con người mà con người có những số phận, những pha khác nhau của cuộc đời. Hôm nay anh là ông chủ, anh thuộc giai cấp bóc lột. Ngày mai anh vỡ nợ anh đi đập xích lô thì anh thuộc giai cấp lao động. Chẳng lẽ, đạo đức của người ta thay đổi chỉ vì ngày hôm qua là ông chủ ngày hôm sau là người đập xích lô? Tôi luôn nghĩ rằng đó chỉ là những pha khác nhau của cuộc đời một con người, còn đạo đức thuộc về con người chứ không thuộc vào những pha khác nhau của nó.

Tôi xin đưa ra một ví dụ: thói đạo đức giả. Trong văn học, nghệ thuật ta thường gặp hình ảnh người cai trị xấu và tồi tệ, nhưng có lẽ trên thực tế không hoàn toàn là như thế. Liệu đây có phải là kết quả của một tâm lý nào đó hay thực sự tầng lớp thống trị xấu xa như vậy? Bên cạnh đạo đức giả của tầng lớp thống trị liệu có đạo đức giả của tầng lớp bị trị hay không? Theo tôi, có cả hai loại. Tầng lớp bị trị cũng nịnh hót, tranh thủ luôn lách, đó cũng là đạo đức giả. Tầng lớp cai trị thì tham những về vật chất hay tinh thần. Tham những về vật chất để tư nhân hóa, cá thể hóa tài sản quốc gia, mượn nhà nước, mượn sức mạnh công cộng để bắt nạt thiên hạ... cho những mục tiêu, lợi ích cá nhân. Đạo đức giả thuộc về con người, không kể đó là giai cấp cai trị hay bị trị.

Các hiện tượng văn hóa không chỉ được đánh giá tùy theo các yếu tố chủ quan mà còn tùy thuộc vào các điều kiện và hoàn cảnh khách quan. Ở mỗi thời điểm lịch sử, giá trị của một hiện tượng văn hóa cũng như ảnh hưởng của nó phụ thuộc và những điều kiện khách quan và tương quan các điều kiện khách quan ấy. Nếu lần theo dòng lịch sử, chúng ta sẽ thấy rằng những giá trị đó cũng luôn luôn biến đổi. Bao giờ cũng có những giá trị mới đang và sẽ sinh ra để thay thế những giá trị đã và đang lỗi thời. Chủ nghĩa phong kiến đã từng đóng vai trò tiến bộ nhưng rồi nó trở nên phản động và bị thay thế bởi CNTB. Sau đó đến lượt CNTB lại trở thành lỗi thời... chính vì thế, chúng ta có thể nói rằng văn hóa có tính lịch sử.

II. Cấu Trúc Của Văn Hóa

1. Tri thức - Tư tưởng

Tri thức, có thể nói, là bộ phận quan trọng nhất của văn hoá. Tri thức bao trùm nhiều lĩnh vực: lao động sản xuất (công, nông nghiệp), chính trị, giáo dục, văn học, nghệ thuật, y tế, xây dựng, luật pháp, giao thông, giao tiếp, chinh phục thiên nhiên, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc... Đó là những hiểu biết khoa học, những kinh nghiệm và sự khôn ngoan mà con người tích lũy được trong quá trình lao động sản xuất, đấu tranh và thích ứng với thiên nhiên cũng như với xã hội nhằm duy trì và phát triển cuộc sống của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng người trong quá trình lịch sử lâu đời.

Trong thời đại ngày nay, tri thức còn quan trọng hơn bao giờ hết. Nó đang dần dần trở thành lực lượng lao động trực tiếp quan trọng nhất. Điều đó dẫn đến những thay đổi lớn lao không chỉ trong quản lý và sản xuất kinh doanh, mà còn làm đảo lộn cuộc sống con người, thay đổi các quan niệm, các thói quen, các thước đo giá trị. Báo chí đang nói rất nhiều về một nền kinh tế tri thức, nhưng theo chúng tôi, như vậy chưa đủ. Ngày nay, đã đến lúc phải nói đến một xã hội tri thức, trong đó tri thức sẽ quyết định các thước đo giá trị không chỉ của mỗi cá nhân mà còn của cả một dân tộc.

Tất nhiên, tri thức chỉ có thể trở thành một bộ phận của văn hoá nếu như nó định hướng và được định hướng cho các ứng xử của con người và cộng đồng người. Vai trò định hướng ấy thuộc về đạo đức, mà gốc rễ là cái thiện, một trong ba giá trị phổ quát nhất trong đời sống tinh thần của nhân loại (chân, thiện, mỹ).

Marx đã có một định nghĩa rất hay, rằng con người là tổng hoà của các quan hệ xã hội. Con người chỉ có thể là con người xã hội, trong đó các cá nhân, ở những mức độ khác nhau, đều được xã hội hoá. Họ sống, làm việc, hành động theo những qui tắc ứng xử đã hình thành trong xã hội. Như thế, chúng ta có thể nói rằng, mỗi cá nhân đã tiếp nhận một hệ thống các qui luật và các thước đo văn hoá và thể hiện chúng trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

Những thước đo này về bản chất là những tiêu chuẩn lý tưởng mang tính chất qui ước mà mỗi cá nhân cần phải tuân theo, nhưng thực tế chỉ có thể được tiệm cận đến mà thôi.

Một lĩnh vực vô cùng quan trọng của tri thức là khoa học, kỹ thuật. Tuy nhiên, có lẽ quyết định nhất lại là tư tưởng. Hệ thống tư tưởng là sản phẩm mà con người có quyền tự hào trước hết. Tất cả mọi sự sáng tạo về khoa học và công nghệ là hệ quả của tư tưởng. Có một thời chúng ta đã đồng nhất giữa những nhà nghiên cứu khoa học tự nhiên với các nhà triết học, gọi là triết học tự nhiên. Newton có thể được xem là một nhà triết học. Einstein cũng có thể được xem như một nhà triết học. Lev Tolstoy cũng vậy. Triết học là khoa

học để tạo ra cho con người những công cụ nhận thức thế giới, nhận thức chính bản thân con người. Tư tưởng là một sản phẩm vô hình, là sản phẩm tinh thần. Vì thế, nếu con người đối lập mình với người khác, và không phải đối lập bằng tư tưởng mà lại bằng những công cụ vật chất, chẳng hạn để tổ chức các cuộc xung đột, thì đây là một sai lầm to lớn. Cái đầu tiên mà con người cần phải khắc phục để làm chủ được mình là sự đối lập về tư tưởng. Nhiều cuộc chiến tranh đã không thể tránh khỏi do sự xúi giục của những khác biệt về nhận thức hay khác biệt về hệ tư tưởng. Chính nhân danh sự đối lập về tư tưởng mà người ta tổ chức những sự đối lập khác, về kinh tế chẳng hạn. Tôi cho rằng con người đã vô tình làm mất danh dự của các sản phẩm tư tưởng. Các sản phẩm tư tưởng, cũng như các nhà tư tưởng, vô tư hơn, trong sáng hơn, và có lẽ cũng trong sạch hơn. Họ đóng góp cho nhân loại công cụ để nhận thức để rồi nhân loại sử dụng nó để xung đột. Tôi không tin các nhà tư tưởng xung đột với nhau. Họ chỉ cãi nhau mà thôi. Chỉ có việc sử dụng tư tưởng với những động cơ không trong sạch mới tạo ra sự xung đột. Cho nên sự xung đột về tư tưởng là kết quả của sự vận dụng sai trái tư tưởng chứ không phải là kết quả trực tiếp của các nhà tư tưởng.

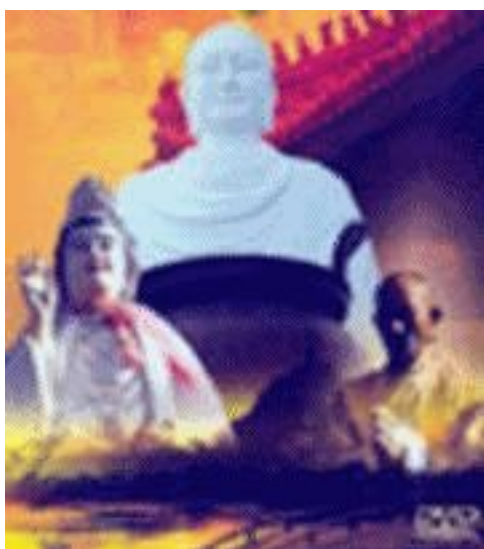
Sự nâng cao dân trí, sự tiến bộ của nhân dân là thước đo trình độ phát triển của các quốc gia, đồng thời cũng là nguồn gốc của những đòi hỏi ngày càng cao, ngày càng khắt khe hơn đối với những nhà chính trị. Họ buộc phải có những phẩm chất cao hơn, đặc biệt là phải có trí tuệ cao hơn. Thời đại của những phương pháp cai trị ngu dân đã qua. Ngày nay, họ không còn cơ hội, cũng không thể kìm hãm dân trí để có thể cai trị một cách dễ dãi. Các nhà lãnh đạo, hơn bao giờ hết, phải thực sự là đội ngũ tiên phong, phải xứng đáng là người đại diện cho nhân dân cả về trí tuệ lẫn quyền lợi. Nói cách khác, họ phải phản ánh nguyện vọng và ý chí của nhân dân. Theo chúng tôi, dân trí là một khái niệm triết học và chính trị học cực kỳ quan trọng, là một trong những dấu hiệu quan trọng nhất để xác định một xã hội phát triển.

Dân trí bao gồm rất nhiều thứ: tư tưởng, khoa học kỹ thuật, luật pháp, nghệ thuật... Nhưng quan trọng nhất và bao trùm lên tất cả là ý thức của người dân về thân phận của mình. Khi người dân chưa ý thức được về thân phận và vai trò của mình trong xã hội thì không thể nói đến một xã hội phát triển cao.

Vì thế, dân trí gắn liền với dân chủ. Trong tất cả những mặt khác nhau của khái niệm dân trí, mặt quyết định là giác ngộ chính trị. Dân chủ là mức cao nhất của sự giác ngộ chính trị. Chế độ dân chủ làm tăng cường dân trí, có nghĩa là tăng cường số lượng các nhà tư tưởng. Cuộc sống dù ở mức thấp hay mức cao đều là sự chung sống giữa các luồng tư tưởng hay, các nhà tư tưởng. Các nhà tư tưởng ấy ít nhất cũng lý giải bản thân và lý giải cuộc sống. Một người nhận thức có hệ thống thì trở thành nhà tư tưởng, ít nhất cũng là một nhà tư tưởng đối với những vấn đề của chính bản thân mình. Một xã hội

trong đó mọi người đều thông thái, đều có khả năng lý giải các vấn đề của mình để tồn tại và phát triển, chắc chắn sẽ phát triển với tốc độ lớn hơn. Chính vì lý do đó dân chủ sẽ thắng thế. Vì vậy một chế độ chính trị buộc người ta tôn thờ một loại tư tưởng và hạn chế tính đa dạng tư tưởng trong phạm vi quốc gia là chế độ phản động về mặt văn hoá, bởi vì nó hạn chế chính năng lực cạnh tranh của cả dân tộc.

2. Tín ngưỡng



Là một vấn đề vô cùng phức tạp, thực ra tín ngưỡng không phải là hiện tượng mê tín thuần túy theo cách hiểu thông thường. Lịch sử cho thấy rằng các loại tín ngưỡng khác nhau có sức sống dai dẳng và ảnh hưởng lâu dài mà khó có hệ tư tưởng nào sánh được. Sự phát triển khoa học tưởng chừng đồng nghĩa với sự cáo chung của các tôn giáo, nhưng thật kỳ lạ, các tôn giáo không những không chết, mà ngược lại, có vẻ đang được tái sinh với một sức mạnh mới, dường như đóng vai trò cân bằng cho những từ thức duy lý của con người.

Khi nói đến tín ngưỡng thường người ta nghĩ ngay đến tôn giáo, thực ra tôn giáo chỉ là một phần của tín ngưỡng mà thôi. Tín ngưỡng cũng có quan hệ với tri thức và với tư tưởng, dù đó là những lĩnh vực rất khác nhau. Tư tưởng hay tri thức được nhận thức bằng các biện pháp duy lý, còn tín ngưỡng - bằng bản năng hoặc bằng sự ngờ vực. Nói một cách khác, tín ngưỡng là kết quả của tâm lý ngờ vực, trong đó lớn nhất và phổ biến nhất là ngờ vực ngay chính hiện tại, ngay chính những đại lượng vật lý. Nhiều người nghĩ ngược lại, rằng tín ngưỡng là lòng tin vô điều kiện, còn khoa học mới là sự nghi ngờ.

Thực ra, con người hàng ngày va chạm với những điều mình không nhận thức nổi, đấy là ngờ vực chủ quan; tiếp xúc với những đối tượng không hiểu nổi, họ ngờ vực khách quan. Theo tôi, đó chính là sự khác nhau giữa tư tưởng và tín ngưỡng.

Nếu tư tưởng và lý từ làm cho con người mệt mỏi thì tín ngưỡng là nơi con người giải trí trong cuộc đời. Nếu tư tưởng là công cụ để con người kiếm sống thì tín ngưỡng là công cụ để con người nghỉ ngơi. Con người cần cả nhận thức lẫn giải trí, cả làm ăn lẫn nghỉ ngơi. Tín ngưỡng thể hiện sự trông đợi, hay thậm chí sự ký sinh tinh thần của con người vào người khác, vào những lực lượng siêu nhiên. Nói cho cùng, tư tưởng và tín ngưỡng đều là sản

phẩm tinh thần, nhưng một cái là sản phẩm bị động, cái kia là chủ động. Để đạt đến những mục tiêu do được, con người cần tư tưởng. Tư tưởng giống như một công cụ để con người chủ động chiến đấu, để tổ chức cuộc sống vật lý, cuộc sống sinh học.

Nếu quan niệm như thế thì ta sẽ thấy rằng trong sự phát triển từng ngày từng giờ của xã hội, khi tư tưởng ngày một phong phú lên, vai trò của tín ngưỡng không những không bị giảm đi, mà ngược lại còn tăng lên. Nó trở nên gần gũi với nhiều đối tượng hơn. Con người sẽ tạo ra các tín ngưỡng mới, cải cách, thay đổi một phần hay cấu trúc lại những tín ngưỡng cũ. Nếu chúng ta nhìn vào lịch sử các tôn giáo thì không có tôn giáo nào không trải qua hàng chục lần cải cách và phân chia.

Có một định kiến cho rằng nói chung các tôn giáo đều đánh giá không cao cuộc sống hiện tại trên trần thế, rằng tôn giáo hướng về một cuộc sống khác, rằng về bản chất nó không được nhân bản. Thực ra đó chỉ là một nhận xét phiến diện. Nguồn gốc của cả tư tưởng lẫn tín ngưỡng đều thuộc về con người. Tôn giáo có sức sống mạnh mẽ vì con người đòi hỏi sức sống mạnh mẽ ấy. Điều này có vẻ trái ngược với những gì đang diễn ra ở phương Tây, ở Anh chẳng hạn, nơi người ta không những rất ít đi nhà thờ mà thậm chí còn bán nhà thờ để sửa thành nhà ở. Ở Pháp thì dường như chỉ còn ngày nghỉ là gắn liền với tôn giáo mà thôi. Để hiểu đúng vấn đề, theo tôi, cần phải thấy rằng con người, ngoài sự khác nhau theo chiều ngang, còn khác nhau trực dọc, có nghĩa là sự khác nhau về lứa tuổi. Con người đi qua các trạng thái lứa tuổi của mình và tìm ra sự nghỉ ngơi khác nhau 'trong âm nhạc, trong hội họa, trong khiêu vũ con người đi tìm tất cả các trạng thái để giải thoát mình sau một số quá trình cạnh tranh gay gắt vì mục đích kiến tạo cuộc sống vật lý. Nhưng không phải ở lứa tuổi nào người ta cũng đi tìm những sự giải trí giống nhau. Những người trẻ tuổi ít để ý đến nhà thờ và tôn giáo, nhưng những người lớn tuổi lại để ý đến khía cạnh ấy hơn. Điều đó phù hợp với sức khỏe, lứa tuổi và tâm sinh lý của họ. Có thể có một vài nhà thờ bị bán đi bởi nguồn gốc sở hữu của nó không rõ ràng. Vấn đề không phải là nhà thờ mà là tôn giáo. Nhà thờ là biểu hiện vật chất của tôn giáo chứ không phải là tôn giáo.

Tuy nhiên, chúng ta cần lưu ý rằng không phải con người nào tìm đến tín ngưỡng hoặc tôn giáo cũng đều để nghỉ ngơi. Có những người, vì lý do này hay lý do khác, mất đi trạng thái chủ động về tư duy. Có những người, và thậm chí có những cộng đồng người, ẩn mình hoàn toàn trong đời sống tôn giáo và tín ngưỡng. Đây là biểu hiện sự phát triển không đồng đều của xã hội loài người và cũng là quy luật tự nhiên. Nếu như khoa học không bắt đầu từ đời sống vật chất và tinh thần của con người thì khoa học không có con đường để phát triển cũng vậy, nếu tôn giáo không bắt đầu từ con người hay thậm chí chống lại con người thì tôn giáo cũng sẽ bị tiêu diệt.

3. Các giá trị đạo đức



Tri thức chỉ có thể trở thành một bộ phận của văn hoá nếu như nó định hướng và được định hướng cho các ứng xử của con người và cộng đồng người. Vai trò định hướng ấy thuộc về đạo đức, mà cái gốc của nó là cái thiện, một trong ba giá trị phổ quát nhất trong đời sống tinh thần của nhân loại: chân, thiện, mỹ.

Thiện là đạo đức, hay nói đúng hơn, bản chất đạo đức là cái thiện. Chỉ nói cái thiện không thôi thì con người nhận thức vẫn còn nông cạn, nó phải được phát triển thành thông điệp, hay thậm chí thành một quy chế, để cho con người nhận thức ra nó dưới dạng thức cụ thể và có tính thực hành. Không có cái thiện thì không thể có đạo đức. Không có cái thiện thì người ta gọi là đạo đức giả.

Con người chỉ có thể là con người xã hội, trong đó các cá nhân, ở những mức độ khác nhau, đều được xã hội hoá. Họ sống, làm việc, hành động theo những qui tắc ứng xử đã hình thành trong xã hội. Như thế, chúng ta có thể nói rằng, mỗi cá nhân đã tiếp nhận một hệ thống các qui tắc và các thước đo văn hoá của xã hội và thể hiện chúng trong những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Những thước đo này về bản chất là những tiêu chuẩn lý tưởng mang tính chất qui ước mà mỗi cá nhân cần phải tuân theo.

Đạo đức có cấu trúc của nó. Các thành tố của đạo đức là: ý thức đạo đức, hành vi đạo đức và quan hệ đạo đức.

- **Ý thức đạo đức:** Như ở trên chúng ta đã xem xét, con người không thể sống bên ngoài các mối quan hệ xã hội. Cốt lõi của những mối quan hệ đó là tương quan của những quyền lợi cá nhân và những quyền lợi cộng đồng. Để tồn tại, con người phải đưa vào nhau trên cơ sở những lợi ích cá nhân phải phù hợp với những lợi ích của cộng đồng. Những nguyên tắc bảo đảm cho sự phù hợp của những quyền lợi ấy khi đã trở thành tình cảm, quan điểm, quan niệm sống chính là ý thức đạo đức.

- **Hành vi đạo đức:** Mọi hành vi được thực hiện do thôi thúc của một

động cơ nào đó. Khi hành vi được thực hiện đó thôi thúc của ý thức đạo đức thì nó được gọi là hành vi đạo đức. Hành vi đó thể hiện ý thức đạo đức và văn hoá đạo đức của cá nhân.

Hành vi đạo đức tác động trực tiếp đến con người và gắn liền với ý thức đạo đức. Khi xem xét văn hoá đạo đức chúng ta không thể chỉ xem xét ý thức đạo đức mà phải xem xét cùng với những hành vi đạo đức.

- *Quan hệ đạo đức*: Quan hệ đạo đức là những quan hệ đã được ý thức đạo đức điều chỉnh giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và xã hội. Những quan hệ này thường được hình thức hoá bằng những nghi thức xã hội, những phong tục, tập quán... vì thế một mặt nó thể hiện ý thức đạo đức, mặt khác nó đóng vai trò hình thành và củng cố ý thức đạo đức.

Cần phải phân biệt giữa đạo đức cá nhân và đạo đức cộng đồng. Cả đạo đức cá nhân và đạo đức cộng đồng đều góp phần tạo ra một cộng đồng tốt.

Tuy nhiên, nói một cộng đồng có đạo đức không có nghĩa là đạo đức của tất cả các thành viên trong cộng đồng ấy đều giống nhau. Đạo đức là cái thiện, nhưng cái thiện thể hiện rất cụ thể dưới hình thức ứng xử hoặc thái độ của từng cá nhân. Đời sống tinh thần của các cá nhân được hun đúc, hình thành bởi lịch sử cá nhân. Đạo đức cá nhân là phần góp về đạo đức của mỗi người, các sự góp đó tạo thành đặc điểm cộng đồng. Nếu nó tương tác với nhau tạo ra một giá trị tương đối đồng nhất trong cộng đồng thì đó gọi là đạo đức của cộng đồng.

Đạo đức có một quá trình hình thành, tồn tại và phát triển liên tục. Không có chuyện đạo đức của thế kỷ này phá vỡ đạo đức của thế kỷ trước. Trong văn hoá có đạo đức, nhưng như thế không có nghĩa là các yếu tố đạo đức của dân tộc này khác với dân tộc khác, của thế kỷ này khác với thế kỷ khác. Văn hoá thể hiện hình thức của đạo đức, là phương thức để con người và các dân tộc thể hiện bản thân mình.

Chính vì thế, đạo đức của dân tộc nào, cộng đồng nào, thời đại nào cũng có cái vỏ văn hoá trong mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức.

Một hiện tượng đáng được lý giải trong đời sống hiện nay là nỗi lo lắng của một số người về nguy cơ đạo đức bị phá vỡ bởi các thành quả khoa học kỹ thuật, như hiện tượng thụ thai trong ống nghiệm trước kia, nhân bản vô tính mới đây. Theo tôi, cần phân biệt nỗi lo của các nhà chính trị với nỗi lo của xã hội. Các nhà chính trị để có tâm lý của những người làm cha mẹ, luôn lo con mình dại, thực ra là lo cái sĩ diện của chính mình. Nếu như tổng thống Mỹ hay thủ tướng Anh có nỗi lo ấy thì cũng không có gì lạ. Tổng thống Mỹ, thủ tướng Anh cũng đều được nền đạo đức, văn hoá của nước Mỹ hay nước Anh tạo ra. Con người thì lại luôn thay đổi. Cái gì mà nhân loại không thừa nhận sẽ biến mất.

Nhưng đạo đức thì không thể mất đi. Đạo đức còn tồn tại chừng nào con người còn tồn tại. Đạo đức thuộc về con người, là bản chất của con người,

cũng như cái thiện có nội dung phổ biến trong đời sống con người, mặc dù mỗi dân tộc thể hiện đạo đức của mình dưới những hình thức văn hoá khác nhau.

Người ta thường nói đến văn hoá của dân tộc này, dân tộc kia như văn hoá Mỹ, văn hoá Anh... với các thành tố của nó. Nhưng nói đạo đức Việt Nam, đạo đức Mỹ, đạo đức Anh... thì thật là lố bịch. Xin lưu ý rằng cái mà tôi muốn nói là tính phổ biến của các giá trị đạo đức chứ không phải là những hình thức thể hiện cá biệt của nó. Chúng ta nghiên cứu những giá trị phổ biến của đạo đức để xây dựng một lối sống chung trong thời đại mà loài người buộc phải hội nhập với nhau. Chúng ta tôn trọng cách con người thể hiện các giá trị đạo đức của mình.

4. Truyền thống



Một đất nước mà không có truyền thống, không có lịch sử, không có những giá trị vĩnh hằng thì không thể có hiện tại, càng không thể có tương lai. Tuy vậy, vai trò của truyền thống trong quá trình phát triển của quốc gia, đặc biệt là đối với các quốc gia đang cải cách thể chế, luôn luôn có tính hai mặt.

Một mặt, truyền thống tạo nền tảng hữu ích cho việc thay đổi các thiết chế chính trị, văn hoá và kinh tế, cho phép giảm những chi phí trong việc chuyển đổi sang những thiết chế mới. Mặt khác, những tiêu chuẩn và qui tắc không chính thức hình thành từ hàng ngàn năm gây những khó khăn rất lớn đối với việc đổi mới các cơ chế chính thức. Truyền thống tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế. Những nhà cải cách ở Trung Quốc đã biết đánh giá đúng vai trò của truyền thống không chỉ phong phú và độc đáo, mà nhiều khi còn bảo thủ và tiêu cực của đất nước họ. Không phải ngẫu nhiên mà thuật ngữ CNXH kiểu Trung Quốc được hưởng ứng và trở nên nổi tiếng. Và không phải ngẫu nhiên mà cái CNXH kiểu Trung Quốc ấy đã thành công trong chừng mực nào đó.

Nói đến truyền thống không thể không nhắc đến bộ phận quan trọng của nó là phong tục, tức là những thói quen đã ăn sâu vào đời sống xã hội từ lâu đời, được đa số nhân dân thừa nhận và làm theo. Đây là một vấn đề rất phức tạp, cần được nhìn nhận một cách đầy đủ với quan điểm lịch sử, khoa học và không tách rời những khía cạnh tâm lý của nhân dân. Chúng ta có thể xem xét một ví dụ trong kho tàng văn hoá dân gian của Việt Nam: chuyện cổ tích Tấm Cám. Trong câu chuyện nổi tiếng này, sau khi Cám chết, Tấm đã chặt Cám ta làm nhiều mảnh, làm mắm gửi về quê cho dì ghẻ, tức mẹ đẻ của Cám.

Gần đây, một số người nghiên cứu cho rằng điều đó là đáng phê phán. Người ta cũng so sánh với thái độ đầu tó thái quá của những người nông dân vốn hiền lành trong cải cách ruộng đất để đi đến kết luận rằng điều đó là xa rời truyền thống dân tộc Việt Nam. Thực ra, con người, trong quá trình phát triển của mình, luôn luôn sai lầm. Cải cách ruộng đất hay chuyện Tấm Cám cũng là một biểu hiện sai lầm của con người. Đó là trạng thái cực đoan. Mà một trạng thái cực đoan thì không bao giờ phản ánh bản chất của đời sống xã

hội, nó là trạng thái bị kích động.

Nếu anh rất yêu con chó mà anh nuôi, và một ngày xấu trời nào đó nó cắn anh thì anh cũng không thể lấy việc bị cắn như vậy để xem con chó đó không đáng yêu như cũ nữa. Cũng như thế, chuyện Tấm Cám hay thái độ cực đoan của những người nông dân trong cải cách ruộng đất là điều hoàn toàn có thể hiểu được và không xa rời truyền thống.

Truyền thống không phải là thói quen. Truyền thống là các chuỗi thành tựu mà con người ghi nhận được cùng với thời gian, cùng với cuộc sống của mình. Truyền thống tự nhiên xuất hiện. Ai đó nói rất hay rằng gieo hành vi thì được thói quen, gieo thói quen thì được tính cách, gieo tính cách thì được số phận. Truyền thống là một khái niệm hoàn toàn khác, là chuỗi thành tựu của con người trong hoạt động của mình. Truyền thống vừa có giá trị tinh thần, vừa có giá trị giáo dục. Truyền thống cũng bao gồm cả những mặt tích cực và tiêu cực. Chúng ta không nên nhân danh các giá trị truyền thống để trở thành kẻ bảo thủ. Kẻ nào biết phá vỡ các truyền thống ấy để tạo ra nhận thức tốt hơn thì kẻ đó sẽ ấy dựng được một truyền thống tốt hơn cùng với thời gian. Là khái niệm động, cũng như văn hoá nói chung, truyền thống là một sản phẩm của quá khứ.

Với tư cách là một con người hiện đại, chúng ta buộc phải chất lọc các giá trị truyền thống để đến lượt hơn. Truyền thống và quá khứ không phải là cái dây để buộc hoặc để lôi con người trở lại. Con người phải phát triển, phải đi lên. Nó buộc phải thích nghi để sống và phát triển. Chính vì lưu luyến với quá khứ rừng xanh, cây cao bóng cả nên loài khủng long đã tuyệt chủng. Con người cũng sẽ không tồn tại nếu chỉ thích sống bằng những điều kiện không còn tồn tại, bằng những bóng ma của quá khứ.

Truyền thống của một cộng đồng, cũng như bản sắc, không tồn tại ở người này, người kia mà nó tồn tại trong mỗi chúng ta ở mức độ khác nhau, ở cách nhìn nhận khác nhau.

Không có giá trị truyền thống hay bản sắc dân tộc nào chỉ được quan niệm bởi một số người. Bản sắc của một dân tộc là cái phổ biến trong đời sống công cộng. Cho nên trường phái cho rằng chúng ta đang đánh mất bản sắc cũng không đúng mà trường phái cho rằng cần phải nhanh chóng làm mất nó đi cũng không đúng.

Truyền thống không thể mất đi vì đó là một hiện tượng khách quan, bên ngoài ý muốn của con người. Ở đây có một điểm cần làm rõ: Bản sắc không đánh mất được, không hoà tan được nhưng buộc và cần phải thay đổi để phát triển.

Truyền thống có vai trò quan trọng, nhưng không nên cường điệu những truyền thống đặc biệt của mình. Cái mà ta cần tìm là con đường nào dẫn một dân tộc ra khỏi quá khứ và đến tương lai một cách thuận lợi và ngắn nhất chứ không phải là những giá trị của quá khứ.

5. Pháp luật



Vai trò định hướng ứng xử không chỉ thuộc về đạo đức mà còn thuộc về pháp luật. Những nhà triết học ngay từ thời cổ đại, cả ở phương Đông lẫn phương Tây, đều nói đến vai trò to lớn của pháp luật.

Hàn Phi Tử cho rằng mặc dù có những bậc hiền nhân, nhìn chung con người có bản tính ác và cần phải dùng pháp luật để điều chỉnh hành vi của họ. Thực ra, cái lệch lạc của con người cũng tự nhiên như cái đúng đắn của nó. Pháp luật và nhà nước là nhu cầu tự nhiên của cuộc sống, không phải là phi tự nhiên. Con người sinh ra làm cả việc đúng lẫn việc sai, cả những việc chính đáng và những việc lệch lạc.

Con người, dù muốn hay không, phải sống chung, với các nhu cầu của cá thể và các nhu cầu mang tính công cộng khác nhau. Vì thế, cần phải có một sự dàn xếp, phải có trọng tài, có người kiểm soát các giá trị công cộng hay phòng ngừa sự xâm phạm vào các giá trị công cộng bởi một số cá thể. Nhà nước và pháp luật là những công cụ không thể thiếu. Vấn đề ở chỗ cần nhà nước nào, pháp luật nào và các giới hạn của nó là gì.

Chúng ta cần phải phân biệt hai khái niệm đạo đức và pháp luật cùng với mối tương quan biện chứng của hai khái niệm này. Đạo đức và pháp luật về bản chất hoàn toàn khác nhau. Đạo đức là các giá trị, còn pháp luật là các công cụ để điều chỉnh các giá trị. Chỉ có đạo đức được luật hoá chứ không có sự đạo đức hoá luật. Đó là hai khái niệm có chức năng xã hội và bản chất tự nhiên khác nhau. Tất cả các khái niệm trên đều thuộc về con người, tùy trạng thái giác ngộ của con người mà trở nên hợp lý hay không hợp lý.

Chừng nào con người cảm thấy rằng nếu không có pháp luật thì sẽ xảy ra tình trạng hỗn loạn thì pháp luật đóng vai trò thống trị. Nếu con người cảm

thấy pháp luật bóp chết tự do, bóp chết năng lực sáng tạo của con người thì vai trò của pháp luật sẽ bớt đi. Khi đó các hành vi của con người sẽ được điều chỉnh nhiều hơn bằng đạo đức. Không có mô hình chung cho đời sống con người mà chỉ có mô hình phù hợp cho trạng thái giác ngộ của con người hay trình độ phát triển của con người. Một trò chơi mà luật lệ chặt chẽ quá sẽ làm giảm bớt đi sự bay bướm. Con người sống tuân theo pháp luật nhưng con người sáng tạo theo qui luật của tâm hồn. Nói cách khác đạo đức và pháp luật, mặc dù về mặt bản chất khác nhau, đều có nghĩa vụ xã hội là tạo ra môi trường sống tốt đẹp cho con người. Nếu pháp luật trở thành công cụ để hạn chế tự do và làm giảm thiểu năng lực sống của con người thì pháp luật trở nên phản động.

Nhà nước nào có pháp luật đó, pháp luật ấy thô sơ, độc tài hay dân chủ là tùy thuộc vào chất lượng của nhà nước và chất lượng của xã hội. Xã hội đủ năng lực để kiểm chế nhà nước và tác động ngược hấp dẫn và ràng buộc phương Tây đang hướng về những giá trị đó như là "trở về cội nguồn". Ở Việt Nam, hiện nay có phong trào hương ước hoá các qui tắc sống, các qui tắc sinh hoạt ở các làng xã. Việc này, theo tôi, là một sai lầm. Thực ra, hương ước chính là bằng chứng về tình trạng chậm phát triển.

Châu Á không hề có giá trị gì đặc biệt so với phương Tây. Nguồn gốc của việc xem trọng hương ước, bản sắc, giá trị châu Á là kết quả của bệnh tự ty, kết quả của tình trạng kém hay thiếu phát triển. Văn hoá nào, pháp luật nào, quan điểm chính trị nào thì cũng để phục vụ cho sự phát triển con người. Sự phát triển cá nhân con người, chứ không phải hương ước, không phải luật pháp quốc gia hay luật pháp toàn cầu là mục tiêu. Ở đâu nền văn hoá kìm hãm sự phát triển thì nền văn hoá ấy có vấn đề, pháp luật ấy có vấn đề.

Con người là khái niệm, không phải là một cá nhân. Cái hay của phương Tây là dung hoà được giá trị của cá thể và giá trị của cộng đồng. Pháp luật phải dung hoà giữa quyền lợi cá thể và quyền lợi cộng đồng, tạo ra tự do cá nhân chứ không phải tạo ra sự vi phạm các lợi ích công cộng. Đó mới là pháp luật lý tưởng.

Muốn có pháp luật lý tưởng, trước hết phải nâng cao dân trí chứ không phải là bắt đầu bằng việc biên soạn luật. Nâng cao dân trí đến lượt nó lại phải bắt đầu bằng nâng cao mức sống. Con người phải đạt đến một mức độ phát triển vật chất nào đó mới có quyền tự do để nhận thức được các giá trị tinh thần. Một khi còn bị trói buộc vào miếng ăn, vào nhà ở thì con người chưa thể có tự do. Con người mà chưa tự do, chưa được giải phóng ra khỏi những yêu cầu tối thiểu của đời sống vật chất thì không thể có hứng thú để bước sang lĩnh vực thưởng thức các giá trị tinh thần và do đó chưa thể có thói quen tôn trọng các giá trị pháp luật. Cho nên, nhiệm vụ đầu tiên của các hệ thống chính trị là nâng cao mức sống của con người và giải phóng con người

khỏi những ràng buộc vật chất tối thiểu để họ được tự do. Càng tự do bao nhiêu em người càng tôn trọng pháp luật bấy nhiêu. Các hiện tượng vi phạm pháp luật là kết quả của sự thiếu tự do.

Khi nghiên cứu pháp luật, người ta thường đề cập đến hai mô hình: pháp trị và đức trị. Thực ra pháp trị và đức trị là hai trào lưu tư tưởng chứ không phải là hai mô hình pháp luật. Mặc dù luôn luôn nằm giữa trung tâm của những cuộc tranh luận lớn về bản chất của pháp luật, không ở đâu có pháp trị hoàn toàn và cũng không ở đâu có đức trị hoàn toàn, dù là ở phương Tây hay ở phương Đông. Sự phát triển không phải là do dùng pháp trị hay đức trị, mà chính là cách thức sử dụng các phương pháp cũng như cán cân Trị Vĩ và Quyền Lợi.

Giá trị của phương Tây là biến xã hội thành cấu trúc của các Quyền. Pháp luật là văn kiện, là công cụ để người ta qui định các Quyền. Và chỉ khi người ta qui định các Quyền thì mới tạo ra sự phát triển. Lẽ đơn giản là một khi có quyền, dù hẹp đến đâu chăng nữa, thì con người cũng cố gắng tận dụng không gian chính đáng là các Quyền của họ. Không nên nhầm rằng pháp trị thì hạn chế sự phát triển còn đức trị thì tăng cường sự phát triển hay ngược lại. Ở nơi nào con người bắt đầu có các quyền hiến định, các quyền luật định của mình, thì ở đấy có sự phát triển.

Có một hiện tượng đáng suy ngẫm là phần lớn các quốc gia đang phát triển đạt được thành tựu kinh tế cao trong những thập niên vừa qua (trừ các quốc gia thành phố như Singapore, Hong Kong...) đều là những nước mà ở đó quyền con người bị bóp nghẹt, thậm chí là những đất nước của các bạo chúa. Có thể kể: Chile, Indonesia, Hàn Quốc... Hiện tượng này cần phải được lý giải từ bản chất. Trước tiên, cần phân biệt phát triển và phát triển bền vững. Tạo ra một nhà nước thật mạnh, tập trung tất cả các ý chí hành động, huy động một cách cưỡng bức tất cả các năng lực để tạo ra sự phát triển quốc gia thì đó cũng là một biện pháp tạo ra sự phát triển. Nhưng sự phát triển đó có bền vững không? Một quốc gia có thể phát triển bằng cách đổ chất thải của mình sang các nước lân cận hay không? Và liệu các quốc gia lân cận có cho phép nước đó đổ chất thải sang không?

Trong một thế giới đã toàn cầu hoá, quốc gia nào sẽ hứng chịu rác rưởi của quốc gia khác? Hiện nay, với sự thức tỉnh của các dân tộc sau chiến tranh lạnh, các quốc gia buộc phải điều chỉnh lại chính sách của mình. Không quốc gia nào có thể làm như trước đây được nữa. Giai đoạn tập trung ý chí hành động bằng nhà nước đã qua, giai đoạn hiện nay là giai đoạn thức tỉnh các lực lượng khác nhau trong mỗi dân tộc và vì thế hình thức nhà nước mạnh không còn là hình thức hợp lý.

6. Thẩm mỹ



Thẩm mỹ trực tiếp thúc đẩy tâm lý, làm tăng năng suất lao động, nhưng nó còn tham gia nâng cao chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, vai trò chủ yếu của nó vẫn là làm giàu có cho đời sống tinh thần của con người.. Vai trò của những thước đo thẩm mỹ trong đời sống tinh thần cũng tương tự như vai trò của những thước đo đạo đức trong đời sống xã hội.

Những thước đo này liên quan chặt chẽ với nhau và liên quan với trình độ dân trí, truyền thống, mức độ giao lưu quốc tế và nhiều yếu tố khác.

Nói đến thẩm mỹ không thể không nói đến khái niệm cái đẹp. Nhưng đó là một câu hỏi làm đau đầu biết bao nhiêu nhà triết học thuộc đủ mọi quốc gia, sống ở mọi thời đại trong lịch sử. Tôi chỉ có thể nói: cái đẹp bao hàm hai cực: sự phóng khoáng và sự tinh tế. Ở đây may ra có thể có sự phân biệt giữa phương Đông và phương Tây. Phương Tây thường tìm tới cái đẹp trong sự phóng khoáng, hùng vĩ, còn phương Đông - trong sự tinh tế, tỉ mỉ.

Cái đẹp là sự hài hoà, sự cân đối cả trong đời sống vật chất lẫn tinh thần. Nhưng trước khi nói đến thẩm mỹ của con người cần đề cập đến thẩm mỹ về con người, tức cái đẹp của con người. Con người cần có cả sự phóng khoáng lẫn sự tinh tế, hơn nữa, cần sự kết hợp hai cực khác nhau ấy cả vĩ mô lẫn vi mô, trong đời sống của mình. Con người không phóng khoáng thì không tạo ra được sự hùng vĩ về mặt nhân cách. Sự hùng vĩ thể hiện trong nghệ thuật như trường ca, như những bức tranh hoành tráng. Con người cũng phải xây dựng cái đẹp của mình trong sự hùng vĩ của cá nhân.

Đối với thiên nhiên con người quá nhỏ bé. Có lẽ con người nhận thức và ý thức được sự nhỏ bé của mình so với thiên nhiên nên luôn luôn tìm kiếm kích thích của mình. Đó chính là cách con người sử dụng để thách thức thiên nhiên.

Nhưng con người sống với nhau, hàng ngày va chạm, còn cần có sự tế

nhị, sự tinh tế. Sự tinh tế cần phải được kết hợp với sự hùng vĩ của tâm hồn để tạo ra vẻ đẹp. Nếu con người chỉ nghĩ đến cái đẹp bên ngoài bản thân thì không đủ. Người ta nhận ra giá trị thẩm mỹ của con người chủ yếu là thông qua chính nó. Sự tinh tế không chỉ bổ sung, mà còn duy trì cảm xúc của con người về đối tượng.

Tất nhiên, con người còn lệ thuộc vào phương tiện, vì thế phương tiện cũng phải đẹp. Vẻ đẹp của tiện nghi là phương tiện bổ sung, giúp cho người ta nhận ra cái vẻ đẹp thật của con người. Hiện nay, khi nghiên cứu mỹ học, người ta thường chỉ nghiên cứu vẻ đẹp nghệ thuật, vẻ đẹp kiến trúc, vẻ đẹp sản phẩm... Nghiên cứu mỹ học, theo tôi, trước hết cần phải bắt đầu bằng nghiên cứu tiêu chuẩn của vẻ đẹp con người.

Cái đẹp là sự kết hợp của các quan niệm cả khách quan lẫn chủ quan. Có thể nói trí tuệ của nhân loại hiện nay chưa đủ để xây dựng được tiêu chuẩn về cái đẹp. Có những lúc, như trong thời kỳ chiến tranh chẳng hạn, người ta xem những người anh hùng là vẻ đẹp. Từ thời La Mã cổ đại người ta đã tôn sùng vẻ đẹp của người anh hùng. Người ta đem đối lập họ với những kẻ tiêu nhân. Nhưng con người thông thường thì nhiều mà người anh hùng thì ít. Con người đã bắt đầu thay đổi lý tưởng của mình về vẻ đẹp. Người ta không còn nhìn vào sự hùng vĩ, không còn nhìn vào quá khứ nữa, mà bắt đầu nhìn vào nhau với tư cách là các đối tượng. Vẻ đẹp bây giờ là vẻ đẹp dân sự.

Tiêu chuẩn trước tiên của thẩm mỹ về con người ở thời kỳ hiện đại chính là khả năng hợp tác. Con người thường khâm phục những ai sống được với tất cả mọi người. Những ai có ích cho tất cả mọi người, đó là những người đẹp nhất. Tiếp đó là năng lực tiếp nhận. Chúng ta thường nói người này thông minh, người kia sáng dạ. Đây chính là một vẻ đẹp, vẻ đẹp của năng lực tiếp nhận cởi mở. Tiêu chuẩn thứ ba của vẻ đẹp con người hiện đại là sự hài hoà giữa đời sống tâm hồn và đời sống vật chất. Nói đến vẻ đẹp của con người thì không phải là nói về một sự nghiệp, mà trước hết là nói đến tiêu chuẩn đời sống hàng ngày. Cuối cùng, một con người muốn đẹp thì phải là con người có giáo dục, trong sự giáo dục đó có giáo dục về cái đẹp. Giáo dục góp phần nâng cao khiếu thẩm mỹ của con người, giúp họ có khả năng nhận ra cái đẹp và sau đó là khả năng làm mình đẹp lên.

Trong các nguyên lý về mỹ học có ba tiêu chuẩn chân, thiện, mỹ. Nhưng chân, thiện, mỹ là chức năng giáo dục của nghệ thuật chứ không phải là tiêu chuẩn của cái đẹp. Cái đẹp có thể không bao gồm cái thiện vì cái đẹp được quan niệm khác nhau trong từng thời đại. Đôi khi, vì những lý do thiên cận, người ta có thể dẫn dắt cả một dân tộc làm những điều sai lầm chỉ vì muốn đáp ứng với những tiêu chuẩn cái đẹp nhất thời. Giết nhiều người chẳng hạn, đó không phải là cái đẹp. Hồ Chí Minh từng nói rằng một trận đánh mà chết nhiều người không phải là một trận đánh hay. Cái đẹp nhất thời và cái đẹp vĩnh hằng là những mức độ khác nhau của cái đẹp.

Cái đẹp có thể được thể hiện qua cái Hải, cái Bi hoặc cái Hùng, nhưng nó không hề lệ thuộc vào hình thức biểu hiện ấy. Dù là Bi, Hùng hay Hải, nó vẫn luôn là cái đẹp. Cái đẹp là linh hồn còn Hải, Bi hay Hùng chỉ là cách thể hiện mà thôi. Cái đẹp không lệ thuộc vào hình thức thể hiện. Cái đẹp chỉ lệ thuộc vào tâm hồn. Cái đẹp được chất ra từ đó. Đôi khi người ta thấy có sự khác biệt, thậm chí là mâu thuẫn, giữa những người sáng tác ra các tác phẩm nghệ thuật và cuộc sống thực không đẹp của họ. Thực ra đó là một mâu thuẫn giả. Nguyên soái Liên Xô Giukov chẳng hạn. Ông là một nhà quân sự vĩ đại, người đã có đóng góp to lớn trong việc tiêu diệt chủ nghĩa phát xít. Ông chính là tác giả cuốn Kết thúc cuộc chiến tranh thế giới thứ II và sự tan rã của nhà nước phát xít, nhưng ông vốn là một đứa trẻ bị bỏ rơi ở trước cửa nhà một bà già bán bánh mì tên là Giukova. Nếu ta nhìn thấy một cách thông thường thì những con người này có thể không đẹp, không hay, nhưng từ sâu thẳm trong thiên tư, họ đã chắt lọc ra cái tinh túy nhất của mình để sáng tác ra những cái làm cho mọi người đều phải thán phục.

Người ta thường nhầm lẫn giữa tác phẩm và con người. Tác phẩm nghệ thuật không hề giống con người để ra nó. Nói đúng ra thì không phải tác giả, mà chất thần thánh trong anh ta đã tạo ra chất thần thánh của tác phẩm.

Cần phân biệt rõ ràng cái đẹp và người làm ra cái đẹp. Nếu không phân biệt được hai khái niệm này thì không lý giải được cái đẹp trong đời sống văn hoá. Người làm ra cái đẹp không nhất thiết phải nghĩ mình làm ra để làm gì. Người theo đuổi giấc mơ vì cái đẹp hãy cứ mơ, còn nhân loại, những người hưởng thụ cái đẹp, sẽ nhận ra vẻ đẹp ấy. Cái đẹp đến với con người bằng cách nào không quan trọng lắm, nhưng cái đẹp sẽ được nhận biết bởi con người và không bao giờ người làm ra cái đẹp nhận ra hết giá trị của cái đẹp và nhận ra giá trị thực dụng của cái đẹp.

Tính chất thánh thiện của những người sáng tạo ra cái đẹp là họ không hề mơ tưởng tới nó trong các tác phẩm của họ. Không ai có thể tạo ra sự vĩ đại của mình bằng cách vừa làm vừa nghĩ mình sẽ vĩ đại. Cái vĩ đại là do sự xác nhận của người khác vào một thời điểm mà con người bỗng sực tỉnh về giá trị của nó. Cho nên người sáng tạo ra cái đẹp ẩn náu vào qui luật riêng của họ, họ khép kín bản thân họ, sáng tạo bằng sự cô đơn của họ. Người sáng tác ra cái đẹp vô tư quên mình và không hề biết đến giá trị của nó, chỉ biết rằng mình đang tạo ra cái đẹp theo chính quan điểm của mình. Mỗi một người như vậy sẽ góp phần tạo ra sự phong phú của cái đẹp trên đời.

Có một câu chuyện hoang đường rất hay được nhắc đến là những người sáng tạo phải sống trong nghèo khổ mới có thể sáng tác ra những tác phẩm hay. Điều đó không đúng. Ai có chất liệu của thiên thần thì kẻ đó sáng tác hay, dù họ là người nghèo hay người giàu. Nhưng có một điều kiện chung cho những người sáng tạo ra cái đẹp: đó là sự cô đơn. Cô đơn chứ không

phải là nghèo khổ. Người đời thông thường nhìn thấy Chopin bất hạnh, Beethoven nghèo khổ... Nhưng Chopin và Beethoven chưa chắc đã nghĩ như thế. Có thể là họ không cần một số thứ chứ không phải là họ không có những thứ ấy.

Nghiên cứu thẩm mỹ, chúng ta không thể lẫn tránh việc xác định một cơ cấu nội tại của thẩm mỹ... Theo tôi, cơ cấu nội tại đó bao gồm:

- *Năng lực thẩm mỹ*: Đó là năng lực sáng tạo ra cái đẹp và thưởng thức cái đẹp, một trong những năng lực đặc thù của con người. Có thể nói, năng lực đó hình thành cùng với toàn bộ cuộc sống lao động, tư duy và phát triển của con người, hay nói cách khác là cùng với chính bản thân con người. Trong quá trình sống, con người không ngừng tương tác với nhau, con người không ngừng hoàn thiện các công cụ lao động, các tiện nghi trong đời sống, những mối quan hệ với nhau và với thiên nhiên. Không những thế, con người còn tự hoàn thiện chính bản thân mình. Tương tác giữa con người với nhau làm nảy sinh các giá trị thẩm mỹ mang tính xã hội, tức là đạo đức. Việc hoàn thiện những mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên làm nảy sinh các giá trị thẩm mỹ nghệ thuật. Như thế, thẩm mỹ thực ra bao trùm cả đạo đức lẫn nghệ thuật.

- *Hoạt động thẩm mỹ*: Là các hoạt động của nhà sáng tạo làm ra các giá trị thẩm mỹ. Như trên đã nói, thẩm mỹ thực ra bao trùm cả đạo đức lẫn nghệ thuật, vì thế nhà sáng tạo phải được hiểu theo nghĩa rộng. Đó không chỉ là các nhà văn, nhà thơ nhà điêu khắc... mà cả những con người bình thường đang hàng ngày hàng giờ tạo ra những vẻ đẹp thường ngày cho cuộc sống chúng ta.

- *Các giá trị thẩm mỹ*: Các giá trị thẩm mỹ thể hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Đó có thể là những tác phẩm nghệ thuật (như văn học, hội hoạ, kiến trúc, điêu khắc...), có thể là những phong cách ứng xử, giao tiếp..., nhưng cũng có thể dưới dạng những công nghệ, kỹ thuật và cơ chế quản lý sản xuất... hay thông qua luật pháp.

Như vậy, các giá trị thẩm mỹ không thể hiện trong một lĩnh vực cụ thể của đời sống xã hội mà trong mọi hoạt động xã hội của con người. Nó tham gia cấu tạo nên môi trường văn hoá của con người.

7. Lối sống



Con người luôn luôn phải tồn tại trong một cộng đồng người, một nước, một khu vực nhất định. Trong cuộc sống chung như thế, người ta buộc phải tuân thủ những qui tắc nhất định, thành văn hoặc bất thành văn. Những qui tắc này bao trùm tất cả các lĩnh vực: đạo đức, thẩm mỹ... Trong số đó, có những qui tắc dần dần được cá nhân thừa nhận và trở thành thói quen. Đó là lối sống cá nhân. Có những qui tắc được thừa nhận rộng rãi trong nội bộ một cộng đồng nào đó. Chúng được người ta tuân thủ gần như vô điều kiện, gần như một lẽ đương nhiên. Đó là lối sống cộng đồng.

Lối sống là một thói quen có định hướng, có chất lượng lý tưởng. Lối sống là phương cách thể hiện tổng hợp tất cả các cấu trúc, nền văn hoá, đặc trưng văn hoá của một con người hay một cộng đồng.

Xưa nay chúng ta vẫn nhầm lẫn về quyền liên quan đến tự do sống, chúng ta nhầm lẫn khi cho rằng nó là một yếu tố hoàn toàn độc lập với cộng đồng và tuyệt đối, chúng ta phấn đấu cho những yếu tố có tính chất tự do tuyệt đối trong lối sống, đó là nhận thức sai lầm.

Con người có học hành, tích lũy kinh nghiệm, có tích lũy các giá trị văn hoá đi nữa thì cuối cùng cũng thể hiện mình thông qua hành vi. Trong câu nói "giao hành vi thì được thói quen..." mà chúng tôi nhắc đến trên kia, thói quen chính là lối sống: "giao thói quen được tính cách, gieo tính cách được số phận". Lối sống là tiêu chí đầu tiên, tiêu chí tổng hợp nhất, thể hiện chất lượng văn hoá và trí tuệ của một con người. Lối sống không chỉ là hành vi như cách đi lại, ăn nói, nó là hành vi hiệu theo nghĩa rộng, bao gồm tư duy, làm việc và phương cách xử lý các mối quan hệ.

Như thế, ta có thể định nghĩa lối sống như những cách thức, phép tắc tổ chức và điều khiển đời sống cá nhân và cộng đồng đã được thừa nhận rộng rãi và trở thành thói quen. Lối sống có quan hệ chặt chẽ với phương thức sản xuất của mỗi thời đại. Marx đã viết về điều đó trong cuốn Hệ tư tưởng Đức như sau: 'Không nên nghiên cứu phương thức sản xuất ấy đơn thuần theo khía cạnh nó là sự tái sản xuất ra sự tồn tại thể xác của cá nhân. Mà hơn thế, nó đã là một hình thức hoạt động nhất định của những cá nhân ấy, một hình thức nhất định của sự biểu hiện đời sống của họ, một lối sống nhất định của

họ”. Như thế, phương thức sản xuất, theo Marx, là cơ sở đầu tiên để chúng ta nghiên cứu, tìm hiểu về lối sống. Cũng từ đó có thể kết luận rằng mỗi tầng lớp, mỗi nhóm người có lối sống riêng của mình.

Tuy nhiên, lối sống hình thành và thể hiện không chỉ trong lao động sản xuất, mà cả trong nhiều lĩnh vực khác như hoạt động xã hội, hoạt động chính trị, hoạt động tư tưởng văn hoá, thể dục thể thao...

Lối sống bao gồm nhiều yếu tố cấu thành như:

- Cách thức lao động, làm ăn, kinh doanh...
- Các phong tục tập quán
- Cách thức giao tiếp, ứng xử với nhau
- Quan niệm về đạo đức và nhân cách

Người ta không thể có lối sống, hay quyền hành động, tự do tuyệt đối. Trên thực tế bao giờ cũng có những sự ràng buộc nhất định. Một số chế độ chính trị quy định hay giám sát các hành vi sống. Một số nhà chính trị vô tình hoặc cố ý làm cho con người nhầm tưởng rằng tự nhiên họ đã bị ràng buộc như vậy. Thực ra, không nên chỉ huy hành vi mà nên chỉ huy các tiêu chuẩn văn hoá của hành vi. Khi người ta tạo ra các tiêu chuẩn văn hoá của hành vi thì tự nhiên con người cảm thấy rằng mình không còn phải tuân thủ một người hoặc một lực lượng nào đó, mà hành động theo các tiêu chuẩn xã hội văn hoá.

Trên lý thuyết, người ta phân biệt giữa lối sống cộng đồng và lối sống cá nhân. Tuy nhiên, trong thời đại toàn cầu hoá, khái niệm này là tương đối.

Chúng ta đang sống trong một thời đại mà không ai có thể đứng ngoài mọi quan tâm và lợi ích chung, không quốc gia nào có thể đứng ngoài các mối quan tâm và quyền lợi của cộng đồng thế giới. Để tạo ra cuộc sống người ta phải đi lại, va chạm, gia nhập vào cộng đồng thế giới. Trong xã hội hiện đại, nhờ những phương tiện kỹ thuật tiên tiến, sự giao lưu của con người không chỉ khắc phục được những hạn chế cố hữu về thời gian và không gian trước đây mà còn diễn ra với sự đổi mới cơ bản về chất, nghĩa là khoảng cách giữa lối sống cá nhân và lối sống cộng đồng càng ngày càng bị thu hẹp lại.

Cũng như hành vi cá nhân, lối sống cá nhân không tuyệt đối. Lối sống cá nhân bị lệ thuộc rất nhiều vào lối sống cộng đồng. Cộng đồng sống, với cá nhân đó, được định nghĩa như là một thói quen, một tiêu chuẩn được chấp nhận bởi cộng đồng sống thường xuyên mà người ta gọi là lưu trú, cư trú. Mật độ thời gian đi lại, giao lưu với các cộng đồng khác ngày càng lớn hơn do nhu cầu làm ăn phát triển, hội nhập, giao lưu... Như vậy các cá nhân không những va chạm với cộng đồng mình mà còn va chạm với cộng đồng khác và các cộng đồng cũng va chạm với nhau. Điều này tạo ra sự hình thành các tiêu chuẩn về lối sống, về giao lưu rất đặc biệt trong thời đại của chúng ta.

Việc hình thành thói quen, lối sống, các tiêu chuẩn hành vi càng ngày càng trở nên phức tạp. Các tiêu chuẩn và phong thái có tính chất khu trú càng ngày càng bị bẻ gãy, nghiền nát, uốn mềm đi để phù hợp với tiêu chuẩn hội nhập. Hội nhập không phải là vấn đề chính trị mà là qui luật của đời sống hiện đại. Nhiều nhà lãnh đạo quốc gia đang xây dựng những quan hệ song phương rời rạc, trong khi đó điều cần thiết và không thể tránh khỏi là phải xây dựng quan hệ đa phương thống nhất. Tất cả mọi người đều phải xây dựng một tiêu chuẩn sống, tiêu chuẩn hành vi của mình trên cơ sở hình thành các quan hệ đa phương. Vì vậy, lối sống phải được xây dựng trên tiêu chuẩn đa phương chứ không phải song phương như trước đây nữa. Các chính phủ đang cố gắng ký được các hiệp định kinh tế song phương. Ký hiệp định hợp tác kinh tế, đó chính là cách thoả thuận các lối sống về kinh tế. Nhưng việc ký các hiệp định song phương khác với những tiêu chuẩn khác nhau sẽ tạo cơ hội để các quan hệ song phương xé nát đời sống xã hội. Để tự bảo tồn trong các quan hệ song phương, người ta phải có một số tiêu chuẩn cơ bản để ứng xử và tiêu chuẩn ấy phải không thiên vị với từng cặp quan hệ song phương. Trong thời đại chúng ta, con người không thể sắp xếp một cách nhân tạo để tạo ra yếu tố đa phương trong các quan hệ song phương. Các cặp quan hệ song phương có tính trội sẽ tạo ra tính chỉ huy trong việc hình thành các tiêu chuẩn đa phương của hành vi.

Lối sống của con người luôn luôn thay đổi theo hướng không phải bao giờ cũng tích cực. Một ví dụ rõ nét nhất là ảnh hưởng của chủ nghĩa vật chất thái quá. Những hậu quả của tâm lý chạy theo lợi nhuận thật là trầm trọng đối với xã hội và đối với lối sống của con người nói chung. Tâm lý này làm đảo lộn các thước đo giá trị và làm rạn nứt các quan hệ xã hội. Nói đến lối sống, người ta buộc phải nói đến một khái niệm kề cận là nhân cách.

Chúng ta thường xem nhân cách như một sở hữu cá nhân, thực ra tính chất sở hữu cá nhân của nhân cách chỉ là một yếu tố tương đối. Và nhân cách cũng chỉ là chịu sự chi phối của các tiêu chuẩn cộng đồng. Con người giáo dục lẫn nhau theo nghĩa rộng, người hiểu biết dạy người kém hiểu biết hơn bằng sự thông thái của mình, nhưng người kém hiểu biết cũng có thể thức tỉnh người thông thái. Giáo dục là kết quả của quá trình giáo dục lẫn nhau. Giáo dục chuyên nghiệp thực ra chỉ có nhiệm vụ trang bị cho người ta vũ khí, công cụ để nhận thức chứ chưa phải là quá trình nhận thức.

Nhiều người cho rằng lối sống cộng đồng bao giờ cũng bị chi phối bởi một lực lượng thống trị có thể mạnh, vì vậy lối sống cộng đồng thực ra xuất phát từ lối sống của một số ít cá nhân. Từ đó, do địa vị chính trị, do thế lực của mình, họ quyết định việc hình thành nên cái gọi là lối sống cộng đồng. Đó là một kết luận hết sức sai lầm. Thói quen cộng đồng là một kế ước không thành văn của các lực lượng xã hội.

Giai cấp thống trị có thể rất mạnh trong địa vị hành chính nhưng chưa

chắc đã mạnh trong địa hạt của đời sống tình cảm là thứ chi phối thói quen cộng đồng không kém gì sức mạnh hành chính. Trên thực tế hầu hết các sức mạnh hành chính đều lần lượt thất bại trước đòi hỏi tự nhiên của đời sống tình cảm, đời sống tâm lý con người. Chúng ta không nên cường điệu quá đáng vai trò của lực lượng thống trị.

Các thế lực thống trị đều là những thế lực nhất thời, còn nhân dân và con người là vĩnh cửu. Không có gì để so sánh giữa lực lượng thống trị và con người nói chung được. Nếu chúng ta nghiên cứu vai trò của lực lượng thống trị thì thấy rằng họ cũng là con người, họ cũng được hình thành từ đời sống thông thường như tất cả chúng ta. Vậy những gì ảnh hưởng đến lối sống cá nhân? Theo tôi, tất cả những gì tương tác với một cá nhân đều ảnh hưởng đến lối sống của cá nhân ấy.

Nếu bỗng nhiên một ngày nào đó, bạn nói rằng công ty này hoặc nhân vật này ảnh hưởng một cách sâu sắc đến nhân cách hoặc lối sống của bạn thì đấy chỉ là một sự ngộ nhận, bởi vì có nhiều yếu tố trước đó đã tạo ra khả năng để bạn tiếp nhận ảnh hưởng trực tiếp ấy. Nếu không được chuẩn bị, ta không thể tiếp nhận được các ảnh hưởng. Giống như quá trình bồi đắp phù sa của các dòng sông: hạt lắng đọng trước làm nền cho hạt sau, trong cuộc sống con người, việc nhận thức cái nọ là tiền đề để nhận thức cái kia. Điều này diễn ra lâu dài, nói cách khác, các yếu tố ảnh hưởng đến nhân cách của một con người không chỉ là các đại lượng nằm trên một mặt phẳng, mà còn là các yếu tố theo thời gian.

III. Mối Liên Hệ Biện Chứng Giữa Văn Hoá và Lịch Sử

1. Văn hoá và quá khứ

Theo định nghĩa của chúng ta, văn hoá là những gì còn lại sau những chu trình của lịch sử. Như thế, văn hoá là sản phẩm của quá khứ. Nhưng không phải bất cứ điều gì xảy ra trong quá khứ, bất cứ cái gì từng xuất hiện trong quá khứ đều thuộc về văn hoá, mà chỉ có những gì mang tính kế thừa một cách có hệ thống mới trở thành văn hoá. Quá khứ càng dài, càng phong phú thì vốn văn hoá càng lớn, càng đa dạng.

Không phải ngẫu nhiên mà rất nhiều khi người ta nhầm lẫn nền văn hoá của một dân tộc với lịch sử của dân tộc ấy. Cũng không phải ngẫu nhiên mà người ta thường nhầm lẫn văn hoá với văn minh, cái mà theo chúng tôi, là một trình độ phát triển nhất định của văn hoá. Thực ra văn hoá với lịch sử, hoặc văn hoá với quá khứ là những phạm trù khác nhau. Chúng chỉ có những mối liên hệ, cho dù rất mật thiết, mà thôi.

Lịch sử là toàn bộ những sự kiện liên tiếp diễn ra trong toàn bộ thời gian tồn tại của một cộng đồng người. Những sự kiện ấy có thể mâu thuẫn nhau, có thể tuân theo những qui luật nhất định đã biết hoặc chưa biết, cũng có thể hoàn toàn ngẫu nhiên. Chúng có thể có những tác động vào xã hội theo những hướng khác nhau, và cũng có thể được đánh giá theo những quan điểm khác nhau.

Văn hoá không phải là những sự kiện, cũng không phải là toàn bộ những sự kiện. Văn hoá nói cho cùng là những xu hướng, những đặc điểm, những tính chất được hình thành một cách tự nhiên như những giá trị tinh thần của chung xã hội, mặc dù nó luôn luôn được mang tải thông qua những phương tiện vật chất. Văn hoá do những hạt phù sa của quá khứ tạo ra. Chúng lệ thuộc vào quá khứ. Tất cả mọi thành tố của văn hoá, cũng tức là mọi khía cạnh của cuộc sống nhân loại, mọi trạng thái hiện đại của nó, đều lệ thuộc vào quá khứ.

Cuộc sống là một chuỗi liên tục, ngày hôm nay phụ thuộc vào ngày hôm qua - đó là một chân lý.

Việc hình thành lối sống, chẳng hạn, chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi truyền thống văn hóa và ngược lại lối sống của con người, của cá nhân cũng như cộng đồng, góp phần tạo thành truyền thống và di sản văn hoá. Trong thời điểm của những thay đổi chưa từng có trên thế giới hiện nay, có những lực lượng, những cá nhân có quyền lực nào đó tỏ ra không tin thế hệ trẻ. Họ lo lắng cho tương lai của thế hệ trẻ.

Nhưng đó là sự lo lắng dựa vào tiêu chuẩn của quá khứ mà họ vẫn còn xem là chân lý. Ở nước nào mà người già không tin vào người trẻ, cha không tin vào con thì đất nước ấy không có tương lai. Riêng tôi, tôi luôn tin vào thế hệ trẻ và tôi tin rằng có rất nhiều người đồng ý với tôi. Lý do thật là đơn

giảm: cuộc sống của chúng ta sẽ hoàn toàn vô nghĩa, nếu ngày mai không đẹp hơn hôm nay? Nếu tương lai của con cháu chúng ta không đẹp hơn hiện tại của chúng ta? Nếu những người kế nghiệp của chúng ta không thông thái hơn chúng ta?

Mỗi một thế hệ cần phải phấn đấu để cho thế hệ sau mình trở nên vĩ đại hơn mình - Đây là đạo đức quan trọng nhất của đời sống con người.

2. Văn hoá và hiện tại

Toàn bộ đời sống tinh thần của chúng ta hiện nay là gì, nếu không phải là sản phẩm của văn hoá?

Chúng ta đang sống với chính những thước đo hình thành trong quá khứ. Những thước đo thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống, từ thẩm mỹ đến pháp luật, từ phong tục đến lối sống, từ đạo đức đến nghệ thuật... Văn hoá chính là phương tiện, là môi trường và cũng là cách thức để quá khứ tác động đến hôm nay. Tuy nhiên, quá khứ không phải bao giờ cũng tốt lành. Trước sự phát triển như vũ bão của thế giới gần đây, một số học giả bi quan cho rằng con người cũng chẳng sung sướng hơn mấy, rằng ngày nay, thời gian mà chúng ta có thể chủ động tham gia vào cuộc sống giảm đi nhanh chóng. Họ đi đến kết luận rằng chúng ta đang sống theo những giá trị mà quá khứ quy định, tức là sống theo định kiến, trong khi cuộc sống đã thay đổi về cơ bản. Tôi cho rằng tương lai của cuộc sống được quyết định bởi trí tưởng tượng của con người, còn quá khứ là gông xiềng đối với bất kỳ ai. Để thoát ra khỏi sự trói buộc đó, tôi nghĩ rằng con người phải nhận thức được những tiêu chuẩn chất lượng, hay đòi hỏi tự nhiên, của cuộc sống hiện tại. Con người phải tập thói quen tìm hạnh phúc trong mỗi hoàn cảnh và nhịp điệu của cuộc sống hiện tại. Không có niềm vui lâu dài. Không có buổi dạ hội nào kéo dài suốt cuộc đời. Nếu có một ai đó chỉ mơ tưởng đến cảm giác vui vẻ hạnh phúc, bay nhảy thì đó là một người phi thực tế, hay thậm chí là một người ngu ngốc. Cuộc sống con người bao gồm các pha khác nhau, các trạng thái khác nhau.

Người Trung Hoa là điển hình cho một loại người quá mơ tưởng và sùng bái quá khứ. Cho đến nay ở Trung Quốc người ta vẫn xem thời đại Nghiêu, Thuần là thời đại hoàng kim của đời sống tinh thần. Khổng Tử giỏi mấy đi nữa, phân tích mãi đi nữa, cuối cùng vẫn quay về giá trị của Nghiêu, Thuần. Những người truy tìm hạnh phúc của mình trong quá khứ để khai thác kinh nghiệm quá khứ và để tìm những thông điệp hay những cái có lý của cuộc sống là những người không có trí tưởng tượng.

Con người phải tập làm quen với cuộc sống hiện đại, không còn lối thoát nào khác. Đừng hy vọng có một giải pháp trung dung nào cho đời sống của con người nếu không tìm ra được bí quyết để sống với hiện tại. Con người có tầm nhìn phải tưởng tượng ra, phải truy tìm những yếu tố tương lai của cuộc sống để không bị động với cuộc sống. Con người tiên tiến chính là người tìm ra chất lượng của tương lai để làm quen với nó từ trong hiện tại.

Mà hiện tại của chúng ta thì thật nhiều biến động. Nó liên quan đến những thay đổi căn bản trong thế kỷ XX. Ngày nay, quá trình lưu chuyển hàng hoá và thông tin trở nên sôi động trên toàn thế giới, nhất là khi thông

tin đã trở thành tầng điện ly thứ hai của quả địa cầu, thì cộng đồng cần phải được mở rộng hơn nữa. Tầng ozon bị chọc thủng đã buộc nhân loại nhận thức ra rằng mình không thể sống tách rời nhau được. Khi con người nhận thấy trữ lượng của mọi nguồn tài nguyên đều hữu hạn thì cuộc sống cũng có thể hữu hạn, cuộc sống hữu hạn thì con người phải biết rằng nếu chúng ta tiêu dùng nhiều trong thế hệ này thì sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống của thế hệ sau. Con người ngày càng nhận ra sự xuất hiện của nhiều vấn đề mang tính toàn cầu cho nên cộng đồng bây giờ trở thành cộng đồng toàn cầu. Hiện tại của chúng ta là một thứ hiện tại toàn cầu.

Ngay cả khái niệm văn hoá cũng được hiểu ngày một rộng hơn và cũng sâu sắc hơn, vai trò của nó cũng ngày càng được đề cao, nhưng đặc tính của văn hoá thì không thay đổi. Và thật ra thì sự mở rộng khái niệm như thế cũng chỉ là những thay đổi do nhận thức chứ không phải là thay đổi của bản thân văn hoá. Văn hoá có tính bền vững của nó. Tính bền vững tương đối của văn hoá được quy định trước hết bởi chính bản chất của văn hoá. Chính nhờ tính bền vững tương đối ấy mà văn hoá có thể được truyền lại, có thể được tiếp nhận.

3. Văn hoá và tương lai

Báo chí khắp thế giới gần đây nói rất nhiều về thế kỷ XXI như là thế kỷ của văn hoá. Những quan điểm như vậy là không thật đúng. Con người, trên đường đi tìm kiếm chân lý, bỗng nhiên phát hiện ra những khía cạnh khác nhau của sự vật và tuyệt đối hoá nó. Đó thường là khuyết điểm của tính không chuyên nghiệp về mặt tư tưởng. Tôi cho rằng tương lai không phải là của văn hoá, tương lai là của con người với tư cách là một thực thể văn hoá. Trình độ nhận thức của con người đã đạt đến mức con người nhận thấy văn hoá trở thành quan trọng. Đây chỉ là một trạng thái nhận thức mới của con người về các thành tố tham gia vào quá trình cấu tạo ra cuộc sống của mình.

Nói văn hoá là quyền lực hay tương lai của chúng ta đều không đúng. Văn hoá có tính bền vững của nó. Chúng ta vừa mới bàn về điều này. Văn hoá luôn luôn tồn tại trong đời sống của con người, luôn luôn chiếm giữ một vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống của con người, bởi vì nó chính là con người. Văn hoá là yếu tố để thể hiện một cách đầy đủ nhất, một cách trọn vẹn nhất, một cách tổng hợp nhất các giá trị con người.

Hệ giá trị là những cấu trúc phổ biến, những cấu trúc không có quốc tịch mặc dù bao giờ cũng có bản sắc riêng của nó đối với từng cộng đồng khác nhau. Chúng ta nghiên cứu cấu trúc của văn hoá là nghiên cứu cái phổ quát, còn văn hoá của ai thì không được quy định bằng hệ giá trị. Trước đây, khi trí tuệ con người còn thấp, chúng ta phấn đấu vì một hệ lý tưởng nào đó được chỉ ra bởi một hệ tư tưởng. Nhưng cuộc sống diễn biến nhanh hơn nhiều so với những gì con người dự kiến. Con người phấn đấu không phải chỉ vì tương lai mà cần phải và cần có quyền sống, quyền hạnh phúc ngay trong hiện tại.

Thực ra, cần phải nói rằng không thể có thứ hạnh phúc tương lai. Hạnh phúc tương lai là thứ hạnh phúc tưởng tượng, còn hạnh phúc có thật là hạnh phúc diễn ra ngày hôm nay. Hệ giá trị là những tiêu chuẩn để cho con người tìm kiếm hạnh phúc đích thực của nó chứ không phải hạnh phúc trong trí tưởng tượng, hay trong sự tiên lượng về hạnh phúc.

Hệ giá trị là một biểu hiện rất thực tế của văn hoá. Nó dễ bị, hay được, xoá bỏ để thay đổi tạo ra sự phát triển. Đó vừa là phương tiện để con người tự đo mình và vừa có giá trị như một công cụ để có thể đối thoại. Hệ giá trị có thể coi như ngôn ngữ chung để con người chung sống, để con người đi tìm kiếm sự dung hoà, sự cân bằng, sự hoà bình. Hệ giá trị ấy mang tính phổ biến và độc lập tương đối với các giá trị kinh tế.

Đời sống càng ngày càng mở rộng do các khả năng giao lưu. Các quốc gia đang phát triển mới chỉ đặt ra nhiệm vụ hội nhập về kinh tế, nhưng thực ra vấn đề quan trọng hơn cần đặt ra là phải tạo cho con người có năng lực

hội nhập về mọi mặt của đời sống. Hội nhập là yêu cầu của đời sống.

Tiêu chuẩn cá nhân, tiêu chuẩn cộng đồng đều có tính độc lập tương đối. Sẽ hoàn toàn sai lầm nếu đòi hỏi phải có các tiêu chuẩn hoàn toàn độc lập cộng đồng hoặc là cộng đồng độc lập tuyệt đối với các cộng đồng khác. Tất cả những điều này đều liên quan đến văn hoá.

Nhân loại đang phát triển theo xu hướng hội nhập, từ xưa đến nay chứ không phải chỉ từ cuối thế kỷ 20. Hội nhập là yêu cầu tất yếu của sự phát triển. Và hội nhập trước hết là hội nhập về văn hoá.

Nhưng các cộng đồng đi vào tương lai bằng cách nào? Và ảnh hưởng của văn hoá đến nhận thức của con người, đến việc hình thành công nghệ tìm kiếm tương lai của mỗi một dân tộc, thể hiện như thế nào?

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta lại buộc phải trả lời một câu hỏi khác: Tương lai là gì? Tương lai là cuộc sống ngày mai, chất lượng tương lai thì khác nhau nhưng khái niệm tương lai là giống nhau. Nếu người ta tự sát thì không có ngày mai, nếu người ta hạn chế trí tuệ thì chất lượng của ngày mai sẽ kém đi. Vậy làm thế nào để con người học tập được kinh nghiệm của những dân tộc, của những cộng đồng tiên tiến để đi tới một tương lai tốt đẹp hơn, cao sang hơn? Đây chính là cái mà tất cả mọi nhà giáo dục, nhà chính trị đều mong muốn.

Để có kiến thức thì người ta vừa lệ thuộc vào ngày mai vừa phụ thuộc vào quá khứ. Nếu không có ngày hôm qua thì không có kinh nghiệm để có ngày mai, chính vì thế các nhà chính trị thường cường điệu bản sắc dân tộc. Nó chính là chìa khoá để có những kinh nghiệm ban đầu cho hành trình từ hôm nay đi đến ngày mai. Thế nhưng, nếu chúng ta lệ thuộc quá nhiều vào sự lạc hậu và các yếu tố lạc hậu của kinh nghiệm thì chúng ta sẽ đến ngày mai chậm hơn. Lý do thật đơn giản: chúng ta sẽ không thể tự do học hỏi những cách thức tiên tiến cần thiết cho sự phát triển. Từ xưa đến nay, các dân tộc lạc hậu thường là các dân tộc cát cứ. Nước Mỹ hùng vĩ như thế, phát triển như thế, nhưng vẫn còn hai trào lưu đấu tranh gay gắt với nhau: trào lưu "biệt lập chân chính" cho rằng cần phải đóng cửa lại, rằng nước Mỹ cần giải quyết các vấn đề của mình, và trào lưu thứ hai cho rằng nước Mỹ phải mở rộng ảnh hưởng của mình ra toàn thế giới, lấy sức sống của thế giới làm chính sức sống phát triển của mình.

Theo tôi, chúng ta phải thu lượm, hay nói một cách thô kệch hơn, phải nhặt nhạnh tất cả các kinh nghiệm mà chúng ta có thể nhặt nhạnh được trong cuộc sống để tạo ra nhận thức, tạo ra công nghệ tương lai của mình.

IV. Quan Hệ Biện Chứng Giữa Văn Hoá và Kinh Tế

1. Quyết định luận kinh tế

Tuyệt đối hoá chân lý thì bao giờ cũng sai. Chân lý bao giờ cũng tương đối, phù hợp với khả năng khai thác của con người. Nhưng phê phán các nhà triết học như là người nghiên cứu đi tìm kiếm các qui luật rồi trau chuốt hệ thống phương pháp luận của mình lại là cái sai khác. Cuộc sống là ngẫu nhiên nhưng nhiệm vụ của con người là nhận thức ra tính qui luật trong quá trình ngẫu nhiên. Nói cho cùng chính vì người ta đã tìm ra một số yếu tố tất nhiên trong sự hỗn mang ngẫu nhiên ấy nên con người mới phát triển, mới đưa ra được các dự báo, mới hoạch định được kế hoạch.

Tuyệt đối hoá những giá trị có thể lường được tức là biến con người thành cứng nhắc và định kiến. Trong lĩnh vực văn hoá, tình trạng này rõ rệt đến mức không cần bàn cãi. Trong một thời gian dài trước đây, do quan niệm văn hoá một cách chật hẹp, và còn do chủ nghĩa duy vật thô thiển, người ta vẫn cho rằng văn hoá là một cái gì đó phát sinh từ kinh tế, rằng văn hoá chỉ là kết quả, là sự phản ánh trình độ phát triển kinh tế mà thôi. Khi xem xét mối quan hệ giữa văn hoá và kinh tế, người ta xem văn hoá đứng ngoài kinh tế, do kinh tế làm nền tảng và tài trợ, nghĩa là chỉ thấy quan hệ một chiều, trong đó văn hoá giữ vai trò thụ động.

Tuy nhiên, thực tiễn và những kinh nghiệm, cả thành công lẫn thất bại trong quá trình phát triển của nhiều nước trên thế giới, đã chỉ ra rằng quan điểm đó là hết sức sai lầm. Thực ra, chưa bao giờ kinh tế là nền tảng của văn hoá cả. Kinh tế, hay cơ sở vật chất, chỉ là phương tiện giúp người ta nhận thức các giá trị văn hoá mà thôi. Đừng nhầm lẫn giữa văn hoá và các công trình về văn hoá, cũng đừng nhầm lẫn giữa văn hoá và các đền đài, miếu mạo. Các đền đài, miếu mạo chỉ là các phương tiện để giúp người ta thể hiện bản chất văn hoá và giúp đời sau nhận thức ra rằng trong quá khứ đã từng có những giá trị văn hoá nào đó mà thôi. Kinh tế chưa bao giờ là cơ sở của văn hoá, đó là quan điểm của tôi.

Văn hoá không phải là tất cả, nhưng văn hoá có mặt ở tất cả. Theo tôi, trước hết, cần phân biệt giữa các sản phẩm vật chất và nội dung tinh thần trong đó. Chỉ là nội cơm thôi, nhưng người ta đã thổi vào đó chất lượng cả nhận thức lẫn phong thái, tức là văn hoá của con người. Tất cả các phạm trù nhận thức cũng như các yếu tố trong cuộc sống đều tương tác với tư duy con người. Nhận thức của con người cũng không thể phản ánh đầy đủ các tương tác ấy. Nhưng con người càng ngày càng nhận thức đầy đủ thêm thực tế tham gia của các yếu tố. Cho nên chúng ta phải phân biệt cái mà chúng ta có với những khái niệm, tức là cái mà chúng ta xây dựng trong nhận thức của chúng ta. Các yếu tố là các hiện tượng, các đối tượng bên ngoài ý nghĩ của chúng ta.

Mỗi một phạm trù, mỗi một khía cạnh khác nhau của hiện tượng sống đều có mặt ở trong nhau. Nó tương tác lên nhau, nó tác động và gây ảnh hưởng lẫn nhau. Bản thân con người là sự giao thoa của rất nhiều yếu tố sống. Cũng như thế, nhận thức của con người là sự giao thoa của rất nhiều khái niệm sống. Cái vĩ đại mà con người tạo ra chính là tính tương thích, tính chân thực của những ý nghĩ để phản ánh hiện thực. Trong phương thức tiếp cận với cuộc sống thực nó có dấu hiệu, hay nói cách khác là có màu sắc văn hoá.

Trước đây, khi con người còn loay hoay về cơm ăn áo mặc thì con người nhìn nhận vai trò của những giá trị vật chất rất lớn và một khi đã thấy cái gì đó lớn quá rồi, sẽ để nó lấn át tất cả các yếu tố khác. Trong nhiều thập kỷ chúng ta rất ca ngợi các phương pháp biện chứng. Phương pháp biện chứng khác với các phương pháp khác về mặt hình thức là người ta nhận biết sự vật và hiện tượng dựa vào các mối quan hệ nội tại của nó và người ta cố gắng đưa vào trong các quá trình nhận thức hiện tượng càng nhiều yếu tố càng tốt. Văn hoá là một mặt của hiện tượng đời sống bên cạnh mặt kinh tế, mặt chính trị... Các mặt ấy tương tác với nhau, quan hệ biện chứng với nhau để tạo ra đời sống. Văn hoá và kinh tế là các mặt khác nhau của đời sống, những phạm trù khác nhau của đời sống.

Trong nhận thức của con người, những mặt khác nhau của cuộc sống trên thực tế được phản ánh qua những mối quan hệ nội tại, những quan hệ biện chứng. Lúc mà chúng ta nghèo đói, chúng ta thấy rằng kinh tế quyết định rất nhiều thứ. Khi đời sống vật chất được nâng lên đến một mức nào đó rồi và đã có khả năng thoả mãn các nhu cầu tối thiểu của con người, tức là khi con người đã bước sang trạng thái người thật sự về mặt vật chất, con người sẽ phát hiện ra nhiều khía cạnh khác có ảnh hưởng đến đời sống công cộng.

Văn hoá giống như một cái lồng, trong đó chứa đựng tất cả mọi thứ. Kinh tế là một nội dung khoa học, là trí tuệ của một dân tộc. Sinh hoạt kinh tế thể hiện sâu sắc bản sắc của một dân tộc trong những điều kiện không hội nhập về kinh tế. Có những người đặt câu hỏi "Kinh tế có phải là văn hoá hay không?". Tôi cho rằng đó là một câu hỏi không đúng. Kinh tế dĩ nhiên không phải là văn hoá, nhưng trong kinh tế có dấu hiệu, có yếu tố, có sự thể hiện giá trị văn hoá một cách rõ ràng. Nói một cách khái quát hơn thì tất cả các hành vi xã hội đều chứa đựng yếu tố văn hoá. Chúng ta không nên cường điệu khái niệm văn hoá nhưng cũng không nên tách biệt nó ra khỏi đời sống. Câu hỏi ngược lại, "Trong văn hoá có kinh tế không?" cũng vậy. Tôi xin lưu ý rằng trong văn hoá có tất cả mọi thứ. Hay nói một cách khác, văn hoá có mặt trong tất cả mọi khía cạnh của đời sống.

Về tác động của văn hoá, chúng ta có thể nói vắn tắt như sau.

Thứ nhất, văn hoá không phải là cái ăn theo, cũng không phải là sự phản ánh thụ động sự phát triển kinh tế. Trái với những lời khẳng định rằng thành

công về kinh tế sẽ dẫn đến việc mở mang văn hoá, chúng ta biết nhiều ví dụ hoàn toàn ngược lại. Những nước phát triển nhanh trong mấy thập kỷ vừa qua, kể cả Nhật Bản, hiện đang đau đầu với hiện tượng suy thoái đạo đức và giáo dục, với sự đổ vỡ của những giá trị truyền thống. Trong khi đó có những nước phát triển kinh tế chậm hơn lại làm được khá nhiều cho một môi trường văn hoá lành mạnh.

Thứ hai, văn hoá là một nhân tố tham gia trực tiếp vào quá trình phát triển kinh tế. Điều đó ngày nay mới được nhận thức đầy đủ nhưng thật ra không có gì mới, bởi lẽ trong bất kể thời kỳ nào, ở quốc gia nào và được chế độ nào, con người cũng đóng vai trò quyết định đối với quá trình sản xuất. Mà con người thì trước hết là một thực thể văn hoá, hay nói như Marx là tổng hoà của những quan hệ xã hội. Xem xét sự thành công của những nước NICs, nhiều nhà nghiên cứu phương Tây cho rằng bí quyết nằm ở ảnh hưởng sâu rộng của Khổng giáo, vốn buộc con người hy sinh những lợi ích cá nhân cho mục đích cộng đồng. Thậm chí có nhà lãnh đạo của một nước Châu Phi tuyên bố với dân chúng: "Hãy cho tôi toàn quyền của một vị hoàng đế, tôi sẽ mang lại sự thịnh vượng cho mọi người".

Chúng tôi không nghĩ rằng vấn đề có thể giải thích đơn giản như thế, nhưng rõ ràng truyền thống đóng một vai trò lớn lao đối với cung cách làm việc, và điều đó đến lượt mình sẽ ảnh hưởng đến năng suất lao động, nhất là trong giai đoạn tích lũy ban đầu.

Dân trí gắn liền với sự phát triển. Đó là yếu tố cơ bản, là tiền đề của sự phát triển. Dân trí thấp thì phát triển thấp. Các nhà chính trị của nhiều quốc gia hiện vẫn còn chưa nhận thức rõ ràng về vấn đề này. Họ nói: "Chúng tôi là một dân tộc chậm phát triển về mặt kinh tế nhưng có dân trí cao và văn hoá phát triển. Chúng tôi biết làm thơ, chúng tôi có nhà thơ Y, nhà hoạ sĩ X...". Xin thưa, bất chấp tài năng không ai có thể chối cãi của Đỗ Phủ và Lý Bạch, Trung Quốc vẫn là một quốc gia đang phát triển. Bất chấp Truyện Kiều của Nguyễn Du, Việt Nam vẫn là quốc gia đói nghèo. Chúng ta không thể nhân danh sự phát triển của quá khứ để giải thích sự chậm phát triển của hiện tại. Chúng ta tự hào về quá khứ là quyền chính đáng nhưng chúng ta không thể gồi đầu và ngủ ngon trên sự phát triển của quá khứ. Mỗi thời đại đều có nghĩa vụ tạo ra sự phát triển của chính mình.

Xin trở lại vấn đề quan hệ giữa văn hoá và kinh tế. Như vậy, liệu chúng ta có thể nói đến một sự năng động tương đối của văn hoá?

Câu trả lời của tôi là khẳng định. Văn hoá luôn luôn tồn tại song song với kinh tế nhưng văn hoá không phát triển đồng hành với kinh tế. Lấy trà đạo ở Nhật Bản làm ví dụ. Trà đạo là kết quả của sự phát triển kinh nghiệm uống trà của con người chứ không phải là kết quả của sự phát triển kinh tế. Có những dân tộc phát triển kinh tế nhanh hơn mà không có trà đạo. Nói như trên không có nghĩa là các phương thức hưởng thụ của con người phát triển

cùng với kinh tế. Các phương thức hưởng thụ của con người phát triển cùng với kinh nghiệm hưởng thụ của con người chứ không phải là cùng với phát triển kinh tế. Văn hoá có tính độc lập tương đối với điều kiện vật chất của con người chứ không phải kinh tế. Kinh tế không đóng vai trò gì trong việc hình thành trà đạo, nếu có chăng thì chỉ với tư cách là người cung cấp cơ sở vật chất để người ta thực hiện, hay mở rộng, kinh nghiệm uống trà thành trà đạo, chứ hoàn toàn không quyết định sự xuất hiện hay phát triển của trà đạo.

Không nên đặt ra vấn đề kinh tế như là đòn bẩy để thúc đẩy sự phát triển văn hoá. Chúng ta đã nghiên cứu cấu trúc văn hoá và đã xem xét tri thức như một thành tố của văn hoá. Rõ ràng chúng ta thấy rằng kinh tế phát triển cùng với sự phát triển tri thức. Các hình thái, các phương thức hoạt động kinh tế là kết quả trực tiếp của quá trình phát triển tri thức. Nếu xét các công cụ sản xuất, chúng ta thấy nó là kết quả rất trực tiếp của tri thức: từ đồ đá cho đến đồ đồng, đồ sắt, rồi đến các máy móc hiện đại.

Cái sai của con người là chúng ta luôn cố gắng bành vực yếu tố này hay yếu tố kia mà không nghiên cứu một cách thực tế rằng các yếu tố, thành tố tạo ra cuộc sống tồn tại một cách khách quan với ý thức của chúng ta, rằng nó tham gia hoàn toàn không phải với tư cách là đối tượng nhận thức. Cuộc sống dạy con người kinh nghiệm trong từng lĩnh vực, từng khía cạnh khác nhau của đời sống và khi con người có kinh nghiệm thì con người dùng kinh nghiệm ấy để tăng cường hiệu quả và sự hưởng thụ theo những bản tính tích lũy khác nhau. Không nên nghĩ rằng có cái gì đó liên quan thực sự thành triết lý giữa phát triển kinh tế và những hoạt động được gọi là văn hoá. Thậm chí ngược lại. Rất có thể là sự chậm phát triển kinh tế gắn liền với trà đạo, bởi vì những dân tộc có thời kỳ nông nhàn mới uống trà. Cũng vậy, các dân tộc đang phát triển thường ăn theo cách quần tụ cả gia đình trong khi đó thì người phương Tây dùng fast food, hamburger ở ngoài đường. Họ tiết kiệm được thời gian cả trong hưởng thụ vì vậy họ đầu tư thời gian nhiều hơn cho phát triển kinh tế, do đó họ phát triển hơn.

Văn hoá cũng độc lập với chính trị. Ở trên chúng ta đã nói rằng không có một nhà lãnh đạo nào nên và có thể thay đổi lối sống cộng đồng một cách chủ quan. Hơn nữa, mọi âm mưu làm điều ấy đều không thể tránh khỏi thất bại. Cùng với sự phát triển của mức sống, trạng thái sống, và giao lưu giữa các cộng đồng người, lối sống sẽ dần thay đổi và phải để cho nó thay đổi một cách tự nhiên chứ không phải bằng cách gây áp lực lên nó. Gây áp lực chỉ làm nó biến dạng và như vậy không thể nhận được những thông điệp thông thường của đời sống nữa. Nó sẽ mất năng lực để nhận biết ngôn ngữ chung và trở nên dị dạng. Một xã hội dị dạng như thế, trong khi cố gắng theo đuổi nhận thức về một khía cạnh của cuộc sống, sẽ lãng quên những khía cạnh khác và vì thế nó rất ít tính cộng đồng. Những nhà lãnh đạo khôn ngoan là những nhà lãnh đạo không gây sức ép chủ quan lên sự biến đổi tự nhiên

của cuộc sống và lối sống.

2. Văn hoá và tăng trưởng

Văn hoá là mục tiêu của phát triển

Trên thế giới hiện nay người ta mới đưa ra một vài khái niệm, hay nói đúng hơn là mô tả sự phát triển, chứ chưa có định nghĩa của sự phát triển. Tuy nhiên, tôi sẽ cố gắng làm công việc khó khăn này. Tôi cho rằng sự phát triển là trạng thái cho phép chúng ta thoả mãn những nhu cầu tốt đẹp của con người. Ở đâu con người có năng lực nhận thức tốt hơn, có năng lực và điều kiện hưởng thụ tốt hơn, có điều kiện để tư duy một cách tự do và sáng tạo hơn, có sức cạnh tranh tốt hơn, tóm lại, ở đâu con người cảm thấy hạnh phúc thì ở đó có sự phát triển.

Phát triển, suy cho cùng, chính là sự tăng trưởng những giá trị của con người chứ không phải là tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế là một yếu tố để biểu thị - có lẽ là tập trung nhất - năng lực thoả mãn nhu cầu của con người, nhưng không phải là tất cả. Khi người ta cố gắng để có được sự tăng trưởng bằng mọi giá thì đó chỉ còn là cuộc chạy đua giữa các nhà chính trị. Tôi cho rằng sự phát triển chân chính là những khả năng, năng lực và những thành tựu đó con người tạo ra chứ không phải là kết quả của những biến hoá chính trị, của sự thống kê mang tính chính trị.

Sự phát triển về khoa học công nghệ hay trí tuệ là sự đi đến điểm gặp nhau giữa người sáng tạo và người sử dụng. Người ta nghĩ ra Internet mà không ai dùng thì Internet cũng không đóng vai trò xã hội gì. Đấy chính là lý tưởng phát triển, tính tương thích giữa dân trí và sự sáng tạo. Trước khi đi đến trạng thái ấy, các dân tộc đang phát triển cần phải xác lập mục tiêu sống. Nếu đi theo những hình mẫu cũ, chúng ta sẽ luôn luôn trong tình trạng thiếu thốn. Một số nước châu Á đạt được sự tăng trưởng kinh tế rất đáng khích lệ nhưng vẫn không phát triển, đó là vì họ không xác lập được sự cân bằng tổng hoà của các thành tố tham gia vào quá trình phát triển, tức là không xác lập được giá trị của sự phát triển. Tại sao? Vì họ chỉ nhìn chính họ, vào quá khứ của họ, mà không nhìn vào hiện tại. Họ đổ kỵ với tất cả những gì ở bên ngoài.

Logic, theo tôi, cần phải khác. Chúng ta hãy đi tìm cuộc sống của mình. Cái gì giúp chúng ta sống tốt, phát triển tốt hơn thì chúng ta phải xem là quan trọng. Khi chúng ta xem nó là quan trọng, khi chúng ta sử dụng nó thì chúng ta phải trả cho nó sự kính trọng nó, cũng là kính trọng con người với các giá trị trọn vẹn của nó. Chính các giá trị trọn vẹn của con người chứ không phải cái gì khác sẽ tạo ra hoặc phá hoại sự phát triển bền vững. Định nghĩa sự phát triển là một nhiệm vụ khó khăn, nhưng nếu đồng ý với chúng tôi rằng con người là mục tiêu của sự phát triển thì có thể thấy rõ rằng phát triển bền vững chính là sự hoàn thiện không ngừng của con người.

Trong mỗi con người có hai năng lực khác nhau: năng lực để bán và năng lực để kiến tạo. Năng lực để bán được chủ động chuẩn bị nhưng được sử dụng một cách bị động, còn năng lực kiến tạo thì tồn tại một cách bị động nhưng lại được sử dụng một cách chủ động. Sự hoàn thiện của con người chính là sự hoàn thiện các khả năng này.

Như thế, phát triển vừa là một quá trình, vừa là một trạng thái. Khi người ta xem xét nó thì nó là một trạng thái, còn tự nó thì là một quá trình. Phát triển là một hiện tượng. Xem xét sự phát triển là một hiện tượng khác. Viện trợ và nhận viện trợ, chẳng hạn, không phải là sự phát triển. Người ta có thể dùng viện trợ như phương tiện trợ giúp phát triển, như trợ giúp y tế hay trợ giúp kỹ thuật...

Nhưng không bao giờ có thể tạo ra sự phát triển bằng cách mang tiền cho người khác. Trợ giúp sự phát triển con người là tạo điều kiện cho con người có đủ khả năng và năng lực để tạo ra đời sống của chính họ. Trường hợp các quốc gia có các điều kiện tự nhiên đặc biệt, chẳng hạn các quốc gia có nhiều dầu mỏ cũng vậy. Họ chẳng phải làm gì nhiều để có một điều kiện sống tốt. Nhưng không ai coi đó là những quốc gia phát triển. Tất nhiên, nếu dưới chân có một thứ gì đó giúp con người ăn được mà không phải lao động thì đó không phải là điều bất hạnh. Nhưng tôi cũng không biết có thể xem đó là may mắn hay không. Tôi luôn luôn cho rằng chỉ khi nào con người tạo ra được một cách tự nhiên những giá trị của cuộc sống thì mới có dấu hiệu của sự phát triển. Tất nhiên, con người có thể khai thác thiên nhiên.

Nhưng họ phải khai thác thiên nhiên bằng những sáng tạo của mình để không tàn phá các yếu tố khác của đời sống. Điều này giống như khi được nhà của anh có một mỏ kim cương. Anh có thể đập cái nhà đi để khai thác và mua một cái nhà khác.

Chất lượng sống chắc chắn không chỉ tính bằng số lượng thịt hay vải, mà cao hơn, là đời sống tinh thần và môi trường sống. Những nhu cầu vật chất là tuyệt đối quan trọng trong giai đoạn đầu, khi con người còn phải đối mặt với nạn đói, nạn rét, nhưng khi mức sống vật chất càng được cải thiện thì vai trò của những yếu tố văn hoá tinh thần càng tăng lên. Như vậy, với tư cách là mục tiêu của sự phát triển kinh tế, văn hoá góp phần quyết định nhu cầu của xã hội, thông qua đó kích thích phát triển sản xuất và khoa học kỹ thuật.

Như ở trên chúng tôi đã nói, bản thân việc phân định kinh tế và văn hoá một cách rạch ròi là không chặt chẽ và thoả đáng. Theo chúng tôi, cũng giống như những hoạt động khác mà con người tiến hành vì sự tồn tại, phát triển và tự hoàn thiện của mình, bản thân hoạt động kinh tế không chỉ gắn bó với văn hoá mà thực sự cũng là một mảng của văn hoá hiểu theo nghĩa rộng.

Chúng ta đang nói chuyện phát triển kinh tế, đúng hơn là chúng ta đang nói đến năng lực vật chất. Bởi kinh tế là phương thức, vật chất là đối tượng, là thực thể. Các qui mô vật chất ảnh hưởng khá mạnh đến văn hoá. Nếu

chúng ta nói đến hội hoạ chẳng hạn, đại bộ phận tranh của phương Tây là tranh sơn dầu. Tính bền vững của nó cho phép gìn giữ nhiều bằng chứng để chúng ta thưởng thức và nghiên cứu. Trong khi đó, tranh của nhiều nước bằng giấy nên việc bảo quản rất khó. Kết quả là chúng ta mất đi các tư liệu để nghiên cứu. Ngược lại, con người càng va chạm nhiều càng có kinh nghiệm. Mỗi liên hệ giữa văn hoá và sự phát triển quy mô vật chất hay kinh tế luôn thông qua con người với tư cách là một thực thể văn hoá. Phương pháp nhận thức kinh tế tác động thông qua con người: các kế sách làm ăn, các lý thuyết về kinh tế... Cơ sở của mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá và kinh tế chính là ở chỗ: con người, với tư cách là một thực thể văn hoá, không chỉ tham gia vào hoạt động kinh tế, mà còn tham gia vào việc xây dựng các lý thuyết kinh tế và vào việc uốn nắn các trào lưu kinh tế. Bản thân văn hoá và kinh tế là các khái niệm chỉ xuất hiện trong nhận thức, chúng không phải là thực thể. Đó là những khái niệm tinh thần, sẽ thay đổi cùng với thời gian, cùng với sự thay đổi cả văn hoá lẫn kinh tế.

Mối quan hệ biện chứng giữa văn hoá và kinh tế là một trong những quan hệ huyền bí nhất. Văn hoá có một vùng bao phủ rất lớn, gần như trọn vẹn đời sống tinh thần của con người. Có thể nói rằng văn hoá chính là những giá trị tinh thần của đời sống con người. Văn hoá tác động đến mọi mặt của cuộc sống chứ không phải chỉ có kinh tế. Trong nghĩa hẹp nhất, văn hoá, như chúng ta đã nghiên cứu trong những phần trước, có thể được hiểu là lĩnh vực văn chương nghệ thuật. Văn hoá cũng có thể được hiểu rộng hơn, bao gồm cả nghệ thuật, giáo dục, lối sống, tập tục. Với những cách hiểu như thế, văn hoá được coi là mục tiêu của chính sách phát triển văn hoá. Theo nghĩa này, nhà nước phải coi trọng văn hoá như là một bộ phận của các hoạt động kinh tế và xã hội, phải đầu tư để "phát triển văn hoá".

Thông thường, cách hiểu này là kim chỉ nam cho chính sách "văn hoá xã hội" của nhiều nhà nước, vốn giữ quan niệm kinh tế chủ nghĩa về xã hội, một quan niệm đã ngự trị mấy thế kỷ trước và gần như suốt thế kỷ hai mươi. Quan niệm cũ này coi văn hoá là hệ quả của các quá trình phát triển kinh tế, chính trị. Vì thế, cho đến nay, trong chính sách phát triển của hầu hết các quốc gia, người ta tập trung phần lớn vào các mục tiêu kinh tế, còn văn hoá nằm trong phần "phúc lợi" - các phúc lợi kinh tế văn hoá, xã hội...

Tuy thế, cũng không nên phê phán cách quan niệm ấy, bởi vì nó là quan niệm theo cách hiểu thông thường của đại đa số nhân dân và cho phép hướng tới những mục tiêu gần. Mặt khác, văn hoá, đối với sự phát triển của một quốc gia, nhất thiết phải được hiểu theo nghĩa rộng, nghĩa tổng thể, bao gồm toàn thể các hoạt động và các giá trị sáng tạo còn lại qua lịch sử, thể hiện trên các lĩnh vực lao động, sinh hoạt vật chất và tinh thần.

Những người theo quyết định luận kinh tế qui sự phát triển vào tăng trưởng kinh tế. Nhưng thực tế cho thấy không phải cứ có thu nhập theo đầu

người cao là có văn hoá cao. Một số quốc gia dầu mỏ rất giàu có, nhưng đã không sao thoát khỏi tình trạng lạc hậu. Chính vì lý do đó mà Liên Hợp Quốc đã phải đưa vào những tiêu chí khác để đánh giá tình trạng phát triển, gọi là chỉ số phát triển con người mà ngoài mức thu nhập người ta còn tính đến cả tỷ lệ sống sau khi sinh, tỷ lệ biết đọc biết viết và số năm đi học.

Như thế, phát triển phải nhằm đem lại cho con người cuộc sống hạnh phúc trong một xã hội tiên bộ tổng thể, cả về mặt vật chất lẫn tinh thần. Với cách quan niệm rộng như thế, chúng ta có thể vạch ra chiến lược phát triển xa hơn.

Văn hoá là động lực của phát triển

Nói văn hoá là động lực của sự phát triển chính là nói đến quá trình trong đó con người được và tự trang bị cho mình những kiến thức, những hệ giá trị để có thể trở thành một nhân tố tạo ra sự phát triển. Mục tiêu là cái chúng ta đặt ra để phấn đấu. Còn động lực là công cụ để đi đến mục tiêu. Khi chúng ta đã đạt được mục tiêu, chính nó lại trở thành hành trang, phương tiện, thành công cụ để tạo ra vùng nhận thức mới. Đó chính là động lực của sự phát triển.

Cách thức mà con người hay các dân tộc lựa chọn để tìm kiếm tương lai cho mình là dựa trên những kinh nghiệm văn hoá của nó. Văn hoá là nền tảng, là phương thức cơ bản để mỗi dân tộc lựa chọn cung cách đi ra khỏi quá khứ của mình. Văn hoá là động lực, nhưng không phải là động lực theo nghĩa thông thường. Văn hoá lớn hơn nhiều so với các định nghĩa mà chúng ta thường thấy trong các sách vở. Theo tôi, để phát triển, vấn đề không phải chỉ là việc chúng ta phải vứt bỏ một thói quen cụ thể hay một cách nhìn cụ thể nào đó, như người Việt phải vứt bỏ quan điểm tam tòng tứ đức của thời phong kiến chẳng hạn, mặc dù với tư cách là người Việt Nam, chúng tôi thiên về chủ trương loại bỏ bớt những gì cổ xưa đang trở thành vật cản đối với sự phát triển đất nước.

Muốn biết văn hoá thời hiện đại là như thế nào và nó tác động ra sao đến đời sống nhân loại, chúng ta phải xem xét thời hiện đại là gì? Tôi không hoàn toàn đồng ý với ý kiến của một số học giả về nền kinh tế tri thức. Theo tôi, chúng ta cần xây dựng một xã hội tri thức trong đó tri thức là tiêu chuẩn số một để phân loại, định giá con người. Bởi nền kinh tế nào cũng là sản phẩm của đời sống xã hội. Vì thế không thể có nền kinh tế tri thức trước khi có một nền xã hội tri thức.

Chính những tiêu chuẩn văn hoá, nhất là văn hoá chính trị, sẽ quyết định quan điểm của con người về phát triển. Nó trở thành động lực trực tiếp của tiến bộ. Đã đến lúc chúng ta không nên xem văn hoá là đối tượng chung chung, mà nó phải trở thành tiêu chuẩn được thể hiện trong hành vi hàng ngày tương ứng với cương vị và chức năng xã hội của từng người.

Thế hệ trẻ có những tiêu chuẩn của mình. Đàn ông hay đàn bà có tiêu

chuẩn của riêng họ. Đặc biệt, nhà lãnh đạo càng phải có tiêu chuẩn của mình. Theo tôi nền văn hoá chính trị là nền văn hoá với những tiêu chuẩn cần thiết và bắt buộc đối với những người lãnh đạo để họ thể hiện hành vi của mình đối với nhân dân, dùng cho nhân dân để lựa chọn người lãnh đạo.

Tôi xin lấy hai mô hình quản lý chủ yếu trên thế giới hiện nay: một hình phương Tây (đại diện là Mỹ) và phương Đông (đại diện là Nhật Bản). Trái với những lời ca ngợi đầy rẫy trên báo chí, tôi không cho rằng các công ty Nhật quản lý tốt, bởi vì tất cả các cộng đồng hẹp đều suy thoái. Các công ty Nhật thường khép kín và dần dần biến thành những cộng đồng mang tính gia đình. Chính sự tha hoá của các công ty Nhật Bản đã gây ra sự suy sụp hiện nay của nền kinh tế Nhật Bản. Tuy nhiên, các công ty Nhật không tự sáng tạo ra phương pháp quản lý của mình. Nó bắt nguồn từ kinh nghiệm văn hoá của người Nhật. Người Nhật mở cửa trước người Việt Nam xét về mặt kinh tế, nhưng người Nhật không mở cửa về mặt văn hoá. Rất khó tìm thấy một người Nhật nói tiếng Anh tại Tokyo ngay cả vào năm 1988, khi chúng tôi có dịp đến thăm. Tại Nhật cho đến gần đây vẫn không có quảng cáo bằng tiếng Anh. Sự bảo thủ về mặt văn hoá sẽ dẫn đến sự suy thoái của nền kinh tế Nhật Bản nếu người Nhật không thức tỉnh về điều này.

Mô hình Mỹ là mô hình được ưa chuộng nhất trên thế giới. Thế hệ trẻ, thế hệ tương lai của các quốc gia, đang hướng về nền văn hoá này. Bởi vì trong đó con người được khẳng định và được tự do sáng tạo, tự do tiêu xài thời lượng của cuộc đời mình. Theo chúng tôi, ở đâu con người không có tự do thì ở đó không có phát triển thật sự, có chăng chỉ là sự đánh tráo nguồn tài nguyên này sang nguồn tài nguyên khác mà thôi. Điều này có vẻ nghịch lý, bởi luật Mỹ chặt chẽ hơn luật Nhật rất nhiều. Nhưng ở Mỹ, con người được tự do sáng tạo, tự do tư tưởng đến mức không có ai có đủ uy tín để trở thành tổng thống nếu không thông qua sự tự trình bày của mình.

Các công ty Mỹ như một tổ ong, có người ra và người vào, dựa trên những tiêu chuẩn nào đó, với một cơ chế thông thoáng. Tôi cho rằng mô hình này tốt hơn, bởi nó dựa trên sự tự do của con người, bởi vì sớm hay muộn sự phát triển của xã hội cũng dựa trên sự thức tỉnh các giá trị cá nhân. Toàn cầu hoá và hội nhập là một minh chứng cho sự mất đi dần dần của các giá trị khu trú để cho phép con người trở thành một đối tượng độc lập. Đó là cá nhân. Tính hiệu quả hiện thời về mặt kinh tế của các công ty Mỹ chưa chắc đã hơn các công ty Nhật Bản. Nhưng tính hiệu quả về mặt triết học thì chắc chắn là các công ty Mỹ hơn hẳn.

Một đặc điểm khác của mô hình Mỹ là sự linh hoạt. Cách người Mỹ quản lý hôm nay không giống như cách quản lý của họ trước đây, và thậm chí không giống như trong các quyển sách đó chính họ viết. Ngay cả trong xã hội cũng vậy, họ tạo ra một cộng đồng văn hóa rất linh hoạt. Người Mỹ cũng học hỏi nhiều từ phương Đông. Không có Viện nghiên cứu về phương Đông

nào của các nước phương Đông lại to như các Viện nghiên cứu phương Đông của người Mỹ. Không có Viện bảo tàng nào về châu Á ở châu Á lại to như Viện bảo tàng châu Á tại San Francisco. Người Mỹ đang cố gắng nhận thức thế giới và chúng ta học họ, bám sát theo sự phát triển kinh nghiệm của họ để nhận ra được rằng chất lượng phương Đông trong các giải pháp chính trị xã hội và kinh tế của người Mỹ hoàn toàn không kém phương Đông. Chúng ta cần phải vươn tới các giá trị hợp lý hơn. Bởi vì phát triển văn hoá nhằm làm cho mỗi người có năng lực ứng xử với nhiều nền văn hoá cùng một lúc, để có thể đối thoại một cách bình đẳng với các nền văn hoá khác. Thành công của người Mỹ không thể giải thích nếu không xem xét vai trò quyết định của văn hoá.

Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, thời đại nào, kinh tế vẫn đóng một vai trò cực kỳ quan trọng, nếu như không nói là quan trọng nhất: Chúng ta không thể nói đến phát triển nếu không cải thiện được đời sống vật chất cho con người. Nhưng nếu như chúng ta quan niệm phát triển như là sự tiến bộ tổng thể của xã hội thì không phải chỉ cần có sự giàu có vật chất là có sự phát triển. Muốn có phát triển, cần phải có những tác động của đời sống tinh thần. Hơn nữa, ngay cả việc tăng trưởng kinh tế đơn thuần cũng cần có tác động trực tiếp và gián tiếp của văn hoá. Văn hoá làm tăng chất lượng nhu cầu của con người, cũng làm tăng chất lượng sản xuất kinh doanh và thúc đẩy xã hội phát triển. Chính vì lẽ đó mà hiện nay rất nhiều nhà nghiên cứu văn hoá cổ vũ cho luận điểm cho rằng văn hoá vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển.

Thực ra con người lý tưởng là con người được cân đối trong sự phát triển về mặt văn hoá. Con người chưa có được các giá trị văn hoá ở mức phát triển là con người không hoàn chỉnh. Ở đây cần phải chú ý rằng nói đến phát triển là nói đến một sự so sánh tương đối. Vậy chúng ta so sánh tương đối với ai? Với chính những cộng đồng văn hoá khác, những con người khác. Khi chưa có nó, chúng ta phải đặt ra mục tiêu để phấn đấu - phấn đấu để đạt tới sự trưởng thành, sự hiện đại về mặt văn hoá, phấn đấu để các giá trị của mình tương thích với sinh hoạt quốc tế. Nói cách khác về mặt văn hoá, mỗi dân tộc cần phải phấn đấu để ra khỏi nền văn hoá mang tính cát cứ của mình, để có thể đối thoại, để tương thích một cách hoàn chỉnh, một cách hoà bình trong sinh hoạt với các cộng đồng khác. Suy ra cho cùng con người hiện đại, con người phát triển về mặt văn hoá tức là con người có thể nói chuyện với nhiều cộng đồng văn hoá khác trên những tiêu chuẩn văn hoá khác, tức là con người có thể hiểu các nền văn hoá khác nhau.

Văn hoá hình thành do sự tương tác đa dạng, ngay cả trong cộng đồng hẹp, vì vậy người có văn hoá là người có thể tương tác một cách thành công với cộng đồng rộng hơn, và hơn thế nữa, với nhiều cộng đồng. Mỗi dân tộc cần phải rèn luyện để có thể có năng lực ứng xử với nhiều hệ thống tiêu

chuẩn văn hoá.

Tất cả các nhân tố trong cấu trúc văn hoá đều tác động đến đời sống con người. Nhưng cấu trúc văn hoá rất rộng, và mỗi một dân tộc - mỗi cộng đồng văn hoá - đều có những thiếu hụt, những khiếm khuyết nhất định. Nghiên cứu những cấu trúc ấy không chỉ có nghĩa là nghiên cứu các giá trị, các nội dung phổ quát của khái niệm văn hoá mà còn là nghiên cứu những khiếm khuyết trong cộng đồng văn hoá ấy.

Đó chính là hoạt động quan trọng nhất của sự lãnh đạo chính trị đối với sự phát triển. Tôi xin điếm qua ảnh hưởng của các thành tố trong cấu trúc của văn hoá.

Vai trò của tri thức, tư tưởng

Tri thức là động lực của tiến bộ. Các nhà triết học của nhiều thời đại đã từng coi lịch sử nhân loại là cuộc đấu tranh xã hội. Tôi cho rằng lịch sử loài người đồng thời còn là cuộc đấu tranh với thiên nhiên. Quan hệ giữa con người với nhau và với thiên nhiên làm nên cốt lõi toàn bộ sự tồn tại của loài người. Trong quá trình đó con người tìm hiểu chính mình và tìm hiểu thiên nhiên.

Trong tất cả các tri thức mà con người tích lũy được qua các thời đại thì tư tưởng là thứ quan trọng nhất, cao nhất và cũng tác động mạnh nhất đến tiến trình phát triển của lịch sử. Đó là vì tư tưởng trực tiếp tác động đến hoạt động của nhà nước, làm thay đổi sâu sắc đời sống của xã hội loài người. Nhưng vai trò của hệ tư tưởng không chỉ nằm ở đó. Như chúng ta sẽ khảo sát trong phần ba dưới đây, nhà nước còn có thể coi là một bên đối tác trong hợp đồng kinh tế với xã hội, trong đó nhà nước cung cấp một vài loại dịch vụ đặc biệt và đòi lấy các khoản thuế. Trong quan hệ này không thể không có các kẻ gian lận và mọi hệ thống pháp luật đều không thể chống được triệt để. Hệ tư tưởng lấp kín chỗ trống đó bằng cách tạo nên những quy tắc tâm lý, đạo đức, thế giới quan để điều chỉnh những hành vi của con người.

Những tác động trực tiếp của tri thức trong đời sống kinh tế nhân loại đang không ngừng tăng lên. Từ kinh tế khai thác thiên nhiên, con người đang tiến dần đến một nền kinh tế khai thác chất xám, trong đó phần giá trị của nguyên vật liệu, tiền vốn và sức lao động cơ bắp đang ngày càng giảm bớt.

Trong một nền kinh tế như thế, chỉ những quốc gia nào có được một nền giáo dục tốt, đủ sức trang bị những kiến thức cần thiết cho công dân của mình tương xứng với đòi hỏi của tương lai mới có thể có cơ hội hội nhập thành công với thế giới.

Mọi sự phát triển luôn cần có gợi ý, luôn có yếu tố sáng tạo của một ai đó, luôn luôn có thể nghiệm sự sáng tạo nào đó. Đó là bản chất của sự phát triển và đó cũng là lý do giải thích tầm quan trọng của một lực lượng tinh hoa trong xã hội. Thực ra thì thực tiễn cuộc sống bao giờ cũng đặt ra nhiệm vụ cho người này người kia. Có UNESCO là vì người ta cần có một tổ chức

chuyên nghiệp để giao nhiệm vụ xây dựng nền văn hoá toàn cầu, để xây dựng sự chung sống hoà bình giữa các cộng đồng dân tộc và cộng đồng văn hoá. Tuy nhiên, chúng ta đừng kỳ vọng vào sự hoạt động của những ai đó cụ thể hay tổ chức nào đó cụ thể. Chúng ta phải kỳ vọng trước hết vào sự thức tỉnh những giá trị được gợi ý ở con người và được biến thành sở hữu cộng đồng. Đúng là cần phải có ai đó gợi ý, ai đó nghĩ trước, nhưng sự gợi ý phải gắn liền với sự chấp nhận mà sự chấp nhận nào cũng bắt đầu từ thiện chí. Nhiều nhà nghiên cứu văn hoá làm việc một cách không vô tư. Họ biểu diễn sự hiểu biết của họ hơn là vì con người. Một số không đủ dũng cảm, hay thậm chí còn trở thành kẻ phụ hoạ chính trị.

Theo chúng tôi, tiêu chuẩn văn hoá quan trọng nhất của thời đại của chúng ta là trí tuệ, là tri thức. Trí tuệ không phải là diễn đạt một cách hiện đại các kiến thức cũ mà chính là sự phát hiện những khái niệm, những giới hạn mới trong quá trình nhận thức của con người. Vì thế trí tuệ gắn liền với tự do.

Đã đến lúc chúng ta phải nói đến các khái niệm mới xuất hiện trên thế giới, như khái niệm an ninh con người chẳng hạn. Khái niệm này tương xứng với cặp phạm trù về an ninh quốc gia. Những khái niệm mới này chính là tiêu chuẩn của thế giới hiện đại, là đòi hỏi đối với hành vi của con người.

Vai trò của tín ngưỡng

Trong một thời gian dài, do những nhận thức phiến diện hoặc do ảnh hưởng của chủ nghĩa duy vật cực đoan, người ta coi thường hoặc phủ nhận vai trò của tín ngưỡng đối với phát triển. Rõ ràng, muốn phát triển nguồn lực con người chúng ta không thể bỏ qua vấn đề tín ngưỡng. Một thế giới bình an để con người trở về sau những vật lộn trong đời sống, sau những biến động khôn lường của thực tiễn xã hội chắc chắn là cần thiết để con người tồn tại và phát triển.

Không phải ngẫu nhiên mà thời gian cuối thế kỷ này được đánh dấu bằng sự phục hồi của gần như tất cả các tôn giáo trên thế giới. Mặc dù không mang một ý nghĩa như nhau ở mọi nơi trên thế giới, sự phục hồi này, theo chúng tôi, có nguồn gốc sâu xa ở sự đổ vỡ của các hệ thống tư tưởng chính trị. Điều này rõ nhất ở Liên Xô cũ và các nước trong khối xã hội chủ nghĩa trước đây. Tuy nhiên, điều này cũng thấy ở cả các quốc gia Hồi giáo và Phật giáo... Nhưng điều đáng lo ngại là ở một số nơi đang xuất hiện những hoạt động tôn giáo quá khích, do những phần tử cơ hội giật dây, nhằm lợi dụng tình trạng mất cân bằng của tâm lý xã hội để thực hiện những mục đích cá nhân.

Đã qua rồi từ rất lâu thời trị vì trực tiếp của tôn giáo, nhưng người ta vẫn phải thừa nhận một thực tế là tôn giáo ảnh hưởng sâu sắc đến sự hình thành lối sống, đến đạo đức xã hội. Nhiều người ngạc nhiên trước hiện tượng là ở nhiều nước trên thế giới, chẳng hạn tại Thái Lan, Indonesia, Campuchia và

phần nào cả Việt Nam... người Hoa rất thành đạt và ngay cả khi chỉ chiếm một phần nhỏ dân số, họ lại có thể không chế được một sức mạnh kinh tế cực kỳ to lớn. Theo chúng tôi đó không phải là ngẫu nhiên mà gắn liền với bản lĩnh của người Hoa, mà bản lĩnh đó lại là kết quả của những yếu tố văn hoá, trước hết là tôn giáo. Theo chúng tôi, chính Khổng giáo đã dạy người Hoa những đức tính quý báu như cần cù, chịu đựng gian khổ, coi trọng trí thức và có quan điểm thực tế. Những tính cách này cũng rất rõ ở người Nhật, người Hàn Quốc và người Việt. Trong khi đó Đạo Phật hướng người ta vào trạng thái cam chịu, dễ đầu hàng số phận và hoàn cảnh, cuối cùng là thủ tiêu sự cạnh tranh.

Vai trò của truyền thống, đạo đức, lối sống và pháp luật?

Truyền thống, đạo đức, lối sống và pháp luật có vai trò tổ chức, điều tiết và định hướng, dĩ nhiên bằng những cách khác nhau, đối với sự phát triển xã hội.

Truyền thống, đạo đức và lối sống, như chúng ta đã biết, là những lẽ thói, những luật lệ không thành văn nhưng được đa số thành viên trong xã hội chấp nhận và tuân thủ. Khác với pháp luật, những yếu tố này được hình thành một cách tự nhiên, qua quá trình lâu dài và cũng tương đối bền vững hơn.

Tuy nhiên, không phải những yếu tố này bao giờ cũng mang vai trò tích cực. Trong khi rất nhiều khía cạnh của truyền thống, đạo đức và lối sống có tác dụng hỗ trợ cho sự phát triển thì cũng có những khía cạnh khác trở thành lạc hậu, tiêu cực và cản trở sự tiến bộ của xã hội. Có thể thấy rõ những tác động của lối sống, đạo đức và truyền thống đến sự phát triển kinh tế nếu so sánh những xã hội như Hàn Quốc, Thái Lan... Yoshihara Kunio, trong cuốn sách nghiên cứu về Hàn Quốc và Thái Lan nhận xét rằng dường như người Hàn Quốc coi trọng làm việc hơn người Thái Lan. Người Hàn Quốc cũng ít thoả mãn hơn sẵn sàng chấp nhận mạo hiểm hơn và coi trọng giáo dục hơn người Thái. Chính những phẩm chất này đã đóng một vai trò quan trọng vào sự phát triển nhanh chóng của Hàn Quốc và giải thích tại sao trong vòng hai chục năm Hàn Quốc đã bỏ xa Thái Lan về mọi mặt.

Luật pháp tác động đến sự phát triển trực tiếp và nhanh chóng hơn, thông qua những hình thức khác nhau của quyền lực nhà nước. Pháp luật, vì thế cũng mang tính ngắn hạn hơn, đồng thời cũng mang dấu ấn nặng nề của giai cấp cầm quyền. Nhiệm vụ của một nhà nước văn minh là ngày càng khám bót tính giai cấp và tính ngắn hạn của pháp luật.

Vai trò của thẩm mỹ

Như chúng ta đã nghiên cứu ở trên, thẩm mỹ là một hệ thống hoàn chỉnh bao gồm những năng lực tinh thần giúp cho con người điều chỉnh hành vi của mình theo những qui luật của cái đẹp, nhằm cảm thụ, nhận thức, đánh giá và sáng tạo nên các giá trị thẩm mỹ. Nó không thể bị đồng nhất với văn

hoá nghệ thuật, mà bao hàm tất cả các lĩnh vực của đời sống.

Thẩm mỹ là khái niệm có liên quan đến tất cả những mặt khác của văn hoá như tri thức, đạo đức, truyền thống... Trong nhiều trường hợp người ta còn có thể coi chúng như những khái niệm đồng nhất. Chẳng hạn, chính tri thức đầy đủ về con người, xã hội, luật pháp... giúp người ta lựa chọn cách ứng xử - đó chính là thẩm mỹ trong cuộc sống. Nói cho cùng, thẩm mỹ cũng chính là đạo đức.

Không cần phải tranh cãi, chúng ta ai cũng thấy rõ rằng văn hoá thẩm mỹ đóng vai trò cực kỳ quan trọng đối với việc hình thành nhân cách của con người, mà con người lại là đối tượng phục vụ, đồng thời là cơ sở, là động lực của phát triển.

V. Bản Sắc Văn Hoá và Toàn Cầu Hoá

1. Toàn cầu hoá như một xu thế văn hoá

Toàn cầu hoá về kinh tế đã và vẫn đang là đề tài sôi nổi và nóng bỏng trên thế giới. Những cuộc họp của WTO luôn luôn kéo theo những cuộc biểu tình chống đối. Nhưng bất chấp tất cả những thứ đó, toàn cầu hoá đang tác động mạnh mẽ không chỉ đến các chính sách quốc gia mà còn len lỏi vào tận ngõ ngách đời sống toàn nhân loại.

Tuy vậy, quá trình này chủ yếu vẫn chỉ được nhìn nhận trên khía cạnh kinh tế. Người ta quên rằng một trào lưu toàn cầu hoá thậm chí còn diễn ra sớm hơn và quyết liệt hơn, đó là toàn cầu hoá về văn hoá.

Xin nói về các đường biên giới, chẳng hạn. Chúng đang dần dần bị mất đi. Biên giới không phải tự hình thành một cách tự nhiên mà do sự chiếm hữu của các cộng đồng con người. Khi cộng đồng con người thấy sự chiếm hữu ấy không cần thiết nữa thì nó sẽ bị xoá bỏ. Nói rộng ra, mọi thứ mà con người không cần thiết sẽ bị xoá bỏ, ít nhất là trong hệ thống giá trị của nhân loại. Còn văn hoá, như chúng tôi đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong cuốn sách này, là kết quả sự tương tác giữa các cộng đồng con người. Những giá trị văn hoá khác nhau sẽ tự hình thành, tương thích với những tính chất khác nhau của sự sống. Lúc ấy thì thiên nhiên, âm thực, âm nhạc, con người...thuộc mọi dân tộc sẽ thay thế biên giới. Tại sao con người không thể quên đi ý thức về việc họ đang sống tại một nơi nào đó hay sẽ đến một nơi nào đó? Những giá trị hạn chế trong sự phân loại chắc chắn sẽ mất dần đi. Nhưng con người, chủ thể của Trái đất, con người thuộc đủ các dân tộc sẽ không mất đi. Nó sẽ thay đổi nhưng không mất đi. Con người sinh ra và phát triển cùng với các quy luật tự nhiên chứ không phải chỉ có các quy luật hành chính.

Một câu hỏi gần đây rất hay được đặt ra: toàn cầu hoá có dẫn đến sự hình thành các giá trị văn hoá toàn cầu không? Nói cách khác, toàn cầu hoá có xoá nhòa các ranh giới về văn hoá hay không?

Theo tôi, các cộng đồng bao giờ cũng có bản sắc của mình và qua đó người ta có thể phân biệt cộng đồng văn hoá này với cộng đồng văn hoá khác. Nhưng đồng thời cũng có những môi trường văn hoá để người ta sống chung với nhau. Hệ giá trị cũng thế, hệ giá trị là khái niệm khó xây dựng hơn vì văn hoá là hiện tượng tự nhiên. Nhưng hệ giá trị là hiện tượng nhân tạo, nghĩa là người ta buộc phải xây dựng hệ giá trị. Cộng đồng nào cũng có những hệ giá trị đưa vào kinh nghiệm của mình. Người ta không thể sáng tạo ra hệ giá trị, người ta phải chắt lọc ra từ cái tinh túy của đời sống văn hoá để tạo ra hệ giá trị, để viết ra những tiêu chuẩn cơ bản của lý tưởng của xã hội đó. Sự riêng biệt cũng như sự chung sống của văn hoá cũng tương thích với trật tự của hệ thống giá trị.

Có một điều đáng kinh ngạc là một số người, thậm chí là những người tự coi hay được coi là những "nhà văn hoá", nói về nước Mỹ như là một quốc gia không có tư tưởng, không có văn hoá. ở một nước nhỏ và lạc hậu như Việt Nam, điều này nghe thật nực cười. Nó giống như việc con kiến chế nhạo con người quá to lớn kèn cồng.

Liệu nước Mỹ có văn hoá không? Câu hỏi này nhất là ngớ ngẩn, thậm chí lộ bịch. Một quốc gia đã làm cách mạng thế giới thông qua sự sáng tạo đối với công nghệ tin học không thể không có giá trị văn hoá được. Chúng ta cần phải quan niệm văn hoá tự do hơn. Cần phải quan niệm văn hoá là những sản vật quý giá mà chúng ta tích lũy được trên đời chứ không phải là những gì người ta cố tình tạo ra. **Nói cách khác, chính sự nhận ra những giá trị tốt đẹp đã trở thành giá trị. Giá trị thực ra là sự nhận biết mà thôi.** Con người phải tự rèn luyện mình để nhận ra giá trị. Ai nhận ra giá trị thì kẻ đó có giá trị: Hệ giá trị không phải là tiêu chuẩn áp đặt, nó là sự nhận biết, dù là sự nhận biết cá nhân hoặc sự nhận biết có tính cộng đồng.

Giá trị là sự nhận biết, cho dù nó có nguồn gốc như thế nào, và chúng ta không được nản nã với những tư duy cũ kỹ, thậm chí quê mùa, với những câu hỏi lộ bịch đang kìm hãm sự phát triển của chúng ta. Người dân những nước nông nghiệp bao giờ cũng gắn liền với đất, gắn liền với lãnh thổ và do đó có một đặc điểm văn hoá rất quan trọng là yêu tất cả những gì ở dưới chân mình đồng thời thèm khát những cái ở ngoài tầm với. Sự thèm khát những cái ở ngoài tầm với của mình dễ dẫn đến hai thái cực trái ngược nhau: khó chịu và đố kỵ với những thành tựu của người khác, trong khi đó lại khư khư bảo vệ những cái đã lạc hậu mà mình có, kết quả là vừa tự kéo mình lại, vừa đẩy mình ra xa người khác. Đặc điểm văn hoá của nhiều quốc gia chậm phát triển là dị ứng với cái mới, dị ứng với cái khác, dị ứng với nhau, dị ứng với thời gian, dị ứng với tương lai và dị ứng cả với quá khứ nữa. Nền văn hoá hiện đại phải là văn hoá tương thích với những giá trị phổ quát của nhân loại.

Trong xu thế hội nhập, chúng ta phải có thái độ đúng đắn để giải quyết mâu thuẫn giữa các cộng đồng nhỏ và các cộng đồng lớn hơn. Mâu thuẫn giữa cộng đồng và cá nhân luôn luôn tồn tại, cũng như luôn luôn tồn tại mâu thuẫn giữa cộng đồng nhỏ và cộng đồng lớn, giữa quyền lợi địa phương với quyền lợi quốc gia, quyền lợi quốc gia với quyền lợi quốc tế.

Quá trình hình thành các nền văn hoá với qui mô toàn cầu là quá trình vừa tạo ra những mâu thuẫn, vừa điều chỉnh các mâu thuẫn để con người hướng tới một hệ giá trị phổ quát. Con người tạo ra văn hoá, con người sẽ uốn nắn cả các giá trị bên ngoài mình để tạo ra sự hoà hợp.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của nhân loại là tính hữu hạn của nguồn tài nguyên. Và con người bắt đầu phải nghĩ đến một mặt khác, quan trọng hơn mặt đối lập, đó là mặt hoà hợp. Nếu chúng ta không tin rằng con

người sẽ tạo ra được những giá trị mang tính văn hoá toàn cầu thì chúng ta sẽ phạm phải lỗi lầm lớn nhất của nhận thức. Con người phải và chắc chắn sẽ xây dựng được những giá trị chung đó và chỉ có như vậy con người mới có thể chung sống được.

Chúng ta, cả người phương Tây lẫn người phương Đông, thực ra đã chịu ảnh hưởng nặng nề của tư duy lưỡng cực, luôn có xu hướng quy thể giới về những mặt đối lập và mâu thuẫn. Trong khi đó, con người buộc phải xây dựng những hệ tư tưởng toàn cầu, những tiêu chuẩn toàn cầu và do đó có cả tiêu chuẩn văn hoá toàn cầu. Khi hệ tiêu chuẩn được thừa nhận một cách tự nhiên, nó sẽ trở thành các giá trị văn hoá.

Tôi cho rằng luôn luôn tồn tại bản sắc của cộng đồng nhỏ bên cạnh những tiêu chuẩn phổ biến để con người có thể chung sống. Trên thực tế, ở chừng mực nào đó, chúng ta đã có những tiêu chuẩn văn hoá toàn cầu, đó trước đây nó không đủ rõ, chưa được thảo luận một cách thấu đáo để con người có thể nhận thức và áp dụng một cách tự nhiên. Theo tôi, một khi con người đã sống được với nhau thì tức là con người có những nền văn hoá chung, có sự chung sống về văn hoá.

Sự chung sống của các nền văn hoá, các giá trị Văn hoá tất yếu sinh ra một nền văn hoá mới. Và các nền văn hoá ấy tồn tại song song, không đối kháng nhau, không tiêu diệt lẫn nhau. Văn hoá là kết quả của chung sống hoà bình chứ không phải là kết quả của xung đột.

2. Toàn cầu hoá - cơ hội và thách thức

Không ai có thể phủ nhận được rằng toàn cầu hoá đem đến cho nhân loại, cả những nước phát triển lẫn những nước chậm phát triển, những cơ hội phát triển to lớn. Những nhà lãnh đạo sáng suốt đang ra sức lựa chọn những chiến lược phát triển vừa khôn khéo vừa kiên quyết để đưa đất nước mình tiến lên phía trước. Nhưng bên cạnh đó, chúng ta cũng nghe thấy nhiều giọng nói từ khắp các châu lục đang gióng lên những lời cảnh báo về mối đe doạ của lối sống phương Tây.

Không thể phủ nhận sự bành trướng của văn hoá phương Tây trên thế giới trong vòng hơn một thế kỷ qua. Nhưng cũng không thể không thấy rằng cùng với sự gia tăng ảnh hưởng của văn hoá phương Tây là sự gia tăng tương ứng những cố gắng khắp nơi trên thế giới nhằm chống lại sự bành trướng đó. Nhiều người gióng chuông báo động về sự xâm lăng văn hoá và cho rằng những nỗ lực theo hướng bảo vệ bản sắc dân tộc cần được thúc đẩy hơn nữa.

Trong thời đại hội nhập, sự tương tác giữa lối sống phương Đông và lối sống phương Tây là tất yếu. Có người cho rằng đó là dấu hiệu của nỗi lo sợ của con người sống ở khu vực Á Đông trước sự bành trướng của lối sống phương Tây. Theo tôi, đó là một nhận xét không có cơ sở. Con người Á Đông không những không hề sợ lối sống phương Tây mà ngược lại, còn bị nó hấp dẫn. Chính vì họ bị hấp dẫn nên mới gây ra mối sợ cho một bộ phận nào đó. Đó là tâm lý của ông bố bà mẹ sợ con mình hư hỏng, tuột ra khỏi quyền lực lãnh đạo của mình, hoặc tâm lý của các nhà lãnh đạo, các nhà chính trị sợ mất khả năng cai trị bằng những tiêu chuẩn cũ. Dù là ai đi chăng nữa, đó vẫn là những người cầm quyền - trong các gia đình, trong các dân tộc.

Cái gì tạo ra sự hấp dẫn của lối sống và thói quen văn hoá phương Tây? Theo tôi, đó là Tự do. Trong nền văn hoá phương Tây, tự do là yếu tố hấp dẫn nhất đối với người Á Đông. Trong thời đại của chúng ta, nhiều khi người ta lo sợ bị mất các giá trị vốn được quan niệm mà quên mất các giá trị cần thiết thực sự để sống. Nếu người ta xem giá trị là tiêu chuẩn của cuộc sống và thời đại nào có giá trị của thời đại ấy, thì con người phải chuẩn bị cho những giá trị mà thời đại của mình đòi hỏi chứ không phải là khư khư giữ lấy những giá trị của thế hệ đi trước.

3. Về khẩu hiệu bảo vệ bản sắc dân tộc

Những quan điểm khác nhau về bản sắc dân tộc

Vấn đề bản sắc dân tộc đang được tranh cãi rất nhiều, đặc biệt là tại nhiều nước đang phát triển. Đối mặt với xu thế toàn cầu hoá, người ta thấy xuất hiện những quan điểm rất khác nhau, thậm chí trái ngược nhau về vấn đề bản sắc dân tộc. Tuy nhiên, có thể chia các quan điểm này thành hai khuynh hướng chính sau đây:

- ***Khuynh hướng tuyệt đối hoá tính đặc thù dân tộc***: Đây là khuynh hướng cho rằng chỉ có những gì thật khác biệt, nghĩa là chỉ dân tộc mình mới có thì mới là bản sắc dân tộc. Khuynh hướng này thể hiện qua những thái độ cụ thể sau:

Căn cứ vào những biểu hiện đặc thù bên ngoài: Đây là thái độ khá phổ biến trong những người không am hiểu hoặc không quan tâm nhiều đến vấn đề văn hoá. Họ qui bản sắc văn hoá vào những dấu hiệu bên ngoài, chẳng hạn trong âm nhạc thì chỉ có đàn ca, với các nhạc cụ cổ truyền mới có bản sắc dân tộc, tương tự như thế, trong văn học thì là truyện dân gian, cổ tích, trong ăn uống là những món ăn dân tộc...

Thực ra việc nhấn mạnh những đặc tính dân tộc cũng không sai, nhưng nếu tuyệt đối hoá những đặc thù đó sẽ dẫn đến thái độ cực đoan. Nó dễ dẫn tới sự bảo thủ, khép kín, tự làm nghèo mình đi và không có khả năng bắt kịp với thế giới đang thay đổi nhanh chóng từng ngày từng giờ.

Căn cứ vào những biểu hiện đặc thù bên trong: Những biểu hiện đặc thù cũng có thể được nhìn nhận từ bên trong. Những người ủng hộ quan điểm này cho rằng mỗi dân tộc có một cách nghĩ, cách cảm riêng, thể hiện những cung bậc khác nhau, thường là những mặt tốt, mặt cao cả của tâm hồn.

Chẳng hạn, tinh thần yêu nước là cái được nhiều dân tộc cho là nét đặc thù dân tộc mình. Thực ra theo chúng tôi, tuy có những nét khác nhau trong tâm lý con người ở các nước, các dân tộc khác nhau, nhưng rõ ràng dù ở đâu thì con người vẫn là con người, họ vẫn có những đau khổ và vui sướng chung.

Và những đặc điểm như lòng yêu nước là chung cho tất cả các dân tộc. Thêm nữa, tất cả các đặc điểm tâm lý đều được hình thành do những nguyên nhân lịch sử, chúng có tính lịch sử, và vì thế có thể sinh ra hoặc mất đi do những yêu cầu của cuộc sống.

Căn cứ vào những số liệu thống kê: Có người lại căn cứ vào những số liệu thống kê để khẳng định những khía cạnh khác nhau của bản sắc dân tộc, từ đó chỉ ra những gì là tốt, những gì là xấu. Chẳng hạn có nhà nghiên cứu cho rằng một số dân tộc nào đó có những tính tất là: tinh thần bất khuất, đầu

óc thực tiễn, tính giản dị. Bên cạnh đó là những tính xấu: an phận, thủ thường, tính vụ lợi gần, tính cầu thả...

Quan điểm này cũng không có một cơ sở thực sự khoa học, bởi lẽ không thể thống kê được hết những cung bậc trong tính cách của con người và dân tộc.

- *Khuyh hướng phủ nhận hoá tính đặc thù dân tộc*: Khuyh hướng này cho rằng thực ra

những khác biệt mang tính dân tộc là có nhưng không phải là quan trọng và ngày càng ít đi do xu thế toàn cầu hoá và do sự xích lại gần nhau của các dân tộc trên thế giới. Họ cho rằng sự đề cao bản sắc chỉ ngăn cản sự tiến bộ của xã hội và không nên khuyến khích.

Theo chúng tôi thì cần phải có một thái độ đúng đắn và thích hợp với vấn đề. Trước hết, phải khẳng định rằng bản sắc dân tộc là có thật và nó đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần cũng như vật chất của con người. Trong sự nghiệp phát triển, một chính phủ khôn ngoan phải biết phát huy những thế mạnh của tâm lý dân tộc. Tuy nhiên, trong những nét đặc thù của dân tộc cũng có những mặt tiêu cực mà chúng ta không nên duy trì. Việc học hỏi những cái hay, cái tốt của các dân tộc khác là điều cần thiết và cũng không thể tránh khỏi. Hội nhập vào thế giới, đó chính là con đường tiến bộ.

Tiến tới một định nghĩa về bản sắc dân tộc

Cần phải nói rằng bản sắc là đặc tính khách quan của mọi cộng đồng người, cả những cộng đồng lớn hơn dân tộc lẫn nhỏ hơn dân tộc. Mỗi công ty, chẳng hạn, cũng có một văn hoá riêng. Văn hoá hay là bản sắc chính là dấu hiệu để phân biệt người này với người kia, cộng đồng này với cộng đồng kia, quốc gia này với quốc gia kia và nó là kết quả của cộng đồng đó hay con người đó tương tác với chính mình và tương tác với cộng đồng khác. Nó thể hiện nhân cách nếu xét về mặt cá nhân, bản sắc xét về mặt cộng đồng. Các nhà chính trị lấy văn hoá để nói về sự cạnh tranh nhưng thực ra văn hoá là kết quả của đời sống chung không có cạnh tranh. Ngay cả trong những điều kiện cạnh tranh khốc liệt hiện nay, văn hoá vẫn không cạnh tranh với nhau. Tuy nhiên, văn hoá tham gia vào quá trình cạnh tranh bởi văn hoá đưa ra những giải pháp phù hợp với đòi hỏi tâm hồn của một con người và bởi văn hoá chính là con người.

Bản sắc là cái tự nhiên mà có. Bản sắc không phải là cái mà người ta cố tạo ra được. Cái đó không phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ ai. Bản sắc tự nó là một đối tượng khách quan. Người ta không thể cố ý tạo nên nó, cũng như không thể cố ý làm mất nó. Nếu như chúng ta để cho bản sắc được hình thành một cách tự nhiên qua các giai đoạn lịch sử thì chúng ta sẽ có một bản sắc rất tự nhiên. Chúng ta hoà hợp với mọi người và chúng ta hoà hợp với mình.

Tất cả những ai cố làm cho cộng đồng của mình có vẻ có bản sắc, tức là

xây dựng bản sắc một cách chủ quan, nếu không đi đến nhầm lẫn này thì cũng sẽ đi đến nhầm lẫn khác và trở thành một cộng đồng vừa tự mãn vừa dị biệt. Và đó chính là tiền đề của sự chậm phát triển. Chúng ta phải nhìn bản sắc một cách khách quan, và cần phải biết yêu nó, yêu những gì mình có, đúng mức và đúng cách. Để làm được điều đó, đòi hỏi phải tự tin và thành đạt.

Bản sắc dân tộc tự hình thành, bởi vì tất cả các dân tộc đều tự hình thành, tất cả các dân tộc đều có lịch sử của nó.

Về vấn đề bản sắc của các dân tộc, theo tôi, có hai khía cạnh phải đề cập đến. Thứ nhất, những dấu hiệu khác nhau của nó là gì. Thứ hai, đó là giải quyết mâu thuẫn giữa xu hướng nói về mình và việc sử dụng cho mình như thế nào.

Bản sắc dân tộc và những dị biệt

Nhiều người thường có xu hướng cường điệu sự khác biệt giữa các dân tộc. Người ta lấy sự khác biệt làm niềm tự hào. Nhưng trong thực tế, người ta lại sống bằng những thứ giống nhau. Khi khoe khoang về mình, người ta lấy sự khác biệt, nhưng khi sống cho mình thì người ta lại lấy sự giống nhau.

Đây là hai hiện tượng rất phổ biến trong thái độ về cái được gọi là bản sắc. Người ta kêu gọi dùng hàng nội hoá là nhằm biến xu hướng khoe khoang thành một hành động thực tế. Nhưng trong thực tiễn, con người vẫn thiếu dùng những thứ của người khác. Rất ít dân tộc dùng cái của mình. Đại đa số các dân tộc thích nói về những cái của mình nhưng lại dùng những cái của người khác. Đó dường như là một bản năng.

Người ta thường nhầm lẫn giữa bản sắc văn hoá của dân tộc với những yếu tố dị biệt. Thực ra đó là hai thứ hoàn toàn khác nhau mặc dù trong một số trường hợp những yếu tố dị biệt và bản sắc văn hoá trùng nhau. Cũng giống như bản sắc văn hoá, những yếu tố dị biệt được hình thành trong lịch sử, bởi những tác động của nhiều yếu tố khác nhau như địa lý, kinh tế... và cả những yếu tố hoàn toàn ngẫu nhiên. Tuy nhiên, không phải tất cả những dị biệt đó đều trở thành bản sắc văn hoá, càng không phải là sự thể hiện trình độ phát triển, tức là văn minh. Việc dùng đĩa của người Trung Hoa và người Việt so với việc dùng nĩa của người châu Âu, chỉ có thể được nghiên cứu như những thói quen riêng mang tính khu vực chứ tuyệt đối không phải đối tượng so sánh trình độ văn minh. Thậm chí một số hủ tục, như tập quán xẻo cơ quan sinh dục nữ của một vài dân tộc châu Phi, còn cần phải lên án và loại trừ.

Nhận thức được điều này giúp chúng ta tránh được thái độ thiên lệch trong đánh giá các hiện tượng văn hoá, chẳng hạn những quan điểm cho rằng chỉ có văn hoá phương Đông mới là đúng, mới là thuộc về tương lai.

Mỗi cộng đồng nhỏ đều có bản sắc riêng hay gọi là các giá trị văn hoá. Nhưng khái niệm cộng đồng ngày càng mở rộng nên sẽ có những tiêu chí

văn hoá khác nhau, những nền văn hoá khác nhau.

Chúng ta sinh hoạt, điều chỉnh cuộc sống gia đình bằng một hệ tiêu chuẩn, nhưng khi ra đường, trong cộng đồng khác rộng hơn, chúng ta buộc phải sử dụng hệ tiêu chuẩn văn hoá khác. Tương tự như thế, con người chứa trong mình nhiều hệ tiêu chuẩn văn hoá khác nhau để điều chỉnh những đối tượng và quan hệ sinh hoạt khác nhau. Cho nên có thể nói rằng không có chuẩn mực văn hoá cho sáu tỷ người. Thực ra thì trong cuộc sống của nhân loại vẫn luôn luôn đồng thời tồn tại những chuẩn mực chung và chuẩn mực riêng. Chuẩn mực riêng để phân biệt người này với người kia, cộng đồng này với cộng đồng kia, còn chuẩn mực chung là thứ để con người chung sống với nhau. Chuẩn mực chung ngày càng lớn lên cùng với mật độ giao tế lớn. Cùng với qui mô toàn cầu của các quá trình giao lưu, dần dần các khái niệm, các chuẩn mực văn hoá chung của nhân loại sẽ hình thành. Nói đúng hơn, nó đã hình thành rồi và người ta sử dụng nó để giải quyết một loạt các vấn đề quyền lợi toàn cầu. Tuy nhiên, việc giải quyết những xung đột như vậy luôn khác nhau trong các bộ đôi tương tác. Có những vấn đề đối với dân tộc A thì dễ nhưng đối với dân tộc B thì lại khó giải quyết - nó phụ thuộc vào mức độ cát cứ của các giá trị cũng như mức độ bảo thủ của các hệ tiêu chuẩn riêng.

Việc mỗi vùng, mỗi dân tộc có một nền văn hóa riêng không phải là lý do thoả đáng để nhấn mạnh cái mà người ta thường gọi là những cú sốc văn hoá, culture shock như đôi khi người ta nói. Chúng ta đã chứng minh rằng, con người vẫn sống chung với nhau được mặc dù có sự khác biệt. Sự khác biệt không có nghĩa là đối lập, thậm chí không gắn liền với sự đối lập. Tôi cho rằng trên thực tế không có cú sốc về văn hoá. Đó chỉ do chúng ta tưởng tượng ra mà thôi, cho dù sự khác biệt giữa cá nhân này với cá nhân kia luôn luôn tồn tại. Mỗi người theo đuổi một ý nghĩ khác nhau, tiếp cận vấn đề theo những cách khác nhau.

Văn hoá làm cho con người khác nhau chứ không làm cho con người đối lập với nhau. Bởi vì bản thân văn hoá được hình thành nên bởi một cộng đồng chứ không phải một cá nhân. Văn hoá chính là thông điệp chung sống, vì vậy nó có giá trị chung sống.

Sự chia rẽ về mặt địa lý làm cho con người có cảm giác rằng mình biệt lập với người khác, rằng giá trị của mình biệt lập với giá trị của người khác. Và họ luôn tự hào về sự biệt lập ấy. Biệt lập không phải là giá trị để tự hào, nó chỉ có giá trị để phân biệt mà thôi. Giá trị mà con người có thể tự hào là giá trị về tính phổ biến, tính hội nhập, tính chung sống trong sự đa dạng văn hoá. Những người tiên tiến thì luôn luôn trăn trở để có khả năng tương thích với nhiều nền văn hoá, vì thế họ sẽ không bị những cú sốc văn hoá như vậy.

Lý tưởng sống hiện nay của thế hệ hiện tại ngày càng mang tính toàn cầu. Đó chính là sự phát triển các giá trị trọn vẹn của con người. Sau khi chiến tranh lạnh chấm dứt, nhiều dân tộc dường như mất đi từ trường về hệ

tư tưởng: không có giải phóng dân tộc, không có chủ nghĩa xã hội, không có tất cả các lý tưởng...Con người trở nên hoang mang, rơi vào trạng thái chuyển động Brown về mặt tinh thần, về mặt sinh hoạt lý tưởng. Cho nên cần phải có một ai đó hướng dẫn thế hệ trẻ về các tiêu chuẩn lý tưởng của mình.

Quá khứ - hành trang, gánh nặng và thách thức

Nếu nhìn thực chất vấn đề, ta có thể thấy rõ rằng những nền văn hoá đang ra sức tự bảo vệ cũng chỉ tự bảo vệ những gì thuộc cấu trúc thượng tầng của nó mà thôi. Mà những gì thuộc về cấu trúc thượng tầng không phải là bền vững cho lắm, nếu không nói rằng chúng dễ dàng bị những thay đổi trong cấu trúc hạ tầng cuốn phăng đi. Vì thế, về mặt triết học, việc nhấn mạnh vấn đề bản sắc là không cần thiết và cũng không hợp lý.

Chúng ta đang sống ở một thời đại mà các dân tộc đều hình thành cả rồi, không có dân tộc nào bắt đầu hình thành cả. Tức là chúng ta là nô lệ của lịch sử, các bản sắc trở thành những di chứng của quá khứ. Nếu chúng ta cường điệu vai trò của bản sắc, đặc biệt là bản sắc dân tộc, chúng ta sẽ phạm phải hai hậu quả quan trọng.

Thứ nhất, nếu chúng ta cường điệu một cách chủ quan, thì cái được gọi là bản sắc dân tộc ấy có đích thực là bản sắc dân tộc hay không? Hay đó chỉ là ý muốn chủ quan của những người tìm thấy lợi ích trong sự cường điệu ấy? Và chính việc cường điệu nhiệm vụ bảo vệ những bản sắc dân tộc một cách chủ quan như vậy làm cho một dân tộc vô tình rơi vào vùng ảnh hưởng của một vài yếu tố hoặc xã hội cực đoan. Kết quả là sẽ có một sự hình thành bản sắc một cách phi tự nhiên, xa lạ với cuộc sống.

Thứ hai, việc cường điệu bản sắc dân tộc sẽ chỉ làm người ta tự trở thành dị biệt với nhân loại trong khi thế giới đang đi theo xu hướng tất yếu của sự hoà hợp. Bởi vì, sớm hay muộn, các dân tộc cũng hội tụ đến một tiêu chuẩn chung sống giữa con người. Vì vậy một bản sắc tức là bản sắc tự nó phải có khả năng hoà hợp với các bản sắc khác. Khi nói về bản sắc người ta dễ mắc sai lầm vì thường đứng ở trong một cộng đồng để xem xét mà quên rằng chúng ta phải xem xét nó trên tầm bao quát của toàn nhân loại. Vì vậy để thấy rằng mọi sự cường điệu một cách chủ quan các yếu tố bản sắc trong đời sống của một dân tộc chỉ dẫn đến những va chạm với các dân tộc khác và sự đổ vỡ trong chính dân tộc mình mà thôi.

Thật đáng buồn là cho đến nay, nhiều nhà lãnh đạo của các quốc gia thuộc thế giới thứ ba vẫn không ngớt nói về quá khứ, về bản sắc, giá trị truyền thống và cố gắng làm cho người dân yêu nước hơn thông qua yêu quá khứ. Đây là một sự lầm lẫn mang tính triết học. Con người trước hết cần phải yêu chính mình, yêu hiện tại và tương lai của mình, quá khứ chỉ là phương tiện hỗ trợ. Nếu như chúng ta cố làm cho con người tin rằng mọi cái có giá trị đều ở quá khứ thì đó là sự tận dụng quá khứ, tận dụng lịch sử như động cơ

chính trị nhằm tạo ra niềm tự hào dân tộc giả tạo. Đó là một sai lầm khủng khiếp, thậm chí một tội ác, nó ngăn cản toàn bộ tiến trình phát triển của các dân tộc. Đây là lỗi phổ biến của những người thiếu trí tuệ chứ không phải chỉ là lỗi của những người cầm quyền đương thời. Con người trong nhiều thế hệ đã phạm phải sai lầm như thế.

Tôi cho rằng điều quan trọng nhất không phải là khư khư giữ lấy những gì khác người, kể cả những cái khác người đã trở thành lạc hậu, chỉ cất giữ được "bản sắc", mà là lựa chọn những gì tốt đẹp nhất, cả của mình lẫn của người khác. Bằng cách ấy, chúng ta có thể nắm lấy những cơ hội của tương lai.

Tất nhiên, không phải cái gì hiện đại cũng tốt. Hiện đại cũng có cái dở, cũng như quá khứ đã từng có nhiều cái dở ra gì và cũng không phải là trong tương lai mọi thứ đều tốt đẹp. Mọi thứ đều có cái hay cái dở của nó. Cái đó chẳng qua là cái không thích hợp với đời sống của con người. Tại sao chúng ta lại phải phấn đấu cho một thứ gì đó không cần hoặc thậm chí là không có, không thể có? Nên nhớ rằng tuổi thọ của quả đất cũng hữu hạn, tuổi thọ của nhân loại cũng hữu hạn, tuổi thọ của con người thì, dĩ nhiên rồi, rất hữu hạn. Con người không nên sống gấp như chúng ta từng lên án, nhưng con người cần phải sống, cần phải qui hoạch để cuộc sống của mình được kéo dài, nhất là tăng thêm ý nghĩa và chất lượng. Chính là con người sẽ quyết định những gì cần làm.

Con người sinh ra không phải là để bảo tồn các giá trị hay bản sắc, không phải là để hội nhập, thậm chí cũng không phải là để phát triển, mà là để sống. Mục tiêu của con người là cuộc sống của nó chứ không phải là bản sắc văn hoá. Bản sắc là cái mà người ta giữ được một cách tự nhiên trong quá trình sống chứ không phải là cái mà người ta mua sắm được. Bản sắc toả ra từ trong con người bạn, từ trong gen của bạn, từ trong các thông điệp quá khứ của cộng đồng bạn, dân tộc bạn và vì thế tự nhiên nó có.

Nhiệm vụ của con người là vứt bỏ đi những cái thừa để mở đường vào tương lai chứ không phải là giữ lại những cái của quá khứ. Bản sắc chỉ có giá trị khi nó là cái gì hình thành một cách tự nhiên, giúp chúng ta gia nhập thuận lợi và thành công vào tương lai. Con người với gánh nặng công kèn của quá khứ thì không đi xa được. Chúng ta sẽ còn có dịp quay trở lại vấn đề này.

Rất nhiều người đang tranh cãi về vấn đề: trong quá trình hội nhập Việt Nam cần giữ lại cái gì? Tôi cho rằng chúng ta hô hào giữ gìn bản sắc dân tộc nhưng chúng ta không nhận thức rằng chúng ta đang rất kỳ dị trước con mắt nhân loại. Tôi cho rằng việc vứt bỏ cái lạc hậu hay gìn giữ những gì còn tương thích với tương lai đều thể hiện tính chủ động, tiên bộ. Tự do là sự tiên bộ. Hành trang đi vào tương lai càng nhẹ càng tốt. Tương lai sẽ cung cấp cho

chúng ta trước cửa mỗi ngày những điều mới mẻ.

Tương lai sẽ tươi đẹp nếu chúng ta đủ lương thiện, lòng dũng cảm và biết làm cho tâm hồn mình trở nên thoáng đãng để mở rộng các cánh cửa ra thế giới. Khi đó, lẽ phải sẽ ở trong con tim khối óc chúng ta. Nó sẽ tiếp sức cho chúng ta hành động. Phải biết tin vào lẽ phải của tâm hồn. Những người càng có nhiều trách nhiệm thì càng phải suy nghĩ xa hơn nhưng về tương lai chứ không phải về quá khứ.

Những người nhiều trách nhiệm đó là ai? Là các nhà lãnh đạo quốc gia, là trí thức, hay nói rộng hơn, là tầng lớp tinh hoa của xã hội. Tôi nhớ lại thời thanh niên, đi xem vở kịch "Nguyễn Trãi ở Đông Quan" của Nguyễn Đình Thi. Nguyễn Trãi có một cô em gái nuôi bị câm, ra đường bị lính Tàu trêu và về nhà âm ức không nói được. Chính Nguyễn Trãi đã giải thích nỗi oan khuất, âm ức của người em gái câm. Tầng lớp tinh hoa của mỗi dân tộc chính là người đại diện cho dân tộc ấy để giải thích, để thể hiện, để đối thoại với dân tộc khác. Dân tộc nào mà các nhà lãnh đạo không được lựa chọn từ tầng lớp tinh hoa của dân tộc thì dân tộc đó không bao giờ phát triển được. Tinh hoa ở đây là tinh hoa về trí tuệ văn hoá và lòng dũng cảm.

Một tầng lớp tinh hoa của đời sống xã hội mà hèn nhát thì không thể hoàn thành nhiệm vụ của mình. Đó chính là bi kịch của rất nhiều dân tộc. Bi kịch còn ở chỗ nhân dân lại không có đủ tinh khôn để lựa chọn những người tinh hoa. Do vậy, thay vì đưa ra các tiêu chuẩn nhân quyền, tức là xác định con người có những quyền gì, chúng ta cần phải đưa ra cho nhân dân của các nước đang phát triển các tiêu chuẩn của nhà chính trị có thể đại diện cho dân tộc. Bởi vì chưa đến lúc nhân dân các nước đang phát triển đối thoại với các nhà chính trị phương Tây mà chỉ mới các nhà chính trị của họ làm việc ấy. Nếu được lựa chọn bởi các tiêu chuẩn lạc hậu, họ sẽ không có đủ năng lực đối thoại.

Điều này chỉ có thể được giải quyết bằng con đường dân chủ. Dân chủ chính là tiến trình để giải phóng con người, để con người có trách nhiệm lựa chọn chứ không phải lựa chọn một cách chiếu lệ những người đại diện. Đương nhiên, không phải vì thế mà ngay lập tức nhân dân các nước đang phát triển có thể lựa chọn được người xứng đáng. Nhưng nếu không bắt đầu thì họ không có kinh nghiệm về tinh thần trách nhiệm của quá trình lựa chọn và do đó không có tiến trình phát triển.

Trong tất cả các yếu tố về tính dân trí thì tôi vẫn xem dân trí về chính trị là yếu tố cao nhất. Rất nhiều quốc gia cho rằng khoa học và công nghệ là quan trọng nhất. Tôi không nghĩ như vậy. Nhiều nhà khoa học và công nghệ vĩ đại ở các dân tộc chậm phát triển đã chạy sang Mỹ, cho nên không phải là ở các nước này thiếu các tài năng về mặt khoa học và công nghệ. Nhiều dân tộc trên thế giới thậm chí đang lãng phí các nhà khoa học và công nghệ bằng cách để họ thất nghiệp hoặc mòn mỏi vì vô công rồi nghề.

Vậy họ thiếu cái gì? Họ thiếu một cơ cấu chính trị để các nhà khoa học ở lại với chính họ, để những người có trí tuệ thật có địa vị thật trong đời sống chính trị xã hội.

Tự do và dân chủ là một trong các giải pháp cơ bản để tạo ra sự phát triển dân trí. Càng làm chậm quá trình dân chủ bao nhiêu, càng kìm hãm tự do tư tưởng bao nhiêu thì càng làm cho dân tộc mình bị chôn vùi vào sự lãng quên và chìm ngập trong sự chậm phát triển bấy nhiêu. Tự do và dân chủ không phải là các quyền chính trị. Nếu ai coi nó là quyền chính trị thì người đó còn ở trong trạng thái chậm phát triển về mặt nhận thức.

Tự do và dân chủ là các quyền phát triển chứ không phải là các quyền chính trị. Nhà chính trị nào nhận thức được tự do và dân chủ là các quyền phát triển thì người đó mới có khả năng lãnh đạo dân tộc mình đi đến sự phát triển.

Ngày nay, những khái niệm như an ninh quốc gia đang dần được thay thế bằng khái niệm an ninh con người, chủ quyền được thay thế bằng nhân quyền. Đã đến lúc người ta thấy rằng những năng lực bùng nổ sự phát triển nằm trong con người chứ không phải nằm trong quốc gia nữa.

PHẦN B. VĂN HOÁ CHÍNH TRỊ

I. Chính trị và Cấu trúc đời sống Chính trị

1. Chính trị, quản lý và cơ chế của sự lựa chọn

Vì văn hoá bao trùm tất cả các mặt của đời sống, nên rất tự nhiên, chúng ta có thể nói về văn hoá của các mặt riêng biệt của cuộc sống. Tuy nhiên, tầm quan trọng của các mặt riêng biệt của đời sống không giống nhau. Lĩnh vực chính trị, chẳng hạn, đóng vai trò đặc biệt lớn, nếu như không muốn nói là lớn nhất, trong đời sống xã hội. Chính vì lẽ đó, những học thuyết có nhiều ảnh hưởng nhất trong lịch sử nhân loại, như học thuyết của Không Tử hay của Marx đều thực chất là những học thuyết chính trị. Và đó cũng chính là lý do khiến tôi muốn dành toàn bộ phần hai của cuốn sách này cho văn hoá chính trị.

Nhưng trước khi bàn về văn hoá chính trị, phải bàn về chính trị. Việc sử dụng và lạm dụng thuật ngữ "chính trị" khiến nó thường bị hiểu sai và bị tầm thường hoá. Nhiều khi người ta nhầm nó với triết học. Nhiều khi lại được hiểu là những chính sách của chính phủ. Thậm chí có lúc người ta đồng nhất nó với những thủ đoạn, thường là không chính đáng, để tranh giành quyền lực. Nhưng một trong những sai lầm phổ biến nhất và cũng căn bản nhất, là sự nhầm lẫn giữa chính trị và quản lý, giữa nhà chính trị và nhà quản lý.

Chính trị, theo chúng tôi, là một loại nghề nghiệp đặc biệt, một loại hoạt động đặc biệt để tập hợp nhân dân hay cộng đồng, nhằm giải quyết các vấn đề xuất hiện trong quá trình sống và phát triển của nhân dân hay cộng đồng ấy. Trong một cộng đồng, mỗi cá nhân, tầng lớp hay giai cấp đều có những xu hướng hoặc đòi hỏi chính trị của mình với sự khác nhau nhất định. Nguồn gốc của chính trị chính là tính khuynh hướng về nhận thức của các thành viên và lực lượng trong xã hội - tính khuynh hướng phong phú và tự nhiên như tính phong phú và tự nhiên của cuộc sống. Tuy nhiên, cần phải hiểu rằng các khuynh hướng nhận thức chỉ trở thành chính trị khi nó phát triển đến một trình độ nhất, khi tư duy mang tính định hướng đã trở nên chuyên nghiệp ở mức độ nhất định.

Quản lý, nói một cách khái lược, là hoạt động của một cá nhân hay một tổ chức tác động lên một cộng đồng nhằm hướng hoạt động hoặc phối hợp các hoạt động của cộng đồng đó tới việc thực hiện một nhiệm vụ nhất định. Hoạt động quản lý xuất hiện cùng với sự xuất hiện của loài người, nhưng với sự ra đời của tư hữu và những tác nhân kích thích mang tính xã hội đối với sự phát triển, hoạt động quản lý cũng có một sự thay đổi vượt bậc. Trong một xã hội cào bằng một cách ngây thơ và đơn giản như xã hội công xã nguyên thủy, hoạt động quản lý chỉ có thể là tự phát và sơ khai. Kể từ khi xã hội bị phân chia thành các giai cấp, quản lý trở thành hoạt động quyết định sự phát triển của xã hội.

Như vậy, chính trị là hoạt động có tính xã hội, còn quản lý là trạng thái hoạt động nhà nước của nhà chính trị. Khi là nhà chính trị thì anh phải tuân thủ hai hệ điều chỉnh, thứ nhất anh phải tuân thủ nền văn hoá nói chung, nền văn hoá chính trị nói riêng, của cộng đồng ấy; thứ hai, anh phải phấn đấu để được lựa chọn. Còn khi nhà chính trị được lựa chọn làm nhà quản lý xã hội, anh ta còn phải tuân thủ những bộ luật điều chỉnh hành vi của công chức và những nguyên tắc của văn hoá công chức.

Dĩ nhiên, trong khi anh hoạt động và tuân thủ các tiêu chuẩn văn hoá công chức, anh ta không được đánh mất những phẩm chất văn hoá chính trị. Việc nhà quản lý nhà nước nghỉ hưu cũng không làm họ mất đi phẩm chất của nhà chính trị. Nhà chính trị tồn tại giống như một quá trình liên tục, ở đó anh tạo ra nền tảng chính trị của đời sống xã hội. Tiêu chuẩn xem xét và đánh giá công chức là kết quả hoàn thành những nhiệm vụ cụ thể của nhà nước và chính phủ. Trong một số xã hội không chuyên nghiệp người ta thường nhầm lẫn việc làm chính trị với làm quan. Trong xã hội Việt Nam chẳng hạn; người ta thường gặp cách gọi lẫn lộn "công chức" với "cán bộ" hoặc sự đồng nhất hai khái niệm "cán bộ" và "đảng viên". Đó là một sự nhầm lẫn phổ biến. Chúng ta quên mất rằng đảng viên là nhà chính trị, còn cán bộ là người hoạt động quản lý nhà nước, rằng cán bộ và đảng viên là hai khái niệm buộc phải tách bạch: khi là đảng viên anh đại diện cho xu thế chính trị riêng của đảng, nhưng khi trở thành cán bộ anh đại diện cho các tiêu chuẩn hoạt động nhà nước nói chung. Sự đồng nhất hai khái niệm nhà quản lý và nhà chính trị có thể gây ra rất nhiều phiền phức cho xã hội và là một nguyên nhân dẫn đến tình trạng lợi dụng chức quyền trong bộ máy nhà nước để bảo vệ các quyền lợi chính trị của đảng mình. Nó vô hại khi quyền lợi của Đảng phù hợp với quyền lợi của quốc gia, nhưng sẽ vô cùng có hại nếu như hai quyền lợi này không đồng nhất.

Trong mỗi quốc gia, hoạt động quản lý thể hiện tập trung nhất và là nhiệm vụ quan trọng nhất của các cơ quan quản lý, như Chính phủ và các cơ quan Chính phủ. Với tư cách là người quản lý xã hội nói chung, Chính phủ không phải và không được phép thực hiện các nhiệm vụ chính trị chung chung, mà chỉ thực hiện những nhiệm vụ chính trị đã được pháp chế hoá.

Tất nhiên, với tư cách là đảng viên của một đảng cầm quyền, khi tham gia bộ máy nhà nước, nhà chính trị luôn luôn có xu hướng cố gắng sao cho đảng của anh ta có ảnh hưởng quyết định đến đường lối chính trị của đất nước. Nhưng đó là nhiệm vụ thường xuyên, còn nhiệm vụ trong giai đoạn công chức mà anh ta thực thi phải tuân theo các tiêu chuẩn độ xã hội quy định thông qua pháp luật. Các công chức, kể cả công chức cấp cao như bộ trưởng hay thủ tướng, đều là người làm thuê cho đất nước và nhận tiền công thông qua lương bổng mà nhân dân trả thông qua việc đóng thuế. Trong khi đó, với tư cách nhà chính trị, anh ta có thể thuyết trình, thuyết phục nhân dân

chấp thuận tư tưởng của mình hay tư tưởng của đảng mình, phái mình.

Nhà chính trị có nhiều quan hệ tương tác, trong đó đặc biệt quan trọng là hai mối liên hệ, hay tương tác sau đây. Thứ nhất là tương tác với chính cộng đồng mà anh ta đại diện. Dù thuộc hệ thống nào, cộng đồng nào và đại diện cho ai, nhà chính trị đều không có quyền nói tiếng nói của riêng mình; thể hiện ý chí và nguyện vọng của riêng mình, mà là người tập hợp ý chí, nguyện vọng, tình cảm của một cộng đồng cụ thể. Và chính cộng đồng đó thiết lập nên kỷ luật đại diện. Nếu không có tính đại diện, người ta không phải và không thể là nhà chính trị, cho dù có thể có kiến thức sâu rộng về chính trị. Đại diện cho một cộng đồng cũng có nghĩa là đại diện cho xu hướng, lý tưởng và quyền lợi của cộng đồng đó.

Nhà chính trị luôn luôn không tự do, vĩnh viễn không tự do. Anh ta bị ràng buộc bởi địa vị của người đại diện - đó là bản chất và cũng là khía cạnh văn hoá số một của nhà chính trị. Nếu anh quên cộng đồng mà anh làm đại diện, nếu anh quên mất lý tưởng và quyền lợi của cộng đồng, anh đã không còn là nhà chính trị nữa.

Thứ hai là mối liên hệ của nhà chính trị với các cộng đồng mà anh đối thoại. Khi đại diện cho một cộng đồng, nhà chính trị phải giải quyết mối quan hệ với các cộng đồng khác trong những vấn đề liên quan đến quyền lợi hoặc chính in cụ thể. Nhà chính trị chuyên nghiệp là nhà chính trị có khả năng đối thoại với nhiều cộng đồng. Trong thời đại toàn cầu hoá, tất cả các quan hệ song phương đều chứa đựng các yếu tố đa phương, vì thế, hiểu biết về các cộng đồng khác hay cũng như về cộng đồng toàn nhân loại là một trong những tố chất quan trọng nhất của nhà chính trị. Những đối thoại của nhà chính trị khác hẳn đối thoại của các chuyên gia, của nhà tài chính chẳng hạn. Các chuyên gia đàm phán về các vấn đề và lĩnh vực chuyên biệt của hoạt động chuyên môn. Nhà chính trị phải biết phối hợp tất cả các chuyên gia trong bộ áo khoác chính trị, biến các yếu tố chuyên môn thành nội dung và lợi thế của các đối thoại chính trị. Vì thế, đàm phán chuyên môn hoàn toàn khác đàm phán chính trị. Mục tiêu của đàm phán chuyên môn là giành được những thoả thuận có lợi cho những lợi ích cụ thể, còn mục đích của đối thoại chính trị xa, rộng và khó nhìn thấy hơn. Đàm phán chính trị là thể hiện ý chí chính trị của cộng đồng mình nhằm tạo ra sự êm thuận lâu dài trong sự quan hệ với các cộng đồng khác để thực hiện những chiến lược và mục tiêu phát triển của đời sống chính trị. Vì thế, nhà chính trị phải hiểu biết và có thể mô tả một cách tổng hợp ý chí cộng đồng trong toàn bộ cuộc đối thoại. Khả năng đó chính là sở hữu riêng, là đóng góp của nhà chính trị. Và cái đảm bảo cho thành công của đàm phán chính trị chính là nền tảng văn hoá chính trị của anh ta.

Mặc dù mọi cá nhân, mọi tầng lớp xã hội đều có xu hướng chính trị của mình, nhưng không phải ai cũng là hoặc cũng có thể là nhà chính trị. Chúng

ta vừa nói rằng nhà chính trị là đại diện của một cộng đồng. Điều đó diễn ra như thế nào, hay nói cách khác, tại sao anh ta lại trở thành người đại diện? Tại sao anh ta lại được chọn để giải quyết những vấn đề của cộng đồng và thay mặt cho cộng đồng để giải quyết quan hệ với một cộng đồng khác?

Theo chúng tôi, đó chính là, chất lượng tư duy và nghệ thuật hành động của nhà chính trị. Nếu một người muốn trở thành nhà chính trị, tức là muốn trở thành đại diện của một cộng đồng, anh ta trước hết phải đại diện một cách suất sắc chế phẩm chất của một cộng đồng ấy. Anh ta phải là người đại diện cho những năng lực suất sắc nhất cũng như thiện chí và ý chí của cộng đồng. Đây chính là tố chất đại diện.

Khi đã có tố chất đại diện, để được lựa chọn, anh cần phải có tố chất thứ hai, đó là tố chất đối thoại. Đối thoại ở đây cần được hiểu theo nghĩa rộng, nó bao gồm cả những hình thức hoà bình lẫn những hình thức sử dụng vũ lực, chẳng hạn chiến tranh. Kim von Clausewitz, nhà quân sự Đức có nói một câu chí lý rằng chiến tranh chính là sự kế tục, hay sự nối dài, của chính trị.

Muốn đối thoại cần phải hiểu đối tượng đối thoại, nói cách khác là phải có một kiến thức cơ bản về văn hoá của đối tượng cùng những tiêu chuẩn văn hoá chính trị của cộng đồng mà anh ta đại diện. Thước đo phẩm chất của nhà chính trị chính là các tiêu chuẩn văn hoá để nhân dân lựa chọn nhà chính trị. Điều này đã được Tổng bí thư ĐCS Trung Quốc Giang Trạch Dân đưa ra. Giang Trạch Dân nói đến người cộng sản, tức nhà chính trị với tư cách là một người cộng sản, nhưng ta cần phải khái quát hoá tính đại diện trên bình diện văn hoá của nhà chính trị theo nghĩa khái quát.

Đại diện là một tiêu chuẩn, nhưng đồng thời cũng là một quá trình. Bởi đại diện không phải là cái hề anh muốn là có được. Anh chỉ trở thành người đại diện khi được cộng đồng thừa nhận làm đại diện. Ở đây, chúng ta đã tiệm cận đến một khái niệm vừa nguy hiểm, vừa tế nhị nhưng vừa cấp tiến, khái niệm dân chủ về chính trị: nhân dân là kẻ có toàn quyền lựa chọn nhà chính trị. Và để trở thành nhà chính trị, anh phải phấn đấu để được nhân dân lựa chọn.

Cần lưu ý rằng giữa sự lựa chọn nhà chính trị và lựa chọn nhà quản lý có sự khác nhau về bản chất, tuy rằng giống nhau về hiện tượng. Nhà chính trị không có nghỉ hưu, không có nhiệm kỳ, nhưng có thể bị loại khỏi đời sống chính trị một cách tự nhiên khi anh ta không còn đủ các tố chất của nhà chính trị. Còn người quản lý thì có về hưu và có nhiệm kỳ.

Vì thế, sự lựa chọn nhà quản lý được thực hiện dựa vào năng lực của anh ta trong việc hoàn thành các nhiệm vụ đã được pháp chế hoá, còn sự lựa chọn nhà chính trị đưa vào năng lực đại diện, nền tảng văn hoá và cả sự hấp dẫn của anh ta đối với cộng đồng.

2.Nhân dân như là một phạm trù của văn hoá chính trị

Nói đến đời sống chính trị người ta thường nghĩ ngay đến các nhà chính trị và các chính đảng. Đó là những bộ phận rất quan trọng cấu thành đời sống chính trị. Nhưng sẽ không có cả các nhà chính trị lẫn các chính đảng nếu không có nhân dân. Nhân dân bao giờ cũng là các đối tượng để các đảng lôi kéo. Đảng chính trị nào về bản chất cũng là đảng dân túy. Dĩ nhiên ở đây cần phân biệt tính dân túy với chủ nghĩa dân túy. Nhân dân là nguyên liệu của các thế lực của các đảng phái chính trị.

Thế nhưng nhân dân, bản thân nó, cũng là một khái niệm. Đó là một cộng đồng phức tạp. Trong nhân dân có tầng lớp thượng lưu, có tầng lớp hạ lưu có tầng lớp trung lưu. Vậy thì toàn bộ hoạt động chính trị là để thu hút sự chú ý của xã hội thông qua các đối tượng có năng lực nhận thức khác nhau. Về đại thể, nhân dân là một tập hợp của ba tập hợp con: tầng lớp hạ lưu, tầng lớp trung lưu và tầng lớp thượng lưu.

Platon cũng đã từng chia xã hội thành ba lớp người giàu, nghèo và trung lưu. Ông cho rằng những người giàu sẽ bị nhiễm căn bệnh của kẻ giàu, coi khinh người nghèo, thích hưởng lạc, thích những lạc thú hơn người, đó là những thói xấu. Ngược lại, những người nghèo, do không đạt đến mức trung bình, nên ghen ghét với những người có của, thèm muốn những cái không phải là của mình, và đó cũng là những thói xấu. Tuy nhiên, Platon mới chỉ phê bình cái giàu và cái nghèo vật chất. ông mới chỉ nhìn thấy tầng lớp trung lưu về mặt vật chất. Theo chúng tôi, cần phải đề cập đến những đặc điểm tinh thần của tầng lớp này.

Trong ba tầng lớp nói trên, tầng lớp thượng lưu thường có nhiều định kiến, tầng lớp hạ lưu thì không có đủ nhận thức xã hội và chính trị cần thiết. Tầng lớp chưa kịp có định kiến nhưng lại có đủ nhận thức về chính trị chính là tầng lớp trung lưu.

Một trong những nguyên lý của Marx là ông đề cao và dựa vào tầng lớp hạ lưu. Tầng lớp này có mạnh không? Phải nói rằng rất mạnh, nhất là trong những xã hội bị phân hoá dữ dội trong giai đoạn đầu công nghiệp hoá. Marx không phải là người đầu tiên nhận ra vai trò của tầng lớp hạ lưu. Khi cùng với Luis Philippes đứng ở trên lễ đài để trả lời biểu tình của nhân dân Pháp, khi Luis Philippes doạ bắn mà không dám bắn, Napoléon đứng bên cạnh tự nhủ thầm "Cái thằng hèn, nhưng lũ Lararion kia sẽ đưa ta đến ngai vàng và ta phải đi theo chúng". Và đó không chỉ là lời nhủ thầm của Bonaparte.

Thế nhưng tầng lớp hạ lưu chỉ thích hợp với giai đoạn phá bỏ. Mọi tiến trình xã hội đều bị quy định bởi tầng lớp trung lưu mà đôi khi người ta gọi là tầng lớp tiểu tư sản. Cùng với sự phát triển của xã hội, tầng lớp trung lưu ngày càng quan trọng hơn. Vì quyền lợi và quyền lực của nó chưa được

khẳng định cho nên nó không có định kiến và không trở thành bảo thủ. Về mặt chính trị, tầng lớp trung lưu là tầng lớp trung lập. Nó hưởng ứng hay chống lại một cách tương đối chính xác, nếu không nói là chính xác nhất, đối với các vận động chính trị trong xã hội. Vì chính trị là một hoạt động rất nhạy cảm, nhà chính trị phải có những quan trắc chính xác, và tất nhất là nên dựa vào phản ứng của tầng lớp trung lưu đối với các tính khuynh hướng khác nhau của đời sống chính trị. Cho nên chăm sóc tầng lớp trung lưu là chăm sóc cho triển vọng xã hội. Mọi hoạt động chính trị của những chế độ dân chủ cần phải xoay quanh tầng lớp trung lưu.

Nhưng sự chăm sóc ấy cần được định hướng như thế nào? Theo chúng tôi, một xã hội phát triển phải có tính khuynh hướng. Nói cách khác, các lực lượng xã hội phải có đời sống chính trị chuyên nghiệp. Một xã hội có khuynh hướng sẽ phát triển hoặc ít nhất phát triển hơn các xã hội bản năng. Thế nhưng anh phát triển đến mức anh đè bẹp các bản năng thì tức là anh không còn cuộc sống nữa. Khi đó chính trị ấy nằm ngoài cuộc sống.

Cho nên khuynh hướng đúng đắn của đời sống chính trị là lựa chọn khuynh hướng nhưng không dập tắt bản năng, không bóp chết bản năng, tức là anh phải giữ nguyên được tính đa dạng tinh thần của đời sống chính trị. Nếu anh lựa chọn một khuynh hướng mà anh tiêu diệt tất cả tính đa dạng sinh học của đời sống thì tức là anh đã triệt nguồn sống, anh rơi vào trạng thái duy tâm mà người ta vẫn lên án một cách phổ biến là duy ý chí.

II. Những nguyên tắc của sự Lãnh đạo

1. Cá nhân và lịch sử: mối quan hệ biện chứng giữa quần chúng và người lãnh đạo

Người ta thường nói rằng sự nghiệp là của quần chúng. Điều đó không sai, nhưng nếu nói sự nghiệp chỉ là của quần chúng thì hoàn toàn không đúng. Những bước ngoặt trong lịch sử các dân tộc thường gắn liền với các tên tuổi lớn: ở Nhật Bản là Minh Trị, ở Nga là Pie đại đế, ở Việt Nam là Hồ Chí Minh... Bởi vì thừa ruộng cày được không phải do công lao của cái cày. Nếu chúng ta phân tích theo logic, rằng những người lao động trực tiếp tạo ra sự nghiệp, tạo ra lịch sử, thì chúng ta cũng buộc phải phân tích tiếp: con trâu còn quan trọng hơn cả con người.

Tôi nghĩ rằng thực ra Marx không sai khi nói đến vai trò của người lao động. Trước Marx có lẽ chưa có nhà triết học nào khẳng định một cách hệ thống vai trò của người lao động, của quần chúng. Chính vì thế mà ông huy động được một lực lượng đông đảo để thực thi các tư tưởng triết học của mình. Tuy nhiên, nếu như nói rằng quần chúng là người tạo ra lịch sử, giống như cách người ta diễn đạt lại Mác - chúng ta không chắc những gì Mác nói đã được nói lại một cách chính xác, mà nếu chúng ta phê phán thông qua những tin đồn chúng ta sẽ phạm phải sai lầm nghiêm trọng về mặt nhận thức - thì tôi không đồng ý. Theo logic ấy, người ta buộc phải nói rằng cái cày, hay là mũi gươm tạo ra lịch sử. Vậy thì ai tạo ra cái gươm và ai tạo ra cái cày? Chính bộ phận ưu tú nhất của nhân loại, thông qua khoa học và công nghệ đã tạo ra sự phát triển ở giai đoạn văn minh của nhân loại. Quần chúng lao động không tạo ra công cụ, thậm chí quần chúng lao động Anh còn đập phá máy móc. Tuy nhiên, nói chuyện đập máy móc của quần chúng lao động Anh không phải để nói rằng họ không có công lao gì đối với lịch sử, mà để khẳng định rằng nếu không có sự sáng tạo của tư tưởng, nếu không có vai trò của các vĩ nhân, của những bộ óc sáng tạo khai phá thì không thể có sự phát triển.

Lịch sử loài người được tạo ra bởi sự sáng tạo của những bộ phận ưu tú nhất của nhân loại và được thực thi bởi bộ phận lao động. Không nên phân chia hai đối tượng này ra khỏi nhau. Nếu không có tình yêu của kẻ vĩ đại với những đồng loại của nó thì nó không có khát vọng sáng tạo. Nếu không có sự vất vả, không có sự bế tắc của đời sống chung thì khát vọng sáng tạo ấy sẽ không thể được thực hiện.

Những người sáng tạo, những vĩ nhân xuất hiện do những nhu cầu của cuộc sống và họ cũng là một trong số những người mà chúng ta gọi là quần chúng. Tất cả các sự phân tích tách họ ra khỏi quần chúng tức là đã phá vỡ quan hệ biện chứng giữa người sáng tạo và đòi hỏi sự sáng tạo. Đòi hỏi sự sáng tạo là quần chúng nhưng kẻ thực thi sự sáng tạo là các vĩ nhân và người

ứng dụng sự sáng tạo của các vĩ nhân để tạo ra các thành tựu xã hội thực sự lại tiếp tục là quân chúng. Tất cả những ai âm mưu tách vĩ nhân ra khỏi quần chúng của nó đều phạm vào sai lầm khoa học chứ không phải là sai lầm chính trị nữa.

Vai trò của các cá nhân thể hiện rõ nhất ở vai trò lãnh đạo. Và vai trò đó được thực hiện tốt hay không phụ thuộc vào quan điểm lãnh đạo không chỉ của các cá nhân mà còn cả khuynh hướng của các cá nhân thuộc một cộng đồng nhất định. Vì thế có thể nói đến những phong cách lãnh đạo khác nhau.

Nhiều người nhận thấy một thực tế là hầu hết các thuộc địa của Anh đều phát triển về mặt kinh tế, còn các thuộc địa của Pháp thì lụi bại. Ta có thể giải thích điều đó bằng sự khác biệt trong quan điểm cai trị thuộc địa kiểu Anh và kiểu Pháp. Nhưng bên cạnh đó còn có sự khác nhau rất lớn về phong cách lãnh đạo. Người Anh lấy sự phát triển thương mại và công nghiệp làm chính sách đối ngoại cơ bản trong thời kỳ đế quốc chủ nghĩa. Còn nước Pháp lấy việc xây dựng nhà nước với trật tự hành chính cũng như việc khai thác tài nguyên làm nền tảng.

Muốn xây dựng một nhà nước có tính chất trật tự để làm mục tiêu cai trị của người Pháp thì nhà nước Pháp đã tạo ra một loạt những mâu thuẫn nội bộ và áp dụng chính sách chia để trị. Người Anh cũng dùng chính sách ấy nhưng nó bị làm giảm hiệu lực bằng sự tự do phát triển thương mại. Cho nên nước Pháp rút đi để lại cho các quốc gia ấy rất nhiều vấn đề. Hay là các quốc gia mà người Pháp cai trị không phát triển về kinh tế. Người Pháp truyền bá văn hoá Pháp, cho đến giờ đây người Pháp vẫn tiếp tục cố gắng truyền bá văn hoá Pháp, lấy Pháp ngữ làm công cụ cơ bản nhưng ngày càng vô vọng. Người Anh thực tiễn hơn, người ta lấy thịnh vượng làm mục tiêu, người ta không lấy trật tự làm mục tiêu, không lấy ảnh hưởng văn hoá làm mục tiêu và vì vậy văn hoá Anh gây ảnh hưởng lớn hơn, rộng rãi hơn trên thế giới so với văn hoá Pháp bởi vì người Pháp lấy truyền bá văn hoá làm mục tiêu còn người Anh thì lấy phát triển kinh tế và thương mại làm mục tiêu. Tức là văn hoá Anglo-Saxon cùng với tiếng Anh được chở trong các con thuyền thương mại đến với con người đó như câu tự nhiên của sự phát triển.

2. Ba cấp độ của sự lãnh đạo

Bản chất của hoạt động chính trị là lãnh đạo, nói cách khác, cốt lõi của hoạt động chính trị là lãnh đạo. Tuy nhiên, khái niệm lãnh đạo được hiểu khác nhau trong các hệ thống chính trị khác nhau và tùy theo sự phát triển của hệ thống chính trị. Chúng ta không được phép đồng nhất chính trị và lãnh đạo, nhưng cần phải hiểu rằng bản chất của lãnh đạo là tạo ra hiệu quả của hoạt động chính trị.

Đôi khi chúng ta cứ nghĩ rằng làm lãnh đạo giống như làm cha, làm mẹ. Quan phụ mẫu, quan là cha là mẹ của dân - nhiều người nói vậy. Tôi cho rằng sự nhập nhằng giữa văn hoá gia đình với văn hoá chính trị như vậy cũng là một biểu hiện của tình trạng kém phát triển về chính trị hay ít nhất là một sự biến động của nó. Ngay cả chữ "công bộc" cũng mang nặng tính chất mị dân. Nếu chúng tôi không nhầm thì chữ "công bộc" đã được sử dụng cách đây 2000 năm theo những tiêu chuẩn của Khổng Tử. Tôi không cho rằng tiêu chuẩn văn hoá chính trị của thời đại chúng ta lại trùng với các tiêu chuẩn của thời Khổng Tử. Tôi cho rằng lãnh đạo, cũng như chính trị, là một khoa học. Những hoạt động của nó phải dựa trên những tiêu chuẩn khoa học, với phương pháp luận khoa học và sử dụng những công cụ khoa học.

Vậy vai trò công tác lãnh đạo là gì? Theo chúng tôi, vai trò của công tác lãnh đạo là xúc tiến sự đồng thuận nhằm đạt được mục tiêu chính trị. Vì ý chí của người lãnh đạo được phản ánh trong những mục tiêu chính trị chưa chắc đã phản ánh đúng ý chí và nguyện vọng xã hội nên công việc quan trọng nhất của nhà lãnh đạo là phát hiện xem xã hội đang nghĩ gì, đang muốn gì, đang cần gì, tức là phải hiểu cuộc sống. Đó là cấp độ thứ nhất của lãnh đạo. Bước thứ hai là nhà chính trị anh phải tìm kiếm một công cụ lý luận, phải ứng dụng về mặt lý luận để tìm ra giải pháp cho những vấn đề của xã hội. Đó là cấp độ thứ hai của sự lãnh đạo. Cấp độ thứ ba của sự lãnh đạo là làm thế nào để thống nhất xã hội nhằm giải quyết tốt nhất vấn đề của xã hội theo giải pháp đã chọn. Ba cấp độ đó chính là cốt lõi hoạt động của nhà lãnh đạo:

2.1. Cấp độ thứ nhất. Nhận thức vấn đề chính trị

Nhà lãnh đạo, dù thuộc cánh đối lập với hay thuộc cánh cầm quyền, dù lãnh đạo lực lượng đa số hay thiểu số, cánh tả hay cánh hữu... đều phải có khả năng phát hiện ra những vấn đề của cuộc sống.

Tôi nhắc lại, công việc của các nhà lãnh đạo trước hết là nhận thức các vấn đề của xã hội. Mà xã hội nào cũng đầy rẫy những mâu thuẫn. Có những mâu thuẫn tạm thời, diễn ra trong ngày trong tháng, có những mâu thuẫn dài hạn hơn, diễn ra trong một năm, một thập kỷ và còn có những mâu thuẫn lâu dài thuộc về bản chất của đời sống xã hội. Những mâu thuẫn lâu dài là

những mâu thuẫn mang tính triết học. Và chính chúng cũng không phải là những mâu thuẫn tĩnh, bất biến. Và các lực lượng xã hội thay đổi cùng với thời đại thì hình thức và bản chất các mâu thuẫn cũng thay đổi.

Chúng tôi lấy ví dụ. Gần đây xuất hiện một loại đảng được phổ biến trên toàn thế giới, đó là đảng Xanh, đảng xem môi trường là vấn đề chính trị cơ bản. Và lần đầu tiên đảng Xanh đã trở thành đảng cầm quyền ở một nước mà nước nổi tiếng về triết học - nước Đức với tư cách Liên minh cầm quyền với Đảng xã hội dân chủ. Vậy mà cách đây 100 năm không ai có thể nghĩ rằng có một đảng về môi trường và cũng không ai có thể nghĩ môi trường là một vấn đề chính trị. Một khi không phải là vấn đề chính trị, nó cũng không thể là khuynh hướng của một đảng chính trị. Nói cách khác, không xuất hiện các đòi hỏi về việc thành lập một đảng chính trị xung quanh vấn đề môi trường. Sự ra đời và phát triển của các đảng Xanh cũng như sự kiện đảng Xanh lên cầm quyền cho thấy việc nhận thức được vấn đề chính trị then chốt của xã hội quan trọng đến mức nào.

Một ví dụ khác là vấn đề giàu nghèo. Tất cả các đảng cộng sản đều quan tâm đến đấu tranh giai cấp, đến việc khắc phục khoảng cách giàu nghèo. Ngày trước, đó là một vấn đề vô cùng quan trọng. Và ngày nay, đó vẫn là vấn đề quan trọng. Chính vì thế nó tạo ra một loại đảng chính trị phát triển rộng lớn trên khắp thế giới, ở hầu khắp các nước và đã từng có thời kỳ cầm quyền ở nhiều quốc gia với chừng một phần ba nhân loại. Thế nhưng cùng với sự phát triển, vấn đề đã bị cạnh tranh bởi những vấn đề khác như vấn đề môi trường chẳng hạn. Hơn nữa, người ta nhận thấy rằng không thể xoá đói giảm nghèo, không thể khắc phục khoảng cách giàu nghèo bằng các biện pháp đấu tranh giai cấp. Tất cả những nước cộng sản đều thất bại trong việc phát triển kinh tế, và vì thế mục tiêu xoá đói giảm nghèo khắc phục giàu nghèo đã không được thực hiện trọn vẹn.

Tình lỗi thời về chính trị của các đảng cộng sản ở một số nước là rất hiển nhiên. Tóm lại, các đảng chính trị phải luôn luôn nhanh nhạy trong nhận thức các vấn đề xã hội để có thể thay đổi các cương lĩnh chính trị của mình nhằm giúp cho nó không bao giờ lỗi thời về chính trị. Chỉ có nhận thức trọn vẹn các yếu tố tác động đến đời sống xã hội, chứ không phải một vài yếu tố của nó, mới cho phép các chính đảng theo kịp thời đại và giữ được vai trò tích cực đối với sự phát triển.

Trong một xã hội dân chủ thì việc phát hiện các vấn đề của xã hội không khó, bởi lẽ xã hội đã hình thành được những công cụ rất hiệu quả và thói quen sử dụng các công cụ đó để biểu lộ ý chí của mình. Các công cụ đó là:

- Bầu cử: Đây là hình thức kinh điển để nhân dân biểu lộ ý chí của mình và hình thức cũng như tính dân chủ của hoạt động bầu cử thường được coi là một trong những dấu hiệu quan trọng nhất của một nền dân chủ. Sinh hoạt quốc hội phải tạo cơ hội để ý chí và nguyện vọng của xã hội được phản ánh

một cách trung thực và tự do. Thông qua sinh hoạt dân chủ của quốc hội, nhà lãnh đạo có một nguồn thông tin đáng tin cậy về các vấn đề của xã hội.

- Biểu tình: Biểu tình chính là quyền thể hiện những bức bách, mâu thuẫn và tình cảm của sinh hoạt xã hội. Trong một chế độ không thừa nhận quyền biểu tình, nhà chính trị mất đi một điều kiện vô cùng quan trọng để hiểu chính xác xã hội. Các chế độ không dân chủ thường dị ứng với loại phản ứng này, nhưng thực ra biểu tình là một hoạt động cần thiết và có cơ sở khoa học. Trong những tình huống khi mâu thuẫn xã hội tiềm ẩn, biểu tình còn có tác dụng giảm bớt căng thẳng, tạo điều kiện cho nhà lãnh đạo làm chủ tình hình. Việc cấm biểu tình có thể khiến cho mâu thuẫn tích tụ đến mức nguy hiểm.

- Tự do báo chí: Cùng với biểu tình, tự do báo chí là công cụ rất quan trọng để xã hội biểu thị các vấn đề của mình. Tuy nhiên, quyền tự do báo chí bị bóp nghẹt ở hầu hết các nước phi dân chủ. Chính vì thế các nhà lãnh đạo tại các quốc gia phi dân chủ thường lạc hậu về các vấn đề xã hội, rất nhiều người rơi vào tình trạng bị động và bất lực hoàn toàn khi các sự cố chính trị nổ ra, mặc dù trước đó không lâu tình hình có vẻ rất êm đẹp. Trường hợp Indonesia những năm cuối thế kỷ XX là một minh chứng. Cũng cần nói thêm rằng trong xã hội hiện đại, báo chí đã vượt qua vai trò công cụ phản ánh thông thường. Nó trực tiếp tác động đến cơ chế lựa chọn các nhà chính trị, đến công tác hoạch định chiến lược phát triển. Nói cách khác, nó trở thành một thế lực, một quyền lực mà một số người gọi là "quyền lực thứ tư".

- Trưng cầu dân ý: Là hình thức được nhà lãnh đạo chủ động tổ chức nhằm tìm hiểu các nguyện vọng và ý chí của dân. Trưng cầu dân ý rất phổ biến và được tiến hành khá thường xuyên tại các quốc gia dân chủ. Ngược lại, trong xã hội phi dân chủ, điều tra xã hội là điều hoàn toàn xa lạ. Không điều tra người ta chỉ thông kê cho những mục tiêu tuyên truyền mà trong nhiều trường hợp đồng nghĩa với việc bóp méo các vấn đề của xã hội.

- Tự do lập hội: Trong hệ thống chính trị của một quốc gia, có một lực lượng đóng vai trò cầu nối giữa những quan điểm chính trị tồn tại trong xã hội và lực lượng chính trị cầm quyền, đó là các hiệp hội.

Tại các nước được coi là "xã hội chủ nghĩa" ở Đông Âu trước đây, các hiệp hội ra đời không phải do nhu cầu cuộc sống mà do những nhu cầu chính trị. Đó thực chất là những công cụ của Nhà nước, những vệ tinh hoặc một kiểu nối dài của các cơ quan nhà nước.

Theo chúng tôi, các hiệp hội có vai trò chính trị rất quan trọng. Nó phải là các tổ chức truyền tải dư luận xã hội, thực chất là các quan điểm chính trị, khác với những tiếng nói ngắn hạn, những sự bực bội, những thắc mắc, những oan ức hoặc uất ức. Các hội phải là một thứ hàn thử biểu cho Nhà nước trong việc đo đạc các phản ứng xã hội đối với hệ thống chính sách. Hơn nữa, những quan điểm chính trị được tập hợp lại phải được xử lý nhằm mục đích đưa ra những kiến nghị hoặc giải pháp dài hạn có ý nghĩa chiến

lược. Bằng cách đó, các hiệp hội có thể tác động đến việc hoạch định chính sách phát triển kinh tế và pháp luật nói riêng và đến đời sống chính trị quốc gia nói chung.

Mọi hoạt động của hiệp hội cũng như sự đổi mới hoạt động của nó cần phải được bắt đầu dựa trên nền tảng nhận thức đầy đủ về bản chất, vai trò và nhiệm vụ chính trị của nó. Về mặt triết học, hiệp hội chính là các tổ chức tiền thân của các chính đảng. Đó chính là nền tảng cho sự hình thành, tồn tại và phát triển của hiệp hội. Rõ ràng, để các hiệp hội trở thành một tác nhân chính trị quan trọng cho sự phát triển, nó không còn có thể tiếp tục là công cụ hay phần nối dài của bộ máy công quyền, mà phải đóng vai trò là một diễn đàn đề công chúng bày tỏ nguyện vọng và là tác nhân trung gian để người dân đóng góp trí tuệ cho công cuộc phát triển đất nước. Các hiệp hội chính là hạt nhân và cũng là những tác nhân thúc đẩy quá trình dân chủ hoá xã hội vì phát triển và tiến bộ.

Năm công cụ trên, nếu được sử dụng tốt, sẽ tạo điều kiện và đảm bảo cho nhận thức khoa học của nhà lãnh đạo về các vấn đề xã hội. Việc từ chối sử dụng các công cụ này sẽ tước bỏ cơ hội của tất cả các nhà chính trị đứng vào đội ngũ tiên phong và tiến bộ. Nó sẽ biến họ trở thành những thầy bói chính trị, những người xác định các vấn đề của xã hội theo ý muốn chủ quan.

2.2. Cấp độ thứ hai: Hệ tư tưởng như là công cụ tìm kiếm giải pháp

Sau khi nhận thức được các vấn đề then chốt của xã hội, công việc thứ hai của nhà lãnh đạo là tìm những công cụ lý luận để giải quyết chúng. Bởi vì giải quyết các vấn đề chính trị là giải quyết những vấn đề tương đối phổ biến, nó đòi hỏi những công cụ có tính phổ biến. Nhận thức được vấn đề là khó, nhưng tìm kiếm được công cụ lý luận để giải quyết nó cũng khó khăn không kém, nếu không nói là khó khăn hơn. Một ví dụ là cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, khi chúng ta bị ngoại xâm, hầu hết các lực lượng xã hội - nông dân, nhà nho, binh sĩ ...đều đứng lên khởi nghĩa. Tất cả họ đều nhận thức được rằng độc lập dân tộc là vấn đề chính trị cơ bản đương thời.

Thế nhưng xây dựng lý luận để giải quyết vấn đề ấy thì mỗi tầng lớp, mỗi cá nhân một khác: có người theo trường phái phương Tây như Phan Chu Trinh, có người hướng về phương Đông như Phan Bội Châu, còn Hồ Chí Minh đến với Chủ nghĩa Cộng sản. Việc tìm kiếm các công cụ lý luận vô cùng quan trọng, bởi lẽ cách thức giải quyết vấn đề phụ thuộc vào công cụ mà người ta lựa chọn. Điều này có thể minh chứng bằng giai thoại kể rằng khi đọc "Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa" của Lê nin, Nguyễn Ái Quốc đã khóc và reo lên: "Nó đây rồi" như Archimed ngày trước.

Việc tìm kiếm các công cụ lý luận không thể đơn giản hoá thành một công việc thụ động và may rủi như việc đi câu. Cũng giống như Newton phát hiện ra định luật vạn vật hấp dẫn khi nhìn quả táo rơi, nhà chính trị cần phải có kiến thức và sự nhạy bén cần thiết để tìm ra lý luận mình cần. Vì thế, tìm

kiếm là công việc của trí tuệ và tìm thấy chính là kết quả của công việc trí tuệ ấy.

Nếu không có phương pháp luận cho các vấn đề xã hội đòi hỏi, nhà chính trị sẽ phải giải quyết chúng một cách hù hoạ. Thế nhưng, chính công cụ lý luận cũng chứa đựng một nguy cơ khác: nguy cơ trở thành lạc hậu. Không chỉ chọn sai công cụ, mà cả việc chọn các công cụ không đúng thời điểm và việc giữ quá lâu công cụ đã lỗi thời cũng dẫn đến việc chọn sai giải pháp. Và trên thực tế người ta rất dễ nhầm lẫn khi lựa chọn công cụ, cả về thời điểm lẫn việc kéo dài quá trình sử dụng chúng. Đó chính là lý do chính dẫn đến chủ nghĩa máy móc, giáo điều.

Cần phải khẳng định rằng, chính khả năng nhận thức của nhà chính trị và của một chính đảng về vấn đề thời đại cũng như xu hướng của nó quyết định sự lựa chọn và thay đổi công cụ lý luận. Nếu không nhận thức được điều ấy, một đảng chính trị tiên phong rất có thể rơi xuống thành một đảng chính trị vừa chậm tiến, vừa lạc hậu và thậm chí là phản động. Có ai cấm một đảng chính trị thay đổi bản thân mình để cho nó thích nghi, thích hợp với những giai đoạn khác nhau của đời sống? Hiện nay, nhiều người cộng sản khi phải phê phán Marx, phê phán Lê nin thường có cảm giác như là mình phản bội. Thực ra, chúng ta cần hiểu và cũng không thể phủ nhận các giá trị, những giá trị chân chính, của phương pháp luận Marxist trong những giai đoạn lịch sử khác nhau, cũng như chúng ta cần hiểu rõ và không thể phủ nhận các giá trị của Liên Xô trong một tình thế cũ. Nhưng sau sự sụp đổ của phe XHCN ở Đông Âu, vấn đề đánh giá lại vai trò của ý thức hệ, cụ thể là về vai trò và tương lai của CNXH, được một số người nêu lên. Vấn đề cũng liên hệ chặt chẽ với một câu hỏi khác: Chủ nghĩa xã hội có mâu thuẫn với phát triển không? Câu hỏi này có nguyên nhân trực tiếp là những sai lầm của các quốc gia XHCN cũng như tình trạng tham nhũng đã trở nên trầm trọng tại một số nước cộng sản cuối cùng còn lại. Quan điểm của chúng tôi là chủ nghĩa xã hội không phải bao giờ cũng mâu thuẫn và phát triển.

Chủ nghĩa xã hội, hiểu như là khát vọng, là ước mơ về một xã hội công bằng và hạnh phúc, không phải là sản phẩm của riêng Marx và những người đi theo học thuyết của ông, cũng không phải là sản phẩm của riêng những nhà tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng. Những ý niệm, những lý luận, thậm chí những thử nghiệm về CNXH đã có từ thời xa xưa, ở cả phương Đông lẫn phương Tây. Mặc dù những thử nghiệm được gọi là "Chủ nghĩa xã hội hiện thực" đã thất bại, lý tưởng XHCN vẫn tiếp tục có ảnh hưởng to lớn trên thế giới. Những mục tiêu cao thượng của nó đã đóng một vai trò vô cùng to lớn trong đời sống nhân loại thế kỷ XX. Vai trò của nó cũng đặc biệt to lớn trong lĩnh vực kinh tế và chính trị: Nó áp đặt cho chính phủ của tất cả các nước nhiệm vụ giải quyết các vấn đề phúc lợi xã hội. Nó buộc các chính phủ phải quan tâm đến vai trò can thiệp của nhà nước vì mục tiêu phát triển.

Như vậy, cần phải phân biệt cái gọi là "Chủ nghĩa xã hội hiện thực" vừa nói ở trên với Chủ nghĩa xã hội với tư cách là một ước vọng. Chủ nghĩa xã hội, với tư cách một ước vọng, chưa bao giờ lỗi thời, còn CNXH hiện thực, với tư cách là một ý thức hệ, hay thậm chí là hình thức tổ chức nhà nước, kiểu chúng ta thấy ở Liên Xô và các nước Đông Âu trước đây, đã kết thúc vai trò lịch sử của nó. Tình trạng lạc hậu ở các nước XHCN không thể hiện ở sự lựa chọn công cụ lý luận mà ở sự lựa chọn quá lâu, tức là không ý thức được sự thay đổi của thời đại.

2.3. Cấp độ thứ ba: Tập hợp lực lượng

Công việc thứ ba của nhà lãnh đạo là tập hợp lực lượng xã hội để giải quyết vấn đề chính trị của xã hội. Anh ta phát hiện được vấn đề, nhưng nhiều người cũng phát hiện được. Anh ta tìm ra công cụ lý luận, nhiều người khác cũng tìm ra. Nhưng không phải ai cũng tập hợp được lực lượng để áp dụng công cụ lý luận ấy vào thực tiễn và tiến hành các hoạt động chính trị tới thành công. Khi quân nhà Minh xâm lược Việt Nam có rất nhiều các cuộc khởi nghĩa nổ ra, tất cả đều thất bại. Nhưng Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã tạo ra được một năng lực tập hợp và họ đã thành công.

Thực ra mặc dù việc phát hiện vấn đề và có công cụ lý luận là cực kỳ quan trọng, nhưng chính khả năng tập hợp lực lượng mới thể hiện đầy đủ tài năng của nhà lãnh đạo. Cái mà tôi đã từng nói là sự hấp dẫn mang tính hành vi, mang tính văn hoá của nhà lãnh đạo. Tôi nhắc lại, hành vi văn hoá chính trị, đó là công cụ chủ yếu của nhà chính trị để tập hợp. Chính hành vi văn hoá chính trị cho phép chúng ta phân biệt Mao Trạch Đông với Gandhi, giữa Staline với Khrutchev. Trong một bài báo nhỏ nhan đề Hồ Chí Minh, *cuộc đời như là một thông điệp*, chúng tôi đã mượn cách nói của Gandhi - một cách diễn đạt tài tình - để nói về những phẩm chất của nhà lãnh đạo chính trị Việt Nam thể hiện qua những hành vi mang tính văn hoá chính trị. Những người đang hăm hở trích dẫn Hồ Chí Minh từ các tuyển tập quên mất rằng những giá trị cơ bản của Hồ Chí Minh chính là giá trị hành vi. Cần phải nghiên cứu các giá trị văn hoá của Hồ Chí Minh chứ không phải là những bài viết hay câu nói cụ thể. Và các giá trị văn hoá ấy được thể hiện khi rõ ràng, khi kín đáo, nhưng thật là tinh tế. Hồ Chí Minh mặc áo Tôn Trung Sơn, chẳng hạn, không phải tình cờ mà là vì nhu cầu chính trị lúc bấy giờ... Mỗi hành vi của Hồ Chí Minh là một thông điệp, "*My life is my message*", đúng như Gandhi đã nói.

Nhưng chính vì mỗi hành vi của nhà chính trị đều là một thông điệp, nên nhà chính trị cần phải có các tiêu chuẩn văn hoá trong hành động; trong hành vi. Nếu nhà chính trị không rèn luyện mình để mỗi hành vi của mình là một thông điệp thì đó là một nhà chính trị không chuyên nghiệp. Chỉ có người nào nhận ra các vấn đề xã hội, nhận ra các giá trị của công cụ lý luận để đánh giá các vấn đề của xã hội đồng thời có năng lực tập hợp mới là nhà lãnh đạo

chân chính.

Như thế, tập hợp rất quan trọng nhưng không hề độc lập với hai cấp độ kia. Lãnh đạo không chỉ là nhận thức, nó còn là một nghệ thuật, đồng thời cũng là một hoạt động khoa học.

III. Toàn cầu hóa và những xu thế lớn của thế giới hiện đại

1. Toàn cầu hoá và xã hội tri thức

Trong phần một, chúng ta đã đề cập một cách khái lược xu thế toàn cầu hoá và những ảnh hưởng của nó về mặt văn hoá. Ở đây chúng ta sẽ nghiên cứu kỹ lưỡng hơn, không chỉ để có được một cái nhìn toàn diện mang tính lịch sử mà còn nhằm đưa ra những kiến giải về nguyên nhân xuất hiện, cơ chế biến đổi và những hậu quả nhiều mặt của nó.

Toàn cầu hoá được đề cập từ nhiều góc độ khác nhau, và do đó hiện ra với nhiều bộ mặt : một mặt là sự bùng nổ thương mại quốc tế, những dòng vốn khổng lồ, mặt khác, những luồng thông tin cực kỳ phong phú với giá khá rẻ từng giờ từng phút đang xuyên thủng biên giới các quốc gia; và mặt khác nữa là một thị trường cao cấp để mua bán chất xám mà hình thức trực quan nhất là các hợp đồng chuyển giao công nghệ ngày càng nhộn nhịp. Đó là chưa kể những làn sóng di cư, những xu hướng hoà trộn văn hoá và chủng tộc.

Đối mặt với toàn cầu hoá cũng có vô số hình thức và thái độ khác nhau. Những người nhiệt thành cổ vũ thật đông đảo cũng không thể ngăn cản chúng ta chứng kiến trên màn ảnh vô tuyến truyền hình và qua báo chí những cuộc biểu tình chống đối của những người chịu thiệt thòi trong cuộc chạy đua khốc liệt. Nhưng những nông dân Hy Lạp đang giơ nắm đầm gào thét chửi rủa Coca-cola khiến nước cam của họ ế ẩm, những chủ trại ở miền Nam nước Pháp đòi đập phá mẹ Donald và ngay cả Mahathir, người vẫn đang lớn tiếng chỉ trích phương Tây, đều không thể phủ nhận một điều: toàn cầu hoá không còn là vấn đề của riêng một quốc gia nào, một dân tộc nào. Nó đã đến gõ cửa từng gia đình. Nó thậm chí tác động hàng ngày đến mỗi con người. Bối cảnh kinh tế, xã hội, chính trị và điều kiện kỹ thuật ngày nay tạo nên một tình thế mới, trong đó mọi quốc gia bất kể dù muốn hay không đều buộc phải tham gia cuộc đua phát triển để tồn tại. Thật là sai lầm khi người ta cho rằng toàn cầu hoá là mục đích của các cường quốc kinh tế hay của các lực lượng đa quốc gia. Ngay cả những quốc gia hùng mạnh nhất như Hoa Kỳ cũng không thể làm chủ được toàn cầu hoá, mà chỉ có thể tìm kiếm lợi ích của mình trong đó mà thôi.

Toàn cầu hoá là một xu thế tất yếu của lịch sử, nó mang đến cho tất cả các dân tộc những cơ hội, lợi ích lớn lao và những rủi ro, bi kịch mới. Từ nay, thật khó có quốc gia nào có thể trục lợi cho riêng mình bằng cách làm hại đến quốc gia khác mà lại không chịu ảnh hưởng. Môi trường, chẳng hạn, là một bằng chứng để con người hiểu rằng từ nay họ phụ thuộc lẫn nhau, rằng nếu không có một cơ thể thích hợp, chính họ cũng có thể phải gánh chịu những rủi ro về môi trường sinh thái, dịch bệnh từ các dân tộc khác. Tuy nhiên, hầu hết các nhà kinh tế, các nhà hoạch định chính sách, các học giả

mới chỉ nhìn nhận toàn cầu hoá như là một quá trình vận động quốc tế của các nguồn tài chính trong đầu tư, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm mà tầm ảnh hưởng và hoạt động đã thoát khỏi biên giới quốc gia hoặc lợi ích dân tộc. Thực ra, toàn cầu hoá diễn ra sâu sắc hơn nhiều và đã đến lúc chúng ta phải nói đến sự toàn cầu hoá về mặt văn hoá. Toàn cầu hoá đã trải qua nhiều thế kỷ, nhưng nó đặc biệt trở nên mạnh mẽ kể từ đầu thế kỷ XX và có thể tóm tắt thành bốn giai đoạn chính:

Giai đoạn thứ nhất (Từ thời cổ đại đến cách mạng công nghiệp): Quá trình toàn cầu hoá diễn ra chậm chạp, trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá. Những tác nhân chính là chiến tranh, thương mại và sự truyền bá về tôn giáo.

Giai đoạn thứ hai (Từ khi có cuộc cách mạng công nghiệp đến sau chiến tranh thế giới lần thứ hai): Toàn cầu hoá như yêu cầu tất yếu của thời đại công nghiệp. Ngay từ khi xuất hiện thời đại công nghiệp thì song song với nó là sự quốc tế hoá mạnh mẽ của kinh tế thế giới. Yêu cầu khách quan là cần làm cho không gian kinh tế giữa nơi cung cấp nguyên liệu thô, sản xuất và thị trường thế giới gắn bó và gần gũi với nhau hơn. Người ta phát triển mạnh mẽ hệ thống đường sắt, tàu thủy chạy máy hơi nước, đào kênh Suez, kênh Panama và đặc biệt là sự xuất hiện của hệ thống điện báo quốc tế. Đặc trưng của giai đoạn này là sản xuất được tập trung trong nội bộ. Một số nước, toàn cầu hoá về kinh tế diễn ra với sự xung đột gay gắt với quyền lợi dân tộc cùng với các chính sách thương mại luôn đi kèm với sự hỗ trợ của lực lượng quân sự để giải quyết sự xung đột về quyền lợi, đỉnh cao của nó là hai cuộc đại chiến đẫm máu nhất trong lịch sử nhân loại.

Giai đoạn thứ ba (Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai đến những năm 80 của thế kỷ trước): Toàn cầu hoá được điều chỉnh bởi các định chế quốc tế. Trong bối cảnh sụp đổ của chủ nghĩa đế quốc và hệ thống thuộc địa, đây là giai đoạn tăng trưởng chưa từng thấy của các nước công nghiệp. Đầu tư nước ngoài phát triển mạnh, các hàng rào thương mại bắt đầu bị dỡ bỏ hoặc thu hẹp, các công ty đa quốc gia ngày càng lớn mạnh và trở thành những thế lực chủ chốt trên vũ đài kinh tế, chính trị thế giới mà các chính phủ dù là của các quốc gia giàu có nhất cũng không thể xem thường họ. Từ những bài học xương máu và để tránh những rủi ro của thời kỳ trước, trong giai đoạn này đã xuất hiện các định chế quốc tế để điều chỉnh quá trình toàn cầu hoá diễn ra một cách suôn sẻ, tránh nguy cơ xung đột giữa các dân tộc. Các định chế quốc tế như Liên Hiệp Quốc (UN), Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) xử lý các công việc mang tính toàn cầu, những tổ chức này đã bao trùm sức mạnh lên mọi khía cạnh của đời sống nhân loại và đã thúc đẩy thành công quá trình toàn cầu hoá.

Giai đoạn thứ tư (Từ 1990 đến nay): Toàn cầu hoá diễn ra sâu sắc và triệt

đề nhất trên mọi mặt kinh tế và xã hội. Sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, đồng nghĩa với sự kết thúc chiến tranh lạnh, đồng thời với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin làm mờ nhạt biên giới giữa các quốc gia. Máy tính điện tử và Internet đã thành công trong việc thu hẹp những hạn chế về không gian và thời gian. Sự ra đời của những lực lượng đa quốc gia (bao gồm các định chế quốc tế và các công ty đa quốc gia) với sức mạnh hùng hậu làm thay đổi nhiều mặt về quan hệ giữa các quốc gia theo quan niệm cổ điển. Ngày nay trào lưu toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại ngày càng diễn ra sâu rộng và quyết liệt trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của nhân loại. Cho dù nơi này hay nơi kia người ta lên tiếng phản đối hoặc công kích nhưng mọi người buộc phải thừa nhận rằng toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại là xu thế không thể cưỡng lại đối với mọi quốc gia. Toàn cầu hoá về bản chất là các nền kinh tế quốc gia không những ràng buộc lẫn nhau ngày một chặt chẽ hơn, mà còn thâm nhập lẫn nhau, do đó mỗi quốc gia có cơ hội nhiều hơn để tiếp nhận những thành quả của sự phát triển nhưng cũng dễ bị tổn thương hơn do các yếu tố bên ngoài.

2. Toàn cầu hoá và vấn đề quyền lợi dân tộc

Trong lịch sử phát triển đầy những khúc quanh của nhân loại, chủ nghĩa dân tộc và quyền lợi dân tộc luôn luôn là một trong những vũ khí chính trị hiệu nghiệm cho mục đích tuyên truyền. Điều đó được giải thích không chỉ bởi tầm quan trọng, mà cả tính phức tạp của vấn đề. Và trên thực tế, mặc dù chủ nghĩa dân tộc là một khái niệm, nó thường bị lạm dụng hoặc hiểu nhập nhằng. Vì thế, theo tôi, trước hết chúng ta cần phân biệt chủ nghĩa dân tộc chân chính với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

Mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi đều cản trở quá trình toàn cầu hoá. Nhưng vấn đề đáng nói hơn là trong khi những người theo chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi lớn tiếng bảo vệ quyền lợi dân tộc thì những hành vi thiên cận của họ lại dẫn đến những thiệt hại khôn lường cho sự phát triển của chính dân tộc đó.

Các nhà nghiên cứu có thể chỉ ra hàng loạt các nguyên nhân về kinh tế, chính trị khiến nhiều dân tộc hoặc quốc gia suy vong. Nhưng có một nguyên nhân quan trọng và không thể phủ nhận lại thường ít được chú ý đến, đó là các cộng đồng này đã tự giam hãm mình trong không gian chật hẹp, tự đối lập với phần thế giới còn lại vốn có khả năng sinh tồn và phát triển năng động hơn nhiều. Họ dần dần trở thành những dân tộc tự nó và tự mãn. Chính vì vậy họ đã tự tước đi cơ hội được hưởng những thành quả phát triển của toàn nhân loại. Trong trường hợp đó, một dân tộc dù có quá khứ vinh quang cũng không thể không mất dần sức sống. Trường hợp dân tộc Trung Hoa chẳng hạn, là một bằng chứng hùng hồn. Chính sự tự giam hãm là nguồn gốc của thứ bệnh AQ và dẫn một dân tộc từng dẫn đầu nhân loại về trình độ phát triển trong vòng mấy ngàn năm đến chỗ bạc nhược. Trong khi đó, Nhật Bản lại là một ví dụ ngược lại. Từ địa vị một quốc gia nhược tiểu, một nước chư hầu của Trung Quốc, chính nhờ chính sách mở cửa thời Minh Trị mà Nhật Bản đã đuổi kịp phương Tây trong một khoảng thời gian ngắn ngủi. Trong lịch sử Trung Hoa, chưa có kẻ xâm lăng nào làm nhục họ hơn là người Nhật!

Trong giai đoạn ngày nay, bản chất vấn đề vẫn không thay đổi, nhưng tính quyết liệt thì lớn hơn nhiều. Nếu một dân tộc nhạy bén và quyết tâm cao, chấp nhận những thách thức nghiệt ngã để chủ động và khôn khéo hội nhập thì hoàn toàn có thể vươn lên thực hiện những cuộc đổi ngôi trên đường đua toàn cầu. Ngược lại, những dân tộc vẫn khăng khăng giữ tâm lý cát cứ, tự co cụm và khu trú trong không gian chật hẹp của mình, chắc chắn nó sẽ chìm sâu vào vũng bùn suy thoái hay thậm chí có thể bị lịch sử đào thải. Thế kỷ XXI là thế kỷ của hợp tác. Để ngăn ngừa hoặc giải quyết xung đột, thay vì đối đầu, các quốc gia cần phải đối thoại chứ không phải khăng khăng bám giữ lập trường dân tộc hẹp hòi, ích kỷ.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá ngày nay, con người và các quốc gia tương tác với nhau ở mức độ cao hơn nhiều, sâu sắc hơn nhiều và cũng triệt để hơn nhiều. Vì thế bản thân khái niệm dân tộc cũng cần được đổi mới.

Như trên đã nói, những thành tựu của khoa học kỹ thuật ngày nay giúp cho con người ở bất cứ nơi nào trên thế giới có thể vượt qua sự hạn chế của không gian và thời gian để tương tác với nhau. Các Công ty đa quốc gia có thể dễ dàng xuyên thủng các biên giới để đạt được mục đích của họ và bản thân đường biên giới quốc gia cũng không còn có ý nghĩa tuyệt đối để ngăn chặn những hoạt động ngoại lai từ các cộng đồng khác. Còn hơn thế nữa, không một quốc gia nào, dù là có tiềm lực mạnh nhất, còn có thể hoàn toàn tự quyết định các công việc song phương và đa phương. Trong thời đại ngày nay, các chính sách của mỗi quốc gia không còn có quyền năng tuyệt đối trong nội bộ quốc gia đó, mà phải chịu những tác động mang tính toàn cầu. Vì thế, mọi biểu hiện dân tộc hẹp hòi đã xuất phát từ các nước nghèo hay từ các nước phát triển đều lỗi thời, hoàn toàn không thích hợp với thời đại và khó lòng mang lại kết quả như mong đợi. Một chính phủ thông minh phải thúc đẩy dân tộc mình tham gia một cách chủ động và khôn khéo vào quá trình toàn cầu hoá, thay vì uổng công phản ứng tiêu cực nhằm che chắn cho dân tộc mình thoát khỏi ảnh hưởng của toàn cầu hoá. Một dân tộc khôn ngoan không cưỡng lại toàn cầu hoá, cũng không đối đầu hoặc chống lại bất kỳ một dân tộc nào khác. Dân tộc đó phải chủ động tham gia toàn cầu hoá, biết cách hợp tác hiệu quả nhất với mọi dân tộc khác nhau trên thế giới.

Vấn đề đặt ra là đâu là chìa khoá mở cánh cửa dẫn đến sự hợp tác thành công giữa các dân tộc?

Để giải quyết vấn đề toàn cầu hoá và quyền lợi dân tộc, chúng ta buộc phải nhìn nhận quá trình toàn cầu hoá theo một quan điểm hoàn toàn mới, một quan điểm phải bao quát hơn song cũng tinh tế hơn so với quan điểm kinh tế thuần túy. Tôi cho rằng quá trình toàn cầu hoá có thể diễn ra dễ dàng thuận lý và hiệu quả hơn nếu như song song với toàn cầu hoá kinh tế là quá trình toàn cầu hoá về văn hoá, bởi chính sự khác biệt về văn hoá đã hạn chế rất nhiều khả năng hợp tác giữa các dân tộc. Nhân loại ngày nay cần thức tỉnh để nhận ra rằng chúng ta đang gấn bó và phụ thuộc lẫn nhau hơn bao giờ hết. Những dị biệt về văn hoá nhiều khi là tiền đề dẫn đến sự kỳ thị giữa các cộng đồng, gây chia rẽ và cản trở nhân loại phát triển. Con người cần phải và có thể xích lại gần nhau để cùng mưu cầu hạnh phúc. Một bi kịch và nghịch lý trong quá khứ là để phát triển các dân tộc thường có chính sách đối đầu với nhau, nhưng rồi chính sách đối đầu lại dẫn đến những xung đột thảm khốc và mang lại kết quả bi thảm cho cả hai bên.

Toàn cầu hóa về văn hóa là xây dựng những giá trị văn hoá chung của toàn nhân loại, một thứ nền tảng giúp mọi cộng đồng có thể hợp tác với nhau hiệu quả hơn trong việc cùng nhau tìm ra giải pháp cùng tồn tại và phát triển.

Đến đây chúng ta thực sự đã có một quan điểm mới đầy đủ hơn: Toàn cầu hoá là quá trình các dân tộc rũ bỏ các định kiến để hợp tác cùng phát triển kinh tế và văn hoá trong không gian toàn cầu.

Tóm lại, các dân tộc đang xích lại gần nhau trong quá trình hội nhập, mọi kỳ vọng dựa vào quyền dân tộc hẹp hòi chỉ là sự đi ngược lại quy luật phát triển và tất yếu phải trả giá. Toàn cầu hoá mang lại lợi ích phát triển cho mọi dân tộc nhưng để toàn cầu hoá thành công về mặt kinh tế, nghĩa là mang lại sự phồn vinh cho mọi cộng đồng, tất yếu phải đẩy mạnh toàn cầu hoá về mặt văn hoá. Mọi dân tộc đều có cơ hội chiến thắng trên đường đua toàn cầu hoá nếu dân tộc đó biết xây dựng văn hoá của mình theo những tiêu chuẩn văn hoá toàn cầu.

3. Sự lớn mạnh của các lực lượng đa quốc gia

Trong những trào lưu và xu thế mới, một trong những xu thế nổi bật nhất có lẽ là sự lên ngôi của các lực lượng đa quốc gia trên vũ đài quốc tế.

Cội nguồn của các lực lượng đa quốc gia

Nói đến các lực lượng đa quốc gia là chúng ta phải nói đến một trào lưu chính trị xưa hơn, đó là chủ nghĩa vô chính phủ. Nói chung, bao giờ giữa quyền lợi công cộng và quyền lợi cá nhân cũng có những mâu thuẫn với nhau, và do đó có một tâm lý phổ biến trên toàn thế giới là con người không thích các chính phủ. Về bản chất thì những cuộc biểu tình chống chính phủ mà chúng ta đang chứng kiến khắp nơi trên thế giới ngày nay khá gần gũi với những cuộc biểu lộ thái độ tương tự trong quá khứ. Người dân không thích các chính phủ, bởi vì người ta không thích ai điều khiển đời sống của mình. Vô phúc cho dân tộc nào mà đa số dân chúng lại thích sự điều khiển như vậy, bất kể vì lí do gì, bởi vì chúng ta có thể khẳng định ngay rằng dân tộc ấy sẽ không thể phát triển được. Bởi lẽ nó là dấu hiệu của sự bạc nhược cam chịu hoặc kém phát triển về mặt nhận thức. Một dân tộc lành mạnh thì nói chung là không thích nhà nước, không thích các chính phủ.

Vậy các chính phủ kiểm soát các hành vi của con người để làm gì? Nói một cách nôm na, mục đích trước hết và dễ thấy nhất là để thu về mọi khoản thu có thể thu được. Tùy thuộc vào trình độ văn minh trong mỗi thời đại mà các khoản thu ấy hợp lý hay không hợp lý, hợp đạo lý hay không hợp đạo lý. Nhưng chính phủ, Lenin nói về cơ bản là đúng, bao giờ cũng đồng nghĩa với một bộ máy cảnh sát và thu thuế. Mục đích thứ hai, thực ra căn bản hơn, là các chính phủ muốn kiểm soát sự an toàn chính trị của mình, tức là muốn trở thành bền vững. Đáp lại ý chí của nhà nước là sự nảy sinh tâm lý, và sau đó là chủ nghĩa vô chính phủ. Những tập đoàn đa quốc gia, hay những tập đoàn không thích sự kiểm soát của các quốc gia, là hiện thân ở mức tập trung nhất và dưới hình thức hiện đại của chủ nghĩa vô chính phủ. Họ không muốn bị các chính phủ thu nhiều khoản thu từ những phần khác nhau của họ. Họ tìm cách trốn tránh điều đó trong điều kiện có thể. Họ lập công ty ở những nơi nào phải đóng thuế ít nhất, có thể thuê nhân công với giá rẻ nhất, mặc cho tình trạng thất nghiệp ở nước họ có trầm trọng đến mức nào đi nữa.

Hiện tượng này thực ra cũng đã có từ ngàn xưa. Đó là những lực lượng đa quốc gia tồn tại bên ngoài các đường biên giới. Cùng với sự phát triển của công nghiệp, cùng với sự hoà nhập của thế giới thì mới xuất hiện các lực lượng đa quốc gia chuyên nghiệp. Lực lượng đa quốc gia mà chúng ta nói đây là các lực lượng đa quốc gia chuyên nghiệp và chính thống như thế. Việc các lực lượng đa quốc gia phân phối vốn đầu tư và sự chú ý của họ vào đâu phụ thuộc vào chính sách của các chính phủ, vào tình trạng giá cả lao động

hàng hoá ở những khu vực khác nhau. Như vậy rõ ràng là họ tự quyết định việc phân bổ đầu tư sự chú ý chính trị và kinh tế, không phụ thuộc vào các chính phủ. Các lực lượng này đóng vai trò quyết định, là động lực cơ bản trong quá trình toàn cầu hoá. Nếu nhìn thuận tuý dưới con mắt kinh tế thì các công ty đa quốc gia là bước phát triển mới của các xí nghiệp. Từ những xí nghiệp chuyên môn hoá trong việc sản xuất một sản phẩm cụ thể và độc lập với nhau, đến đầu thế kỷ, trước tiên là tại Mỹ, đã xuất hiện sự liên kết của các công ty, đặc biệt là công ty thương nghiệp với công ty công nghiệp, trở thành những công ty công-thương nghiệp. Một mặt, các công ty không ngừng tăng khả năng về vốn, về công nghệ và thị trường, mặt khác nó cũng không ngừng thâm tóm ngày càng nhiều lĩnh vực. Không những thế, hoạt động của các công ty dần dần mở rộng cả theo chiều dọc, nghĩa là bao gồm cả những hoạt động trước sản xuất như đào tạo nghiệp vụ, khai thác nguyên vật liệu, cung cấp dịch vụ ngân hàng, và các hoạt động sau sản xuất như gắng ổn định thị trường của mình bằng cách hỗ trợ những công ty là khách hàng của nó. Do đó nảy sinh nhu cầu liên kết những công ty khác nhau của nhiều nước khác nhau vào một tổ hợp chung. Cũng dưới góc độ kinh tế thì các công ty đa quốc gia là bước phát triển mới về chất của nền kinh tế thế giới. Về thực chất đó là những siêu công ty xét về vốn, công nghệ, chất xám và trình độ quản lý. Hoạt động của các công ty đa quốc gia vượt rất xa ngoài các đường biên giới và trở thành những thế lực khổng lồ, thậm chí vượt ra ngoài tầm kiểm soát của các chính phủ. Đến cuối thế kỷ XX, sức mạnh kinh tế của nhiều công ty đa quốc gia còn vượt cả những quốc gia được xếp hạng trung bình của thế giới. Nghĩa là về mặt nào đấy các công ty và quốc gia đã trở thành những quốc gia không có đường biên và nhiều nhà lãnh đạo công ty đa quốc gia đã trở thành những chính khách thực sự. Các công ty đa quốc gia phân phối vốn đầu tư và sự chú ý của họ vào quốc gia nào phụ thuộc vào chính sách của chính phủ, vào tình trạng giá cả lao động, hàng hoá ở những khu vực đó. Rõ ràng là họ tự quyết định việc phân bổ sự chú ý chính trị và kinh tế của mình không phụ thuộc vào ý chí của các chính phủ. Nhưng ngoài các công ty quốc gia, các lực lượng đa quốc gia còn bao gồm cả các định chế quốc tế như Liên hiệp quốc (UN), Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Ngân hàng thế giới (World Bank), Quỹ tiền tệ Thế giới (IMF) và các tổ chức kinh tế, hợp tác khu vực kiểu như EU, ASEAN, NAFTA... và các lực lượng mang tính phá hoại quốc tế, như các tổ chức khủng bố, những tổ chức mafia hay những liên minh phản động.

Một thực tế hiển nhiên là để phát triển, mọi quốc gia, kể cả những nền kinh tế lớn nhất như nước Mỹ, không thể không hợp tác với các định chế quốc tế và thậm chí còn phải điều chỉnh chính sách của mình cho phù hợp với các quan hệ với các định chế đó. Trên thực tế đâu đó hiện vẫn nổi lên những tiếng nói phản đối quyền lực của các lực lượng đa quốc gia, nhưng

chúng ta phải có cái nhìn thiết thực hơn. Có thể nói, các lực lượng đa quốc gia đóng vai trò quyết định, là động lực cơ bản trong quá trình toàn cầu hoá. Các lực lượng đa quốc gia đang trở thành lực lượng chính trong phân phối các nguồn lực chuyên giao công nghệ, khoa học, lưu chuyển hàng hoá, thậm chí đóng vai trò chủ đạo trong việc điều hành guồng máy kinh tế toàn cầu. Vai trò của họ ngày càng tăng trong mọi tiến trình quốc tế và khu vực vì vậy các quốc gia muốn phát triển, muốn được hưởng những thành quả phát triển của nhân loại cần và phải khai thác tối đa hiệu quả của sự hợp tác với các lực lượng đa quốc gia. Ta có thể so sánh vấn đề này với thái độ của các quốc gia đối với việc sử dụng Internet. Ngày nay không còn quốc gia nào vì lý do Internet có độc hại mà tự tước đi của mình quyền lợi khai thác và sử dụng nguồn lợi không gì so sánh được này để phát triển kinh tế. Song song với các lực lượng đa quốc gia mang bản chất và xu hướng tiến bộ là các lực lượng đa quốc gia phản tiến bộ. Các lực lượng khủng bố, chẳng hạn, không phải đến bây giờ mới xuất hiện, nhưng chỉ có ngày nay mới phát triển thành lực lượng có sức mạnh tàn phá ghê gớm gây khủng khiếp đối với nhân loại. Đây chính là mặt trái của toàn cầu hoá, mặt trái của đa quốc gia hoá. Đây là trạng thái vô chính phủ của hoạt động chính trị. Sự kiện ngày 11 tháng 9 năm 2001 là một lời cảnh báo đối với nhân loại. Nó cho thấy rằng thế giới của chúng ta không những đã thay đổi về bản chất mà còn trở nên dễ tổn thương hơn bao giờ hết. Và lý do không phải ở đâu xa, nó nằm ngay trong sự thiếu trách nhiệm của chúng ta, nhất là của các chính phủ và những người đại diện quốc gia, về cuộc sống chung. Chính tư duy thiên cận và cũ kỹ theo hướng đối lập lợi ích dân tộc mình với lợi ích của dân tộc khác, đối lập lợi ích của dân tộc mình với lợi ích toàn nhân loại cũng dẫn đến những hậu quả khác về môi trường, về văn hoá và an ninh con người. Các lực lượng đa quốc gia là một trong những công cụ của nhân loại để tiến hành những quá trình như vậy. Các công ty đa quốc gia đại diện cho sức mạnh khổng lồ của kinh tế tư nhân trong thời đại mới, còn các định chế quốc tế đại diện cho sức mạnh của các "siêu nhà nước". So với mỗi quốc gia đơn lẻ, lực lượng đa quốc gia hiện có sức mạnh to lớn hơn nhiều trên vũ đài kinh tế, chính trị toàn cầu và chắc chắn rằng họ tiếp tục còn có vai trò to lớn hơn nữa trong tiến trình phát triển của mỗi quốc gia cũng như của kinh tế toàn cầu trong thế kỷ tới. Hai nguồn quyền lực đứng trên quyền lực này buộc các quốc gia phải thay đổi và điều chỉnh các chính sách của mình trong đó đặc biệt là chính sách đối ngoại để phù hợp với hoàn cảnh mới.

Nhưng có một khía cạnh mới mẻ còn rất ít người đề cập đến, đó là vấn đề vận động của quyền lực chính trị. Dưới tác động của toàn cầu hoá và tự do hoá thương mại, không chỉ dòng chảy của hàng hoá, tiền vốn, kỹ thuật, nhân công mà cả sự thâm nhập về quyền lực từ nước này sang nước khác cũng dễ dàng hơn và có mức độ ngày càng cao hơn. Ở trên chúng ta đã thấy

rằng trong thời đại mới không một sai lầm trên quy mô quốc gia nào không ảnh hưởng đến đời sống chung của toàn nhân loại. Tôi cho rằng cần phải nói thêm: *Ngày nay không còn quyền lực chính trị. tuyệt đối và toàn năng, đóng khung trong lãnh thổ quốc gia. Ngày nay, mọi quyền lực chính trị đều tác động, ảnh hưởng, đều phải chịu ràng buộc lẫn nhau.*

4. Sự thay đổi bản chất ngoại giao nhà nước và vấn đề hai chính sách đối ngoại

Những thay đổi cơ bản nói trên ảnh hưởng rất lớn đến nhiệm vụ ngoại giao của các quốc gia và phá vỡ hình thức quan hệ quốc tế truyền thống. Kể từ khi xuất hiện nhà nước, giao lưu kinh tế, văn hoá, tư tưởng, giữa các quốc gia ngày càng mở rộng, đồng thời với mặt tích cực của quá trình phát triển trên, những mâu thuẫn, xung đột giữa các quốc gia cũng ngày càng trở nên căng thẳng và gay gắt hơn.

Điều này giải thích tại sao trong lịch sử phát triển của mình các quốc gia luôn nhận thức ngoại giao là một hoạt động vô cùng quan trọng để các quốc gia đối thoại với nhau, bảo vệ hoặc chia sẻ các quyền lợi của mỗi nước hoặc nhóm nước tùy từng tình hình cụ thể của lịch sử. Sự kết thúc chiến tranh lạnh, theo chúng tôi, không đơn thuần là sự gục ngã của một trong hai đối cực, mà là sự phá sản của quan niệm lỗi thời về các quan hệ quốc tế. Thế giới hiện đại là một thế giới liên hệ với nhau chặt chẽ, trong đó vai trò của các lực lượng đa quốc gia hoặc xuyên quốc gia ngày càng lớn, sự hôn phối giữa các nền văn hoá, các dân tộc, các nền kinh tế ngày càng tăng lên và đặc biệt là tầm quan trọng của kinh tế đối ngoại đã trở thành một trong những nhân tố quyết định.

Theo chúng tôi có bốn tác nhân quan trọng nhất quyết định những thay đổi về nhiệm vụ ngoại giao của các quốc gia.

Tác nhân thứ nhất: Sự cáo chung của quan niệm đối lập Nhà nước-Quốc tế, trong đó nhà nước được coi như những đơn vị chính trị ích kỷ và do đó bản chất của các quan hệ quốc tế là những tương tác giữa các lợi ích ích kỷ của các nhà nước, tức là các đơn vị chính trị. Quan niệm này có xu hướng tuyệt đối hoá các quan hệ trong lòng nhà nước và coi nhẹ các liên hệ quốc tế. Những người theo quan điểm này cho đến nay vẫn tiếp tục coi nhà nước như những đơn vị chính trị ích kỷ và do đó bản chất của các quan hệ quốc tế là những tương tác giữa các các lợi ích ích kỷ của các nhà nước, tức là các đơn vị chính trị. Họ ca rằng mục đích tối thượng của các chính sách đối ngoại là tìm kiếm lợi ích riêng của nhà nước - dân tộc và cái quyết định cho mọi giải pháp quốc tế là so sánh lực lượng trên thế giới, trong đó chủ yếu là sức mạnh quân sự. Chính quan điểm này đã chi phối thế giới trong chiến tranh lạnh. Trong bối cảnh đó, ngoại giao cũng mang nặng những định kiến dân tộc và ý thức hệ. Các hoạt động ngoại giao về cơ bản là đi theo những hành lang vạch sẵn. Các cuộc đối thoại giữa các quốc gia có xung đột về quyền lợi thường như những cuộc nói chuyện giữa những người điếc. Mỗi quốc gia cố gắng đòi hỏi quyền lợi nhiều nhất và thường không hiểu hoặc không muốn hiểu đối tác của họ muốn gì. Cuộc đụng đầu lịch sử giữa Việt Nam và Hoa Kỳ là

một minh chứng cho nhận định trên. Nếu xét trên quan điểm đối tác thì hai bên hầu như không hiểu nhau. Năm 1945, bất chấp những cố gắng liên minh của Việt Minh, người Mỹ phớt lờ nguyện vọng tự do độc lập dân tộc của Việt Nam. Về phía mình, sau chiến tranh người Việt cũng hầu như không hiểu và nhận thức được tầm quan trọng, vai trò của nước Mỹ trong chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam. Người Việt hoàn toàn chưa thấy được nước Mỹ như một thị trường lớn nhất thế giới mà mọi quốc gia không thể không xâm nhập, nếu muốn thành công trên con đường phát triển. Nghĩa là cả Việt Nam và Mỹ cũng như nhiều nước khác bị những định kiến về dân tộc và ý thức hệ chi phối.

Tác nhân thứ hai: Vai trò quyết định của kinh tế. Ngày nay, thế giới đã thay đổi về cơ bản. Nhiệm vụ chính trị lớn nhất, quan trọng nhất của mọi quốc gia là hoạt động kinh tế. Sự xuất hiện của những lượng nằm bên ngoài nhà nước buộc nhà nước phải có những thay đổi tương ứng trong hoạt động đối ngoại của mình. Chính phủ nước nào cũng sẽ phải đương đầu với điều này, vấn đề là phải ý thức sớm được chúng để có những bước đi thích hợp và nhanh chóng. Cần phải có đủ nhạy cảm và trí thông minh để đón trước được xu thế đó của thời đại, có những phương sách chính trị đặc biệt nhằm biến các lực lượng đa quốc gia thành các đồng minh, tạo ra các tiềm lực phát triển của mình. Cần lưu ý rằng xu hướng co cụm vào các khu vực chỉ là để đối phó với bên ngoài, còn trong nội bộ các khu vực, sự cạnh tranh vẫn diễn ra gay gắt. Bởi thế chúng ta phải nâng cao năng lực cạnh tranh của chúng ta khi chúng ta ra nhập các khối kinh tế khu vực. Năng lực ấy lớn hay bé là tùy thuộc vào khả năng quyến rũ của chúng ta đối với sự đầu tư của các tập đoàn công nghiệp và tài chính đa quốc gia. Hoạt động này chính là bản chất của việc hình thành một chính sách đối ngoại thứ hai - đối ngoại với các lực lượng đa quốc gia mà chúng tôi sẽ nghiên cứu kỹ hơn dưới đây. Nhiều quốc gia đã thực hiện điều đó một cách không tự giác, nhưng trong tương lai không xa nữa họ sẽ làm một cách hoàn toàn tự giác. Đó là vì họ phải cạnh tranh, họ phải tìm kiếm đồng minh. Trong quá khứ, người ta đã từng làm nhiều cách khác nhau để lôi kéo những quốc gia cụ thể trở thành đồng minh. Những việc đó ngày nay vẫn tồn tại. Nhưng với nhạy cảm bản năng, những quốc gia có xã hội thương mại sẽ phát hiện ra rằng họ còn phải lôi kéo những lực lượng bên ngoài các quốc gia nữa. Và chúng ta không được quyền chậm trễ.

Tác nhân thứ ba: Dân chủ hoá quốc tế về ngoại giao. Sau chiến tranh lạnh, các quốc gia bỗng nhiên tự mình phải gánh vác những nhiệm vụ chính trị của mình. Thế kỷ 20 đã chứng kiến phong trào giải phóng dân tộc trên quy mô toàn thế giới. Hệ thống thuộc địa và chủ nghĩa thực dân bị xoá bỏ nhưng đồng thời người ta cũng chứng kiến sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa và sự kết thúc của chiến tranh lạnh đã được hình thành từ sau chiến

tranh thế giới lần thứ hai. Trong thời kỳ chiến tranh lạnh, phần lớn các nhà nước không thực sự có quyền tự quyết trong lĩnh vực đối ngoại. Trong thời kỳ này sự phân chia về ý thức hệ chiếm ưu thế, trong đó nhiều nhà nước không có năng lực chính trị độc lập và đầy đủ. Tuy nhiên, vấn đề dân tộc hoàn toàn không bị lãng quên mà khi có điều kiện, và nhất là khi chiến tranh lạnh kết thúc nó lại bùng phát trở lại không kém phần dữ dội.

Những thay đổi của thế giới trong hai thập kỷ cuối của thế kỷ XX đã tạo nên một trật tự thế giới mới, các quốc gia thoát khỏi những ràng buộc chặt chẽ vào các siêu cường. Họ có thể tự do hơn để nói tiếng nói thật của mình. Nhân loại bước vào thời kỳ phát triển nhanh chưa từng thấy, nhưng tình hình không phải là hoàn toàn thuận lợi, thế giới ngày nay vẫn đầy biến động và bất trắc. Nền chính trị thời hậu chiến tranh lạnh giải thoát cho nhiều quốc gia khỏi "quỹ đạo" làm vệ tinh cho các siêu cường nhưng nó lại là cơ hội mới để những mâu thuẫn thâm căn cố đế giữa các dân tộc có dịp nổi lên, dẫn đến sự chia cắt thế giới thành những mảnh vụn mang màu sắc dân tộc, tôn giáo, ý thức hệ hoặc thậm chí là trình độ phát triển. Thế giới ngày nay mang lại cho các dân tộc nhiều cơ hội mới để phát triển nhưng nó cũng dễ bị tổn thương hơn bao giờ hết. Thực tế cuộc sống đòi hỏi ngoại giao trong thời kỳ hiện nay phải thay đổi về chất để đáp ứng với yêu cầu của thời đại. Nguyên nhân trực tiếp của tình trạng trên là tính độc tuyến của hoạt động đối ngoại thời kỳ chiến tranh lạnh. Nhưng nguyên nhân sâu xa hơn là thế giới chưa xây dựng được những tiêu chuẩn chính trị lành mạnh để các dân tộc cùng chung sống và phát triển, chưa có nền văn hoá chung để có thể hiểu và chia sẻ quyền lợi cũng như những nghĩa vụ cùng nhau. Các quốc gia mạnh luôn theo xu hướng áp đặt còn các quốc gia yếu hơn thường rơi vào trạng thái cực đoan của những định kiến. Tuy nhiên lịch sử là quá khứ, các dân tộc hoàn toàn và có thể hành động theo những cách khác tốt đẹp hơn so với những gì đã xảy ra trong quá khứ, để cùng nhau kiến tạo tương lai.

Tác nhân thứ tư: Vai trò to lớn của các lực lượng đa quốc gia. Có tài liệu thống kê đã đưa ra tỉ lệ tài sản mà các chính phủ không quản lý nổi, tức là nằm trong các công ty đa quốc gia, chiếm khoảng 48% tài sản của nhân loại. Có thể khẳng định rằng, một quốc gia có nhận được sự hỗ trợ của các lực lượng đa quốc gia hay không còn tùy thuộc vào thái độ và những nhận thức của quốc gia đó về các lực lượng đa quốc gia. Các công ty đa quốc gia đương nhiên bao giờ cũng có mặt ở chỗ mà chính phủ tỏ ra tự do và tôn trọng thương nhân nhất, thuế suất thấp nhất. Họ đến đó để tìm kiếm lợi nhuận lớn hơn nhưng đồng thời góp phần tạo thêm việc làm, xây dựng cơ sở hạ tầng tốt cho quốc gia nơi họ có mặt. Các lực lượng đa quốc gia là một lực lượng vô định hình, họ có mặt ở chỗ nào có lợi. Do đó, một chính phủ thông minh cần có các chính sách để lôi kéo họ, biến họ không chỉ thành đồng minh kinh tế, đồng minh phát triển, mà thậm chí có thể trở thành đồng minh

chính trị. Người ta đã bắt đầu đặt các công ty đa quốc gia bên cạnh các quốc gia, đặt các nhà tài phiệt như Bill Gates bên cạnh những người đứng đầu nhà nước. Đối với các định chế quốc tế cũng có tình trạng tương tự. Thời đại ngày nay mỗi quốc gia chỉ có thể phát triển tốt nếu họ xây dựng một nền kinh tế Thị Trường Mở. Chính sách đối ngoại thể hiện sự tham gia hoặc hợp tác tích cực với các định chế quốc tế không chỉ là thước đo của quá trình hội nhập mà thực chất là điều kiện tiên quyết cho phát triển; lợi dụng được tối đa sức mạnh khổng lồ của các công ty đa quốc gia để phát triển kinh tế đất nước không những là yêu cầu cấp bách của thực tế mà còn thể hiện sự thông minh, sáng suốt của mỗi chính phủ. Có thể kết luận rằng, ngày nay một chính phủ cần có hai chính sách đối ngoại: Chính sách thứ nhất để giao dịch, đối phó và chung sống với các quốc gia, tức là ngoại giao giữa quốc gia và quốc gia, giữa quốc gia và các định chế quốc tế, chính sách thứ hai hướng tới các công ty đa quốc gia.

Căn cứ vào những phân tích xu thế phát triển của thế giới, quan điểm mới về đối ngoại của các nước đang phát triển có thể tóm tắt bằng những điểm chính sau đây:

1. Đối với các quốc gia, nhất là các quốc gia nhỏ, chính sách đối ngoại phải phù hợp với vị thế của mình. Chính sách này phải dựa trên một nguyên tắc ổn định nhưng cần phải có cơ cấu cho phép ứng phó linh hoạt với tình hình thế giới luôn luôn biến động nhanh chóng. Nguyên tắc này không biến quốc gia mình thành một nước cơ hội, nhưng đồng thời phải cho phép quốc gia tận dụng mọi cơ hội thuận lợi để phát triển.

2. Nguyên tắc ngoại giao được thể hiện và đảm bảo. Trước hết bởi việc xử lý quan hệ với các cường quốc. Chính sách làm bạn với tất cả các nước không thể thay thế tầm quan trọng sống còn của chính sách ngoại giao với Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật và EU. Chính sách đúng đắn sẽ giúp chúng ta tiếp cận những cơ hội và tranh thủ được những yếu tố tích cực từ các lực lượng quốc tế và quốc gia có thể tác động tích cực đến sự phát triển của mình.

3. Đối ngoại với các tổ chức quốc tế và tập đoàn đa quốc gia đã và ngày càng có tầm quan trọng hơn. Nếu trong quá khứ, mỗi nhà nước chỉ có một chính sách đối ngoại, thực chất là hoạt động của nhà nước nhằm đối thoại với các nhà nước khác cùng phe hoặc khác phe với mình, thì ngày nay mỗi quốc gia cần có hai chính sách đối ngoại: một với quốc gia và một với các công ty đa quốc gia.

4. Toàn cầu hoá là quá trình không thể đảo ngược, do đó, các biện pháp đối nội cần được quan niệm như là quá trình chuẩn bị cho công cuộc hội nhập. Mặt khác việc thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài có tầm quan trọng vô cùng to lớn đối với sự nghiệp phát triển đất nước.

5. Ngoại giao khu vực cần dựa trên cơ sở những phân tích đầy đủ, khách

quan và có tính dự báo, trong đó phải lưu ý rằng các nước láng giềng vừa là đối tác vừa là những đối thủ cạnh tranh trước mắt và lâu dài.

6. Cùng với các nhiệm vụ đối ngoại, cơ cấu và cơ chế hoạt động của chính phủ cũng cần được thay đổi dựa theo các tiêu chuẩn quốc tế. Trong những điểm này, chính sách ngoại giao với các công ty đa quốc gia là hết sức mới mẻ. Nó sẽ giúp các quốc gia đang phát triển đạt được hai mục đích chính:

(i) Tận dụng vốn, công nghệ, trình độ quản lý và thị trường để phát triển kinh tế.

(ii) Hỗ trợ giải quyết vấn đề chính trị. Qua đó, các quốc gia đang phát triển có thể phát triển hoặc mở rộng quan hệ với những quốc gia hay những lực lượng mà trong những điều kiện cụ thể không thể giải quyết trực tiếp giữa các quốc gia.

IV. Văn hóa chính trị và dân chủ

1. Dân chủ và những sắc thái của nó ở phương Đông và phương Tây

Sự khác nhau trong thái độ và quan niệm về dân chủ đã tồn tại từ hàng ngàn năm nay. Khái niệm dân chủ, như nhiều người quan niệm, dường như là một sản phẩm của văn minh phương Tây, đúng hơn là văn minh Hy Lạp. Khi nói về những thể chế chính trị, khái niệm này được đặt đối lập với khái niệm quân chủ, tức là sự đối lập một hình thức quyền lực nhà nước, trong đó quyền lực thuộc về tất cả mọi công dân và một hình thức khác, trong đó quyền lực thuộc về một cá nhân. Tuy nhiên, trong cuộc sống xã hội, khái niệm dân chủ dường như đều được hiểu như là một phương thức quan hệ giữa các cá nhân, trong đó các quyền và nghĩa vụ của các cá nhân được tôn trọng tuyệt đối.

Các nước phương Tây có xu hướng tuyệt đối hoá các tiêu chuẩn của dân chủ do họ đưa ra, còn các nước phương Đông thì có xu hướng đưa ra một quan niệm khác.

Nói về nhà nước tư sản, Lenin nhận định rằng đó là nhà nước của số ít, nhằm bảo vệ lợi ích của số ít những kẻ bóc lột. Lenin cũng nói rằng nhà nước chuyên chính vô sản là nhà nước của nhân dân lao động, tức là của số đông, bảo vệ quyền lợi của số đông. Ông khẳng định rằng chính vì thế mà "dân chủ vô sản một triệu lần dân chủ hơn dân chủ tư sản".

Nhận định của Lenin dựa trên những phân tích của ông đối với chủ nghĩa tư bản đương thời.

Tuy nhiên, điều dễ nhận thấy là nếu như quả thật bản chất của nhà nước vô sản thuộc về số đông, phản ánh những nguyện vọng của số đông, nó đồng thời cũng là loại nhà nước dễ bị đánh cắp quyền lực nhất. Đó là kiểu nhà nước thiếu những nguyên lý kiểm soát chặt chẽ cần thiết.

Tuy nhiên, tất cả các hình thức dân chủ đó, cho dù có những hình thức chống đối nhau, lại đều dựa trên những quan niệm và tiêu chuẩn rõ ràng. Những đặc điểm và tiêu chuẩn đó có thể quy về những điểm mấu chốt sau đây:

- Tiêu chuẩn chính trị: Bầu cử tự do và công bằng, quản lý nhà nước bằng ý chí của mọi công dân.

- Tiêu chuẩn văn hoá - xã hội: Sự ý thức và khả năng thực tế của các công dân về quyền hạn và nghĩa vụ của mình.

Còn ở phương Đông có dân chủ không? Và nếu có, thì có hay không cái gọi là hình thức đặc thù của dân chủ phương Đông?

Theo chúng tôi, do tính chất nửa vời về quan niệm sở hữu, sự phân hoá giai cấp trong xã hội phương Đông không sâu sắc như ở phương Tây. Chính vì thế, hình thức dân chủ sơ khai xuất hiện ở phương Đông sớm hơn, nhưng

lại tồn tại được dạng sơ khai lâu hơn. Những đặc điểm đó của xã hội phương Đông khiến cho nhiều người đặt ra câu hỏi về một hình thức riêng biệt của dân chủ ở phương Đông.

Dân chủ phương Đông có phải là dân chủ không? Câu trả lời khẳng định có vẻ như là tất yếu.

Thế nhưng vấn đề không đơn giản như thế. Vấn đề là sẽ rất không thích hợp nếu đem những thước đo của phương Tây vào áp dụng với những điều kiện của châu Á hiện nay. Có một thực tế rất hài hước là trong khi các nước phương Tây ra sức đấu tranh để "bảo vệ" những quyền lợi của dân chúng Trung Quốc hay ở Malaysia thì trên thực tế dân chúng ở đó lại không hề cảm thấy cần thiết những quyền đó, hay thậm chí còn khó chịu. Một ví dụ là vấn đề quyền trẻ em. Có thể ở Hoa Kỳ trẻ em có thể kiện bố ra toà nhưng có lẽ ở châu Á đó chỉ có thể là một hành động phi đạo đức.

Có một thực tế là trong mấy thập kỷ qua, những nước có nền kinh tế phát triển nhanh nhất ở châu Á (và cũng là của thế giới) phần lớn đều là những nước bị phương Tây chỉ trích là độc tài, phi dân chủ. Ngay ở trong mỗi nước, nhiều khi cũng thấy rằng các chính phủ "độc tài" dường như lại có ích cho đất nước hơn là những chính phủ dân chủ.

Một ví dụ là chính phủ độc tài Pak Chong Hui đã đem đến cho Hàn Quốc nhiều lợi ích hơn hẳn so với những chính phủ dân chủ trước ông, đặc biệt chính phủ của Syngman Rhee. Kết luận này có thể được hỗ trợ bởi Tưởng Giới Thạch ở Đài Loan, và Pinochet ở Chile. Đưa ra những nhận xét trên đây không phải chúng tôi nhằm mục đích bào chữa cho các chế độ độc tài, mà để thấy rằng không nên vội vã quy kết một chế độ hoặc một xã hội, cũng không thể hoàn những quá trình kinh tế với chế độ chính trị một cách giản đơn. Trái lại, cần phải nhìn nhận dân chủ như một khái niệm hết sức tương đối có tính chất lịch sử và gắn liền với truyền thống văn hoá.

Trên thực tế, nói đến phương Đông là nói đến một thế giới cực kỳ đa dạng cả về văn hoá, chế độ chính trị, tôn giáo, đến dân tộc và trình độ phát triển kinh tế. Ba tỷ dân đang sống ở khu vực này. Ở đây có những quốc gia lâu đời như Trung Quốc, Ấn Độ và những quốc gia rất trẻ như Singapore; những nước cộng sản như Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên và những quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Nhật Bản, những nước quân phiệt như Miến Điện; những nước giàu như Nhật Bản và những nước nghèo như Việt Nam, Campuchia và Miến Điện; những nước cực lớn như Trung Quốc với hơn một tỷ dân với những nước bé nhỏ như Bruney chỉ vền vẹn 300 000 dân; cả đạo Phật, đạo Hồi và đạo Thiên Chúa đều có mặt tại đây.

Sự khác nhau lớn đến nỗi thật khó mà có thể tìm ra một sự đồng nhất cho cái gọi là "Cộng đồng châu Á". Sự khác nhau còn được tăng thêm bởi những mâu thuẫn và cả những đụng độ về tôn giáo, sắc tộc, kinh tế, lãnh thổ và ý thức hệ. Tuy thế, theo chúng tôi, có thể tìm ra những điểm chung, nhưng

hoàn toàn không phải là trong những lĩnh vực mà chúng ta vừa mới điem qua. Đó là:

1, Trình độ dân trí. Mặc dù châu Á từng là nơi có nền văn minh phát triển cao nhất thế giới trong phần lớn lịch sử nhân loại, nó đã bị thụt lùi nghiêm trọng trong vòng vài thế kỷ gần đây. Khi nói đến dân trí, chúng tôi không chỉ đề cập, đúng hơn là không nhấn mạnh đến trình độ học vấn của dân chúng, mà chủ yếu là nói đến trình độ giác ngộ của dân chúng về những quyền của họ. Thực vậy, do sự bùng bít của các nhà nước, do sự dốt nát của quần chúng và nhất là do những khó khăn triển miên về kinh tế khiến cho người dân luôn luôn luẩn quẩn qua nhiều thế hệ với những mục đích kiếm sống nhỏ nhất của mình, đến nỗi chưa bao giờ họ có điều kiện để ý thức về những quyền lợi của mình. Trong khi đó, tôn giáo đã góp phần củng cố tình trạng tối tăm này. Đó là chưa nói đến một số nhà cầm quyền trong lịch sử đã cố tình kéo dài tình trạng ngu dân để giữ vững địa vị của mình.

2, Truyền thống sở hữu: ở trên chúng tôi đã nói đến vấn đề sở hữu và cái gọi là "phương thức sản xuất châu Á". Cho đến gần đây, tại các quốc gia nông nghiệp này, ruộng đất vẫn thuộc về sở hữu của nhà nước. Chính cơ sở kinh tế này đã đảm bảo cho sự tồn tại lâu dài của chủ nghĩa phong kiến châu Á. Đó cũng chính là lý do khiến cho Chủ nghĩa Cộng sản được tiếp nhận tương đối dễ dàng.

3, Chủ nghĩa gia trưởng: Truyền thống gia trưởng ăn sâu vào tâm thức xã hội đến mức nó trở thành quy tắc ứng xử được chấp nhận như một lẽ đương nhiên. Chính chủ nghĩa gia trưởng hỗ trợ cho nguyên tắc đề cao những người đứng đầu cộng đồng. Vì thế, dân chúng ở châu Á có thể chấp nhận tương đối dễ dàng những chế độ độc quyền. Cuộc khủng hoảng tiền tệ làm điêu đứng những nền kinh tế mạnh nhất khu vực châu Á cuối năm 1997 buộc người ta phải nhìn nhận lại cái gọi là "những giá trị châu Á".

Nhiều năm qua sự thành công cũng như sự đổ vỡ của các nước châu Á đều dựa trên một cơ sở xã hội quan trọng: Quyền kiểm soát hoàn toàn đời sống kinh tế và xã hội của các lãnh tụ chính trị được sự chấp nhận của dân chúng, những người hài lòng với những tiến bộ kinh tế và dễ dàng bỏ qua khía cạnh dân chủ của đời trong xã hội. Thực chất của sự quản lý xã hội kiểu này là sự liên kết giữa các doanh nghiệp và chính phủ, điều có thể được chấp nhận gần như vô điều kiện đó những truyền thống của một xã hội gia trưởng và ở vài nước có cả vai trò của Khổng Giáo với tư cách là nền tảng tư tưởng. Ở một vài nước như Đài Loan và Hàn Quốc ngay trong thời kỳ họ làm nên sự thần kỳ kinh tế, đã từng nội trị chế độ gia đình trị. Ở Indonesia và Malaysia, quyền lực của tổng thống Suharto và thủ tướng Mahathir Mohammad gần như là bất khả xâm phạm và đảm bảo cho những mối liên hệ của kinh tế với chính trị trở nên bền vững. Ở Trung Quốc và Việt Nam mọi chính sách quản lý kinh tế, chính trị, xã hội đều do Đảng Cộng Sản

quyết định.

Thế nhưng thực tế đã có vẻ có những đổi thay. Nhật Bản từ lâu đã trở thành một xã hội kiểu phương Tây và cái gọi là "truyền thống tin cậy" vẫn đóng vai trò nền tảng của công ty Nhật đang dần dần có xu hướng bị thay thế bởi các nguyên tắc trách nhiệm và phục tùng theo kiểu phương Tây. Hàn Quốc và Đài Loan mới đây đã tiến những bước dài cũng theo hướng đó. Ở Thái Lan, Indonesia và Malaysia đang diễn ra những tình hình mới. Những cuộc khủng hoảng tài chính đang diễn ra ở hàng loạt nước châu Á có nguyên nhân trực tiếp là sự mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế, tình trạng nợ nần, sự lãng phí và tham nhũng, nhưng nguyên nhân sâu xa là sự bành trướng và lũng loạn của quyền lực chính trị vào các hoạt động kinh tế. Sự lũng loạn này tạo điều kiện cho tệ bè phái, gia đình trị phát triển, vô hiệu hoá hoạt động của ngân hàng và của công tác hoạch định chiến lược kinh tế.

Chúng ta có thể nói một điều chắc chắn: châu Á có nhiều điều phải thay đổi. Và phương hướng không thể khác hơn là tách riêng quyền lực nhà nước khỏi các hoạt động kinh tế, xoá bỏ chủ nghĩa bè phái trong điều hành xã hội và chống tham nhũng. Và điều này không hề làm giảm quyền lực nhà nước mà trái lại, càng làm cho nhà nước độc lập hơn, thoát khỏi sự chi phối của đồng tiền.

Chúng ta cũng có thể khẳng định: bất chấp những khác biệt về trình độ phát triển và những khác biệt về văn hoá, dân chủ có những tiêu chuẩn và giá trị mang tính phổ quát. Bản chất của dân chủ dù ở phương Đông hay phương Tây đều là sự tôn trọng các quyền của cá nhân, là sự nhận thức được các quyền ấy của cá nhân và cấu trúc nó thành ra các quyền pháp định.

2. Dân chủ, nhân quyền và sự mở rộng khái niệm dân chủ

Cần phải phân biệt khái niệm dân chủ giữa các con người với nhau và dân chủ giữa các quốc gia.

Dân chủ là một phương thức quan hệ, phương thức sử dụng quyền lực trong nội bộ các quốc gia. Về bản chất, dân chủ là sự xác lập những quyền cơ bản của công dân. Đó là phương thức để các công dân có những quyền cấu trúc nên đời sống cá nhân và đời sống chính trị của mình. Từ đó cộng đồng các cá nhân cấu tạo nên quyền lực chính trị của mình.

Dân chủ giữa các quốc gia là việc các quốc gia đều có các quyền cơ bản của mình. Người ta nói nhiều về vấn đề này, nhưng các quốc gia trên thực tế vẫn lấn át lẫn nhau, tùy thuộc vào tương quan thế lực của họ. Sinh hoạt quốc tế là tương tác giữa các thế lực, giữa các quốc gia với nhau. Một quốc gia càng mạnh, càng có tiếng nói và vị trí quan trọng trên trường thế giới. Chính sự lép vế của một số dân tộc sẽ thúc đẩy họ đi nhanh hơn trên con đường dân chủ hoá. Bởi lẽ, sự lép vế ấy là hậu quả của những sai lầm trong chính sách kinh tế và chính trị, mà trước hết là chính trị, khiến cho họ rơi vào tình trạng chậm phát triển, không có tiếng nói trên trường thế giới. Nhu cầu có tiếng nói có trọng lượng hơn trong sinh hoạt chính trị thế giới sẽ thúc đẩy quá trình dân chủ hoá xã hội. Bởi vì chỉ có dân chủ hoá đời sống chính trị mới biến các quốc gia này thành những quốc gia hùng mạnh trong thời bình. Một quốc gia có thể rất hùng mạnh trong thời chiến, nhưng như Tôn Tử nói, việc binh không thể dùng lâu được. Thời chiến bao giờ cũng ngắn hơn thời bình. Không thể lấy những quy luật của thời chiến để gán cho thời bình, cũng không thể áp dụng trong thời bình những phương pháp của thời chiến.

Cũng không nên nhầm lẫn vấn đề nhân quyền với vấn đề quyền tự quyết của các quốc gia. Chính phủ Hoa Kỳ đã liên tục nhầm lẫn như thế. Họ sử dụng vấn đề nhân quyền để làm động chạm đến quyền tự quyết của các quốc gia. Dân chủ thực ra là vấn đề nội bộ của các quốc gia, vấn đề mà chúng ta buộc phải tự đối phó bất chấp và không hề phụ thuộc vào việc có hay không có những tác động từ bên ngoài. Dân chủ chính trị, theo đúng nghĩa của nó, chứ không phải theo những định nghĩa hẹp, chắc chắn sẽ xuất hiện. Đó là vấn đề trên bàn nghị sự, trước mặt các nhà lãnh đạo các quốc gia. Vì sao? Bởi vì mọi quốc gia đã buộc phải chấp nhận hay ít nhất là phải công nhận kinh tế thị trường. Chúng ta buộc phải thừa nhận sở hữu, nếu như chưa phải tư liệu sản xuất theo định nghĩa của Marx, thì ít nhất cũng là sở hữu kết quả của quá trình sản xuất. Một khi con người được hưởng kết quả lao động hoặc có sở hữu, thì họ sẽ mua sắm các tài sản khác nhau. Tỷ trọng của các sở hữu cá nhân sẽ tăng lên sớm hay muộn cũng sẽ lấn át sở hữu công cộng, sở hữu nhà

nước. Con người khi đó sẽ đòi hỏi những quyền tương ứng để bảo vệ sở hữu của mình.

Tiên trình tới dân chủ ở mỗi quốc gia mang tính đặc thù, nhưng nền dân chủ là phổ biến, mặc dù mọi khái niệm đều có tính lịch sử. Hơn nữa, những sai biệt có tính lịch sử - đang ngày càng giảm đi - cũng không đủ lớn để phủ nhận bản chất mang tính phổ biến của nó.

Mọi nền dân chủ đều phải có những tiêu chuẩn của một xã hội dân chủ. Bạn có thể hỏi, vậy làm sao có thể xác định một dân tộc là dân chủ hay không dân chủ. Theo chúng tôi, trước hết, cần xem con người ở đó có những quyền gì, và những quyền ấy được thực thi như thế nào. Vấn đề không phải họ giàu hay nghèo, mà ở chỗ họ có những quyền gì. Một số nước may mắn nằm trên những mỏ dầu. Dân chúng của họ đều giàu có, nhưng thiếu những quyền rất cơ bản. Con người đòi hỏi những giá trị vật chất và tinh thần khác hơn là những bức xúc của đời sống kinh tế. Những đòi hỏi bức xúc của đời sống tinh thần xuất hiện và ngày càng tăng lên khi người ta có những tiếp xúc. Điều này tương tự như khi ra nước ngoài, có những người diễn tả được ý nghĩ của họ, trong khi mình lại không.

Dân chủ hoá là một xu thế tất yếu. Cùng với cách mạng thông tin, cùng với sự biến mất dần dần của những cát cứ về mặt địa lý quốc gia hoặc khu vực dân trí ở khắp nơi sẽ tăng lên. Con người sẽ có sự so sánh không những giữa những người cùng làng mà cả những người cùng huyện, cùng tỉnh, cùng quốc gia và khác quốc gia. Bởi thế chắc chắn sẽ xuất hiện ngày càng nhiều hơn những nhận thức và đòi hỏi của con người về thân phận, về quyền lợi. Đó chính là xu thế dân chủ hoá, một xu thế mà không một ai, không một chính phủ hay quốc gia nào có thể trốn tránh được. Điều duy nhất mà các quốc gia có thể làm là lựa chọn con đường để tiến tới dân chủ sao cho thích hợp nhất mà thôi. Và nếu như chúng ta thường chỉ nói đến dân chủ như là khái niệm áp dụng cho các cá nhân thì đã đến lúc phải mở rộng cho các quốc gia. Trong một cộng đồng toàn cầu, chúng ta phải phấn đấu bằng được cho một nền dân chủ giữa các quốc gia. Đó chính là sự mở rộng khái niệm dân chủ, một xu thế chắc chắn sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng.

Chúng ta không đòi hỏi sự bằng nhau về mặt phát triển. Cái mà chúng ta gọi là nền dân chủ chính là thái độ tôn trọng lẫn nhau. Con người tiếp xúc với nhau bằng thái độ, con người không thể đòi hỏi sự bằng nhau. Con người có xu hướng phấn đấu để vươn lên nhưng người ta cũng chỉ vươn lên đến mức mà người ta có thể. Thái độ dân chủ về chính trị giữa các quốc gia trên thực tế bắt đầu có từ khi thành lập Liên hiệp quốc. Tuy nhiên nếu chúng ta phấn đấu để có một thế giới không bị lãnh đạo bởi ai thì sẽ bị rơi vào tình trạng vô chính phủ về mặt chính trị. Chúng ta chống lại sự đàn áp của các nước lớn nhưng chúng ta không chống lại vai trò lãnh đạo cần thiết của họ.

Chúng ta kiên quyết chống lại sự vụ lợi cũng như thái độ miệt thị hoặc

đàn áp các dân tộc bé của các cường quốc, nhưng chúng ta không chống lại vai trò tất yếu có tính lịch sử về sự lãnh đạo của họ đối với sự phát triển thế giới. Đây là một quan điểm có tính nguyên tắc. Nhân loại, nói cho cùng, cũng là một cộng đồng và nó phải có "chính phủ", phải có sự lãnh đạo chính trị. Xã hội của nó phải dựa trên cơ sở là sự tôn trọng các giá trị tự nhiên của các dân tộc. Rất nhiều người nhầm lẫn rằng thế giới không cần thiết phải ai lãnh đạo cả. Ta lãnh đạo lấy ta là đủ. Nhưng thế giới cũng như một quốc gia, cũng là một cộng đồng con người, thì nó cũng buộc phải có sự lãnh đạo.

Các công dân trong một quốc gia đều có nghĩa vụ, quyền lợi với điều kiện là phải đạt đến một trình độ phát triển nhất định, có năng lực hành vi chẳng hạn, như các công dân phải đợi đến 18 tuổi mới được đi bầu cử. Bạn có thể đặt câu hỏi, liệu có một tiêu chuẩn nào đó về trình độ phát triển để các dân tộc có thể có tiếng nói trong "xã hội nhân loại" hay không? Liệu có thể hy vọng có hệ thống tương tự như luật pháp quốc tế không?

Để minh họa cho những câu hỏi này, chúng ta có thể dẫn ra trường hợp Taliban và vấn đề chính trị sốt dẻo của nhân loại bây giờ là chủ nghĩa khủng bố. Chủ nghĩa khủng bố thế là cách thức phản ứng của các lực lượng yếu và thất thiệt trong quá trình toàn cầu hoá. Đó là một hình thức đánh trộm của những kẻ không đủ kiên nhẫn để tạo ra sự phát triển của chính mình. Những kẻ nóng vội xác lập sự bình đẳng bằng cách huỷ hoại thành tựu của người khác. Tất cả những lý thuyết nào hướng tới việc tạo ra sự bình đẳng bằng sự phá hoại thì đều phản động và đều có tính chất khủng bố và con người buộc phải đoàn kết để chống lại. Nhân loại phải thức tỉnh về điều đó.

Trở lại câu hỏi nêu trên, tôi cho rằng đã đến lúc con người phải xây dựng được những tiêu chuẩn cho một cuộc sống chung, những khuôn khổ luật pháp, đạo đức và thẩm mỹ cho sự hợp tác vì phát triển.

VI. Những tiêu chuẩn văn hóa chính trị toàn cầu

1. Những thay đổi cơ bản trong đời sống kinh tế-chính trị thế giới

a. Vấn đề đầu tư nước ngoài

Hãy thử nhìn vào chiếc T.V của bạn, rất có thể đó là một chiếc Sony của “Nhật” hay một chiếc Daewoo của “Hàn Quốc”. Nhưng hãy để ý đến dòng chữ bên dưới, gần như chắc chắn là bạn sẽ lại thấy một dòng chữ khác: “Made in Singapore” hoặc “Made in Vietnam”. Điều này chắc chắn sẽ chẳng hề khiến bạn ngạc nhiên. Nhưng vậy thì đó là T.V Nhật, hoặc Hàn Quốc hay T. V Singapore hoặc Việt Nam? Điều này chắc chắn chỉ có trong thế kỷ của chúng ta: Hàng hóa đã trở nên một sản phẩm có quốc tịch không rõ ràng, và rất có thể việc kinh tế Việt Nam tăng trưởng gấp đôi lại khiến cho Hàn Quốc thu lợi gấp ba!

Trên đây chỉ là một ví dụ nhỏ về sự thâm nhập của các công ty đa quốc gia vào đời sống. Nhưng thật ra, còn có nhiều sự thâm nhập khác khó nhìn thấy hơn và dễ khiến cho chúng ta nhầm lẫn. Chúng ta đều biết rằng kêu gọi đầu tư nước ngoài đang là một chính sách lớn và là mục tiêu cạnh tranh của nhiều nước trên thế giới và hàng năm các quốc gia này vẫn đưa ra danh sách những nước đầu tư lớn nhất vào quốc gia đó. Trong rất nhiều trường hợp, những quốc gia đứng hàng đầu không phải là những quốc gia lớn và nhiều tiềm năng nhất. Nhưng nếu xem xét kỹ lưỡng thì chúng ta lại thấy một bức tranh hoàn toàn khác. Các công ty của các quốc gia có vốn đầu tư lớn hóa ra lại thuộc sở hữu của những công ty lớn của các nước giàu.

Đầu tư nước ngoài hiện đang được coi như nhân tố quan trọng nhất đối với sự phát triển kinh tế của rất nhiều nước, đặc biệt là những nước đang trong quá trình chuyển đổi như Trung Quốc, Việt Nam và những nước Đông Âu và Liên Xô cũ.

b. Những công dân trái đất

Càng ngày, con người di chuyển càng nhiều hơn, ý niệm về dân tộc ngày càng mờ nhạt. Họ sử dụng ngày càng nhiều ngôn ngữ chung, làm quen với nhiều hệ thống thói quen hơn. Điều đó không chỉ diễn ra dưới tác động của xu thế toàn cầu hóa mà cả do những giao dịch quốc tế thông thường. Trong lịch sử, những thương nhân ở Trung Đông đều là những con người quốc tế. Đạo Hồi là một tôn giáo không thừa nhận các biên giới. Ngày nay, các công nhân mới, đặc biệt là các thương nhân, có khả năng ứng phó với nhiều nền văn hóa, những thói quen và những điều kiện sống khác nhau. Đó chính là những người phục vụ cho xu thế toàn cầu hóa. Trong điều kiện hiện nay, những dân tộc nào có khả năng cung cấp nhiều nhân công như vậy là những dân tộc có cơ hội phát triển. Chính vì thế, chiến lược con người là vấn đề cực kỳ quan trọng đối với tất cả các quốc gia.

c. Tầng lớp kỹ trị

Trên các sách báo gần đây chúng ta gặp ngày càng thường xuyên hơn thuật ngữ “tầng lớp kỹ trị”. Đó là một thuật ngữ không rõ ràng. Đôi khi người ta dùng nó để chỉ những thế hệ hiện đại, được trang bị những kiến thức khoa học và kỹ thuật và nắm giữ vai trò lãnh đạo. Nói cách khác, người ta coi đó là những hậu duệ của tầng lớp cai trị theo lối cũ. Đó là thế hệ những nhà chính trị mới.

Một số khác gọi những nhà kỹ trị là những người nắm được những quyền lực lớn lao nhờ vào kỹ thuật. Ví dụ thường được nhắc đến là Bill Gates. Vậy thực chất, những nhà khoa học hoặc kỹ nghệ có tạo nên một lực lượng và nắm giữ một quyền lực như vậy hay không? Hiển nhiên là xã hội ngày càng được kỹ nghệ hóa cao hơn và các nhà lãnh đạo buộc phải có những năng lực nhất định để có thể hiểu và sử dụng các kỹ nghệ. Đó là giai đoạn hiện đại của sinh hoạt chính trị. Trình độ kỹ thuật ở mỗi thời đại phải đáp ứng những yêu cầu nhất định. Ở đây không phải là sự tạo ra một tầng lớp cai trị bằng kỹ thuật.

d. Những yêu cầu của trật tự thế giới mới

Trật tự thường được coi như đồng nghĩa với tiến bộ. Nó trái ngược với sự hỗn loạn, vô chính phủ. Nhưng thực ra đó chỉ là một cách quan niệm đơn giản hóa, sản phẩm của những định kiến do hệ thống lưỡng phân. Quan niệm như thế sẽ làm nghèo cuộc sống, chẳng khác gì việc phân định những sự kiện lịch sử thành tốt hoặc xấu. Chúng ta đã được chứng kiến rằng trật tự tuyệt đối trong kinh tế đã dẫn đến đâu. Tuy nhiên, khi nói về thế giới thì sự lo âu đã khiến chúng ta nghĩ rằng trật tự tốt hơn là hỗn loạn, mặc dù chúng ta còn phải suy nghĩ nhiều về việc trật tự đa cực tốt hơn hay tồi hơn trật tự hai cực mà chúng ta biết thời chiến tranh lạnh.

Trên thực tế khái niệm trật tự thế giới có ý nghĩa thuần túy miêu tả. Nó chỉ ra cách thức, trình tự và quy luật sắp xếp các chủ thể của quan hệ quốc tế. Trật tự quốc tế có tính ổn định nhất định và thể hiện tương quan lực lượng cũng như đặc tính của các quan hệ quốc tế trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Nhưng với một quan niệm như thế về trật tự thì chúng ta lại thấy có những vấn đề mâu thuẫn bởi trên thực tế thì trong lịch sử, trật tự thế giới là kết quả của sự áp đặt bằng vũ lực của một hay vài quốc gia mạnh nhất. Một trật tự như thế về thực chất không phải là trật tự và nó chứa đựng những mầm mống nguy hiểm của sự bùng nổ.

2. Vai trò và khả năng hợp tác trong đời sống hiện đại

Hợp tác là yêu cầu tự thân của cuộc sống

Để tồn tại và phát triển, từ bao đời nay, mỗi cá nhân và mỗi cộng đồng dù muốn hay không vẫn không ngừng hợp tác với nhau để chinh phục thiên nhiên hay giải quyết các vấn đề xã hội. Thực tế lịch sử cho thấy có nhiều cộng đồng mặc dù thiếu tài nguyên nhưng vẫn phát triển rất nhanh và ngược lại nhiều cộng đồng sở hữu nguồn tài nguyên phong phú nhưng vẫn rơi vào tình trạng trì trệ, kém phát triển. Nguyên nhân dẫn đến thành công thì có nhiều nhưng có thể nói rằng, tất cả các cộng đồng rơi vào tình trạng biệt lập đều kém phát triển, nghèo nàn và lạc hậu còn những cộng đồng phát triển đều biết hợp tác và hiện hợp tác ở mức độ rất cao với các cộng đồng khác. Điều cần nói là xã hội loài người hiện đã phát triển đến trình độ cao, với sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức và xã hội tri thức, con người không thể tiếp tục hợp tác một cách rời rạc và nhiều khi là do tình thế thúc ép như trước nữa. Ngày nay, hợp tác không chỉ là nhu cầu tăng thêm sức lực hoặc trí lực để hoàn thành những mục tiêu chung, mà quan trọng hơn do mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng đang ngày càng phụ thuộc vào nhau hơn bao giờ hết, vì vậy nhu cầu hợp tác đã trở nên bức thiết với mọi cá nhân và cộng đồng. Cự tuyệt hợp tác hoặc thiếu khả năng hợp tác đồng nghĩa với trì trệ và kém phát triển. Cuộc sống mới đòi hỏi phải nhận thức lại vai trò và khả năng hợp tác như là một giải pháp chủ yếu để nhân loại chung sống và phát triển.

Hợp tác như là triết học nhân văn hiện đại

Trong lịch sử đã từng có những triết học về sự sinh tồn, chẳng hạn như thuyết Darwin xã hội, các tư tưởng cực đoan của chủ nghĩa Quốc xã, đưa ra luận điểm rằng để sinh tồn một cá nhân hoặc cộng đồng này phải loại trừ cá nhân hoặc cộng đồng khác. Thậm chí đã có thời người ta chủ trương rằng để phát triển giai cấp này phải tiêu diệt giai cấp kia. Về thực chất đó là triết học của chia rẽ và loại trừ, ủng hộ một thực thể này chống lại một thực thể khác. Triết học này không là gì khác ngoài sự biện minh cho các cuộc chiến tranh và thực chất là thứ triết học chống lại con người. Triết học sai lầm này đã đưa nhiều cộng đồng vào ngõ cụt và mang lại những hậu quả bi thảm trong lịch sử nhân loại. Thực tế cho thấy mỗi cá nhân và mỗi cộng đồng tồn tại và phát triển không phải bằng sự loại trừ cá nhân và cộng đồng khác (những đối thủ) mà ngược lại phải biết hợp tác hiệu quả nhất với cá nhân và cộng đồng khác (những đối tác). Theo chúng tôi, nhân loại cần một triết học mới, triết học về Hợp tác, bởi bản chất của tự nhiên là hợp tác chứ không phải chia rẽ và loại trừ. Triết học về hợp tác chính là triết học của hòa bình và phát triển, nó giúp cho mỗi cộng đồng biết cách cùng nhau chung sống và kiến tạo tương lai và vì vậy có thể nói triết học về hợp tác chính là triết học nhân văn

hiện đại. Đề lý giải vấn đề quan trọng là tại sao khả năng hợp tác của một cá nhân hay một cộng đồng nào đó lại kém hơn so với các thực thể khác, chúng ta cần tiếp tục xem xét bản chất của Hợp tác dưới góc độ triết học của nó.

Năng lực hợp tác - tiêu chuẩn thẩm mỹ hàng đầu của con người hiện đại

Một cộng đồng nào đó mong muốn hợp tác với chúng ta trước hết vì quyền lợi riêng của họ, để thu hút họ chúng ta phải trở nên hấp dẫn, phải chứng tỏ rằng các cộng đồng đối tác sẽ được lợi nếu họ hợp tác với chúng ta. Cái gì làm nên sự hấp dẫn của một cộng đồng? Về bản chất sự hấp dẫn của mỗi thực thể là cái đẹp của chính thực thể ấy. Trong tự nhiên, hương sắc của một bông hoa cũng như vẻ đẹp giới tính của các loài tạo nên vẻ hấp dẫn với đối tác. Tương tự như vậy mỗi cộng đồng cần có vẻ đẹp để hấp dẫn các cộng đồng khác - thực vậy, các đối tác sẽ không muốn hợp tác với chúng ta nếu chúng ta thiếu năng lực hợp tác, tức là chúng ta thiếu hấp dẫn, năng lực hợp tác là tiền đề để mỗi cộng đồng chủ động hợp tác với nhau, cùng tham gia giải quyết các vấn đề chung của nhân loại. Vẻ đẹp của cộng đồng không là cái gì khác mà chính là năng lực hợp tác của chính cộng đồng đó, nó hấp dẫn các cộng đồng khác khiến họ xích lại gần nhau, muốn hợp tác và hợp tác có hiệu quả với nhau. Năng lực hợp tác của cộng đồng chủ yếu nằm trong nền văn hoá mở của nó. Nhiều quan điểm cực đoan luôn nhấn mạnh quá đáng các yếu tố dị biệt về văn hoá của cộng đồng mình và coi đó là những "bản sắc cao quý". Theo chúng tôi, điều làm cho các cộng đồng tin cậy và hợp tác hiệu quả với nhau chủ yếu vì nền văn hoá của họ có cái chung, tức cái phổ biến chứ không phải cái dị biệt. Một nền văn hoá mở là nền văn hoá sẵn sàng chấp nhận và tiếp thu các yếu tố văn hoá tích cực của cộng đồng khác. Ngày nay mỗi dân tộc phải ý thức và biết cách làm cho nền văn hoá của dân tộc mình thành nền văn hoá mở. Các nhà văn hoá lớn của dân tộc như Nguyễn Trãi, Phan Bội Châu, Hồ Chí Minh là tấm gương sáng về vấn đề này, trong khi kiên quyết chống xâm lược vẫn cố vũ xây dựng một nền văn hoá mở, tiếp thu các tinh hoa văn hóa của các cộng đồng khác. Thực tế là các cộng đồng có nền văn hoá mở đều phát triển thuận lợi và ngược lại những cộng đồng có nền văn hoá kém tính mở, khu trú và dị biệt đến cực đoan đều sa lầy trong lạc hậu và kém phát triển. Lịch sử cho thấy các chính sách "bế quan toả cảng" của các quốc gia Châu Á như Trung Quốc, Việt Nam trong các thế kỷ trước đã dẫn tới hậu quả thảm hại như thế nào.

Con người ngày nay không còn đơn độc, thụ động như những thế kỷ trước, nhờ tiến bộ của khoa học kỹ thuật, không gian của mỗi con người và cộng đồng đã trở nên rộng mở. Năng lực hợp tác không còn được nắm một cách thô thiển như khả năng cùng hành động giữa các cá nhân hoặc các cộng đồng để tiến hành những công việc mà mỗi cá nhân hoặc cộng đồng đơn lẻ không thể tự hoàn thành. Ngày nay con người đã sáng tạo ra nhiều máy móc

giúp con người vượt qua được những hạn chế về cơ bắp cũng như trí tuệ hữu hạn của con người riêng lẻ, nghĩa là mỗi cá nhân và cộng đồng ngày nay đã mạnh lên gấp bội, nhưng chúng ta vẫn cần và phải hợp tác chặt chẽ với nhau hơn bao giờ hết. Năng lực hợp tác đã trở thành vẻ đẹp, thành đạo đức, lối sống của con người trong xã hội hiện đại. Năng lực hợp tác nằm trong tính văn hoá mở của cộng đồng, đặc trưng của thời đại. Khả năng hợp tác được coi như thước đo phẩm chất văn hoá cá nhân và cộng đồng, năng lực hợp tác là cái đẹp lớn nhất của con người.

Nâng cao năng lực hợp tác

Muốn hợp tác thành công đương nhiên mỗi cá nhân và cộng đồng phải biết cách hợp tác và nâng cao năng lực hợp tác. Đây là nguyên nhân cản trở năng lực hợp tác của các cộng đồng đang phát triển?

Theo chúng tôi nguyên nhân chủ yếu là tâm lý, lối sống của người sản xuất nhỏ đi kèm với nó là nền văn hoá kém tính mở của các cộng đồng này. Về mặt bản chất tâm lý của người sản xuất nhỏ thường coi nhẹ tính hợp tác, họ không thấy được thời thế đã thay đổi quá nhiều và con người cần hành động khác đi cần khôn ngoan, thực tế hơn. Nền văn hoá kém tính mở thường làm các cộng đồng kém phát triển mặc cảm và dễ dị ứng với đối tác, đồng thời cũng làm chính các cộng đồng ấy trở nên kém hấp dẫn trước con mắt của đối tác. Muốn hợp tác có hiệu quả phải có sự hiểu biết sâu sắc và thông cảm giữa các đối tác, nền văn hoá mở là chìa khoá của vấn đề này: Vì vậy bản chất của vấn đề nâng cao năng lực hợp tác là xây dựng một nền văn hoá mở, tức là một nền văn hoá biết cách tiếp nhận và chung sống với các nền văn hoá khác. Để xây dựng nền văn hoá mở, chúng ta phải xây dựng nền văn hoá của cộng đồng mình hướng tới những giá trị chung của văn hoá nhân loại, chúng ta phải thể hiện để các cộng đồng khác cảm nhận rằng, về bản chất chúng ta giống họ chứ không phải chúng ta khác họ và đó cũng là tiền đề để các cộng đồng hợp tác tất cùng nhau.

Lịch sử đã sang trang mới, các cộng đồng hiện gắn bó và phụ thuộc vào nhau hơn bao giờ hết. Với những thành quả khoa học kỹ thuật, nhân loại có thể vượt qua những trở ngại về không gian và thời gian vốn hàng ngàn đời nay hạn chế chúng ta để giao lưu, học hỏi, hợp tác với nhau về mọi phương diện. Hợp tác là triết học quan trọng nhất để kiến tạo hiện tại và tương lai, hay nói khác đi nó trở thành triết lý để sống và phát triển của toàn nhân loại.

3. Xây dựng hệ tiêu chuẩn văn hoá chính trị toàn cầu

Toàn cầu hoá là một quá trình tương tác trên quy mô toàn cầu của các loại hình hoạt động xã hội trong đó có loại hình hoạt động chính trị. Thể hiện cơ bản nhất của toàn cầu hoá là sự hợp tác toàn cầu. Xây dựng nền văn hoá chính trị có quy mô toàn cầu chính là xây dựng hệ ngôn ngữ chính trị để tất cả những người đại diện trên thế giới này có thể đối thoại, và cũng chính là loại bỏ những mặt dị biệt thái quá đồng thời thời tìm kiếm những mặt chung nhất liên quan đến lợi ích toàn cầu làm xuất phát điểm cho những cuộc đối thoại đó.

Xưa nay, do tính đại diện nên các nhà chính trị chỉ nói tiếng nói của cộng đồng mình làm đại diện. Và bởi vì quá lệ thuộc vào việc bầu cử mà các nhà chính trị luôn luôn chỉ nói tiếng nói của cộng đồng mình mà thôi. Cho nên nhà chính trị là người phục vụ lợi ích của cộng đồng sau khi đã được cộng đồng lựa chọn làm đại diện. Mục tiêu của nhà chính trị không phải là phấn đấu để duy trì địa vị người đại diện của mình trong một giai đoạn nào đó, mà là vận dụng địa vị đại diện của mình để phục vụ những lợi ích của cộng đồng. Những lợi ích cộng đồng như vậy, trong điều kiện toàn cầu hoá, chính là khả năng hợp tác giữa các cộng đồng. Vì vậy, nhà chính trị có chất lượng toàn cầu phải là người hiểu biết và cảm thông về mặt văn hoá với nhiều cộng đồng khác, phải có thể đại diện cho cộng đồng của mình để thương lượng, để đối thoại với cộng đồng khác. Hơn nữa, anh ta phải thấm nhuần những mặt chung của nhân loại, có thể biến những mặt riêng biệt thành mặt chung, tức là thúc đẩy quá trình trong đó các cộng đồng tự cải tạo và cải tạo lẫn nhau để nó có tiếng nói chung trong hầu hết các lĩnh vực. Đó chính là quá trình toàn cầu hoá về chính trị.

Do đó nó có những phẩm chất của kẻ đối thoại và phẩm chất cơ bản của kẻ đối thoại là biết chấp nhận các khía cạnh dị biệt trong đời sống văn hoá của cộng đồng toàn cầu.

Người đại diện cho mỗi quốc gia là người phát biểu tình cảm, tư tưởng, nguyện vọng, ý chí của quốc gia ấy. Người ấy phải cân bằng được với đại diện của các quốc gia khác. Vì thế, người ấy phải có được những phẩm chất nhất định. Trước hết, người đó phải có tình yêu với quốc gia ấy, tức là phải trung thực về mặt chính trị, không bán rẻ quốc gia của mình, không đánh đổi Tổ quốc mình lấy những lợi lộc cá nhân. Thứ hai, người đại diện cho một quốc gia phải có năng lực đối thoại, có năng lực ứng phó để giành những điều kiện thuận lợi nhất cho Tổ quốc mình, hay ít nhất, trong trường hợp buộc phải ở trong thế yếu, thì tránh được cho quốc gia những thất thiệt ở mức tối đa.

Như trên chúng tôi đã phân tích, sự trưởng thành của nhân loại đặt ra

những yêu cầu mới đối với những người đại diện của nhân dân và của quốc gia. Tuy nhiên, không bao giờ có một nhà chính trị hoàn toàn tự do. Mọi nhà chính trị đều lệ thuộc vào lực lượng chính trị trong quá khứ đã đưa họ lên vị trí chính trị mà họ đang có. Một khi xã hội chưa kịp thời thay đổi thì nhà chính trị là nô lệ, là con tin của các lực lượng chính trị cũ.

Nhưng để thực hiện được điều đó, chúng ta cần phải xây dựng được một hệ giá trị hay những tiêu chuẩn văn hoá chính trị toàn cầu. Chống phân biệt chủng tộc, chẳng hạn, là một trong những tiêu chuẩn chính trị toàn cầu. Có thể nói, với sự đồng thuận trên quy mô quốc tế về chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chúng ta đã xây dựng được tiêu chuẩn chính trị toàn cầu, bởi vì nếu còn phân biệt chủng tộc thì chủng tộc này không bình đẳng trong đối thoại chính trị với chủng tộc kia, con người này không bình đẳng trong việc đối thoại với con người kia, bởi vì con người nào cũng đều là những nhà phát ngôn cho những xu hướng chính trị khác nhau.

Chúng ta cũng đã xây dựng được những tiêu chuẩn khác: chống sử dụng lao động trẻ em, chống sử dụng lao động tù nhân, chống huỷ hoại môi trường, chống phân biệt nam nữ... Đó chính là những tiêu chuẩn đầu tiên trong hệ tiêu chuẩn văn hoá chính trị toàn cầu.

Tuy nhiên, nó còn có những khía cạnh cao cấp hơn, chuyên nghiệp hơn mà chúng ta chưa làm được, thế giới chưa làm được, ví dụ tôn trọng tính đa dạng của hệ thống tư tưởng, tôn trọng tính đa dạng về phong thái văn hoá toàn cầu.

Xây dựng tiêu chuẩn văn hoá chính trị toàn cầu là làm cho mọi người có thể đối thoại bình đẳng và tự do đối với nhau, nó không lệ thuộc vào các ưu thế của các cộng đồng có người đại diện. Thế giới đã xây dựng những cơ chế như vậy, những cơ chế này được thể hiện qua cơ cấu Liên Hợp quốc, IMF, WB. Tuy nhiên, những thứ như vậy được xem như những cái chừa và người ta luôn cố gắng để tháo tung nó ra. Bản thân các quốc gia luôn có xu hướng xây dựng và phá vỡ các tiêu chuẩn văn hoá chính trị toàn cầu, hay nói cách khác là các tiêu chuẩn văn hoá chính trị toàn cầu là một quá trình chứ không phải là một trạng thái, là một đại lượng bất biến, bởi vì nó thay đổi cùng với sự thăng trầm các quyền lực chính trị quốc tế. Do vậy, người ta phấn đấu cho một chế độ đa cực về chính trị là bởi người ta không muốn có một xu thế duy nhất về mặt chính trị. Bảo vệ tính đa dạng của đời sống chính trị toàn cầu được thể hiện dưới dạng xây dựng các cơ cấu đa cực, nhưng để xây dựng các cơ cấu đa cực thì buộc tất cả các dân tộc phải sáng suốt và cùng phấn đấu.

Những người đại diện cho các quốc gia cần phải cùng nhau xây dựng một hệ thống những tiêu chuẩn sinh hoạt chính trị chung, cho phép họ nói chuyện chung được với nhau, bất chấp những khác biệt về chính trị, tôn giáo hay tư tưởng. Điều đó sẽ có lợi hơn cho các quốc gia nhỏ yếu, buộc các

cường quốc cũng phải tuân thủ những khế ước công bằng hơn và có tính chất toàn cầu. Các quốc gia, và các tổ chức khu vực phải đóng nhiệm vụ thoả thuận với cộng đồng quốc tế để tạo ra những tiêu chuẩn văn hoá sinh hoạt chính trị quốc tế, ví dụ: không được can thiệp vào nội bộ của nhau. Đó là một tiêu chuẩn văn hoá để đối thoại, giống như việc các luật sư không được mớm cung vậy.

Những tiêu chuẩn như vậy được xây dựng bằng thoả thuận. Tất cả các qui tắc đều được xây dựng bằng cách đó. Nói cách khác, mọi qui tắc và luật pháp đều là những khế ước. Sự thoả thuận có những nội dung và hình thức khác nhau phụ thuộc vào tương quan lực lượng trên thế giới trong từng giai đoạn. Nếu không xây dựng được những khế ước như thế, các dân tộc yếu sẽ không bao giờ có được tiếng nói thực sự của mình. Họ có thể có địa vị lý thuyết nhưng không bao giờ có địa vị thực tế. Việc các dân tộc nhỏ đấu tranh xây dựng những tiêu chuẩn văn hoá chính trị toàn cầu chính là nhằm xác lập các địa vị sinh hoạt chính trị.

Nhưng liệu những tiêu chuẩn như vậy có thể có hiệu lực thực tế hay không?

Câu trả lời của chúng tôi là có thể, hơn nữa chắc chắn là có. Bởi vì các dân tộc nhỏ bao giờ cũng đông hơn, còn các dân tộc lớn bị lệ thuộc vào các dân tộc nhỏ, bởi họ cần thị trường, cần nguyên liệu, cần nhân công rẻ... Thực ra các nhà kinh doanh đã có những tiêu chuẩn toàn cầu sớm hơn các nhà chính trị. Chính những yêu cầu của khách hàng đã buộc họ phải luôn luôn nghiên cứu thế giới và những đặc điểm mang tính chất dân tộc hay khu vực. Và xã hội loài người chắc chắn sẽ phát triển theo chiều hướng thương mại hoá. Và chính địa vị người mua cũng sẽ giúp chúng ta rất nhiều trong việc xác lập những tiêu chuẩn sinh hoạt chính trị toàn cầu.

Những nhiệm vụ cần tiến hành để tiến tới một nền văn hoá chính trị toàn cầu có thể tóm tắt trong những nét sơ lược sau đây:

1. Xây dựng một nền văn hoá ngoại giao:

Trước khi chiến tranh lạnh kết thúc có thể coi ngoại giao giữa các quốc gia như diễn ra trong thế giới của những người điếc. Các cộng đồng đều đưa ra yêu sách của mình nhưng không hiểu hoặc không muốn hiểu đối tác, hay nói đúng hơn không muốn thừa nhận đối tác. Thực tế ngày nay đã đổi khác.

Chúng ta cần và buộc phải hiểu các đối tác, nắm được những yêu cầu của họ. Ngày nay các mâu thuẫn và xung đột quốc tế cần phải giải quyết theo tư duy ngoại giao mới. Đó là một nền văn hoá ngoại giao giúp cộng đồng các quốc gia hiểu biết, thông cảm và chia sẻ quyền lợi cùng nhau. Đó là sự hợp tác và cạnh tranh để mang lại thắng lợi cho các bên đối tác.

Những thay đổi sâu sắc của thế giới trong vài thập kỷ gần đây, đặc biệt là xu thế toàn cầu hoá và sự gia tăng ảnh hưởng của các quyền lực đa quốc gia đòi hỏi chúng ta phải có tư duy đối ngoại mới. Nếu như trước đây, mỗi quốc

gia chỉ có một chính sách đối ngoại nhằm xử lý các quan hệ với các quốc gia khác, thì nay cần có một chính sách đối ngoại thứ hai, ngày càng trở nên quan trọng hơn, nhằm giải quyết quan hệ với các lực lượng đa quốc gia.

Chính sách đối ngoại giữa các quốc gia cần phải tính đến đặc điểm đa cực và ràng buộc lẫn nhau của thế giới hiện đại được tác động của toàn cầu hoá. Mặt khác, bằng các chính sách đối ngoại khôn khéo trong quan hệ với các công ty đa quốc gia, một chính phủ có thể biến họ thành đồng minh của mình không chỉ về kinh tế mà cả về chính trị, phục vụ tất cho nhu cầu phát triển đất nước, đồng thời hạn chế sự thao túng của họ.

Trong bối cảnh cạnh tranh và hợp tác vô cùng phức tạp hiện nay, chính phủ nào, quốc gia nào tranh thủ được các lực lượng đa quốc gia sẽ có sức cạnh tranh lớn để thực hiện thành công chính sách phát triển kinh tế của mình.

2. Tôn vinh những giá trị phổ quát:

Dân chủ, nếu không nệ vào cái vỏ ngôn ngữ của nó, mà nhìn nhận về bản chất, thì lại là một giá trị phổ quát, tuy rằng khái niệm này ở mỗi thời và ở mỗi địa phương đều có những biến thể. Chúng tôi cho rằng có những tiêu chuẩn giá trị chung cho cả phương Đông và phương Tây.

Cơ sở của tất cả những điều này là ở chỗ con người, cho dù ở đâu, thuộc về dân tộc nào, tôn giáo nào cũng đều là con người với những khát vọng chung về hạnh phúc, những đau đớn chung về đồng loại. Ngày càng, xã hội hiện đại càng cho phép và đòi hỏi chúng ta phải xích lại gần nhau hơn. Quả thực, trong thế giới hiện đại, khi khoa học kỹ thuật đang tiến như vũ bão, khi trái đất đang nhỏ lại như một cái làng, thì con người cảm thấy mình phụ thuộc lẫn nhau hơn bao giờ hết. Điều dễ nhận thấy nhất dĩ nhiên là một tương lai chung. Nếu chúng ta không cùng nhau hành động, nếu như chúng ta không thoả thuận được với nhau để sống chung trong ngôi nhà hành tinh, và hơn thế nữa, nếu chúng ta không bắt tay ngay vào việc bảo vệ ngôi nhà chung ấy thì tương lai của chúng ta sẽ là sự diệt vong.

Cuộc sống đang đặt ra cho con người toàn thế giới những nhiệm vụ chung thì cũng đặt ra những tiêu chuẩn chung cho cuộc sống cộng đồng. Những tiêu chuẩn này ngày càng nhiều hơn và ngày càng quan trọng hơn.

Sự xích lại gần nhau của những quan niệm phương Đông và phương Tây về những giá trị văn hoá là điều đương nhiên. Đời sống hiện đại buộc con người phải học cách sống chung. Họ buộc phải có những thoả thuận, những quy tắc, đầu tiên là những thoả thuận luật pháp, sau đó là những thoả thuận chính trị, và cuối cùng là những thoả thuận văn hoá.

3. Xây dựng nền pháp quyền toàn cầu.

Ý tưởng về một thế giới pháp quyền dĩ nhiên là sự phát triển của khái niệm nhà nước pháp quyền, nhưng nó chỉ có thể xuất hiện một cách nghiêm túc cách đây không lâu, khi tiến trình toàn cầu hoá đã trở nên không thể nào

đảo ngược. Ý tưởng này dựa trên việc xác định những tiêu chuẩn pháp lý phi chính trị, không thiên vị và độc lập, có vai trò điều tiết toàn bộ các mối quan hệ không chỉ giữa các quốc gia mà còn cả giữa các tổ chức, khu vực và thậm chí cả các cá nhân. Một ý tưởng như vậy liệu có không tưởng không? Cái gì sẽ đảm bảo tính khả thi của nó?

Câu hỏi quả là có cơ sở của nó. Bởi vì dễ nhận thấy ngay rằng một hệ thống những tiêu chuẩn như thế rất dễ dàng rơi vào tính trừu tượng và việc qui định những quyền của các quốc gia sẽ trở nên vô nghĩa nếu như nó không có được tính hợp pháp chính trị. Hơn nữa, ngay cả tính hợp pháp chính trị cũng có thể vấp phải hàng rào định kiến, những khác biệt về văn hoá và sự lộng hành của bạo lực.

Chúng tôi cho rằng một cộng đồng pháp quyền toàn thế giới là hoàn toàn có thể có được nhưng không phải là điều tất nhiên. Cái cần thiết cho sự ra đời của nó là sự xuất hiện với tỷ lệ áp đảo trên thế giới những nhà lãnh đạo đủ tiêu chuẩn văn hoá chính trị, và cùng với nó là hệ thống những qui tắc và những tiêu chuẩn chính trị toàn cầu. Chúng tôi sẽ nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này trong những phần dưới đây của cuốn sách này.

4. Tiến tới một cộng đồng văn hoá toàn thế giới

Văn hoá, theo chúng tôi, không phải là hệ quả của kinh tế và chính trị, mà là môi trường, là nền tảng của kinh tế và chính trị.

Chúng ta biết rằng trong lịch sử, trật tự thế giới thường được đảm bảo bằng bạo lực. Mặc dù mang ý nghĩa gốc là một sự đối ngược với sự "vô trật tự", nhưng trên thực tế, những trật tự thế giới chỉ là kết quả của ý chí của những nước mạnh. Trật tự đó thực chất chưa thể gọi là trật tự. Chiến tranh lạnh chấm dứt và sự hình thành của cái thường được gọi là "thế giới đa cực" khiến cho khả năng thiết lập một trật tự bằng những yếu tố văn minh hơn có thể trở thành hiện thực. Cơ sở của một thế giới như thế, như chúng ta vừa trình bày trên đây, chính là hệ thống những tiêu chuẩn văn hoá chính trị toàn cầu. Nhưng đồng thời chính những tiêu chuẩn này, đến lượt nó lại tác động trở lại môi trường văn hoá thế giới, cho phép chúng ta tiến tới một nhân loại văn hoá, thế là một nhân loại có chung một nền đại văn hoá, bao gồm và trân trọng những bản sắc văn hoá riêng, giúp nó vượt qua tất thảy những trở ngại chính trị, dân tộc, tôn giáo...

KẾT LUẬN. TIẾN TỚI MỘT NỀN TRIẾT HỌC VỀ HỢP TÁC

Vượt thời gian là một khả năng tuyệt vời của nhận thức. Khả năng vượt thời gian cho phép người ta có thể truy đuổi, suy ngẫm về tương lai, hay ít nhất là chuẩn bị tiền đề tâm lý để đi đến với nó. Và ngay cả những người hôm nay đã tìm ra công nghệ để đi đến tương lai, nếu trong quá trình tiến đến tương lai tiếp theo, tương lai cấp hai, vẫn khư khư giữ lấy bản đồ án của tương lai thứ nhất thì cũng sẽ trở thành kẻ bảo thủ trong giai đoạn thứ hai này. Cơ sở của công nghệ đi đến tương lai là tư duy không ngừng, lựa chọn không ngừng và loại bỏ không ngừng.

Nhưng tôi không nghĩ rằng phương thức đi đến tương lai chỉ được hình thành trong tương lai. Phương thức đi đến tương lai phụ thuộc vào trí tưởng tượng và năng lực nhận thức của con người hôm nay. Vì thế, văn hoá là nền tảng của mọi kế hoạch phát triển.

Văn hoá là quy trình của ứng xử, là tiêu chuẩn của ứng xử. Trong đó, nhận thức cũng là một trong các loại ứng xử. Trong cuộc sống người ta chỉ thể hiện hành vi của mình thông qua hành vi. Thông điệp của tôi trong quyển sách thật ra rất giản dị: Văn hoá chính là con người, nghiên cứu văn hoá là nghiên cứu tiêu chuẩn của con người. Các tiêu chuẩn của cuộc sống hôm nay được hình thành trong quá khứ nhưng con người phải xây dựng cả các giá trị cho tương lai. Vì vậy, chúng ta xây dựng cuộc sống hôm nay như thế nào để cho ngày mai con cháu của chúng ta có thành tựu để tổng kết.

Lịch sử phát triển của nhân loại nói chung và của các quốc gia nói riêng không có tính liên tục về mặt văn hoá. Chúng ta đã từng có một hệ tư tưởng đầy sức sống trong điều kiện chiến tranh, nhất là trong thời kỳ chiến tranh lạnh vừa qua. Đó là triết học của các mặt đối kháng. Nhưng trong thời bình người ta không thể tạo ra chiến tranh để có triết học. Nhiều người tiếp tục tư duy cũ, ra sức chuẩn bị cho những xung đột, nhiều người khác, ngược lại, sợ diễn biến hoà bình. Tôi cho rằng đó là những nỗi lo sợ không có cơ sở. Hoà bình đã trở thành tất yếu, đến mức sự chuẩn bị chiến tranh là điên rồ và không gì bào chữa được. Vì thế chúng ta phải di chuyển tâm lý con người từ đời sống chiến tranh sang đời sống hoà bình, tức phải cấu trúc tại đời sống tâm lý con người cho phù hợp với đời sống hoà bình. Mỗi người, mỗi tầng lớp đều bị mất mát quyền lợi sau một chu trình thay đổi đời sống chính trị. Nỗi sợ đó là nỗi sợ ích kỷ nên cũng không thể bào chữa được.

Chúng ta phải xây dựng hệ thống tâm lý hoà bình. Trong chiến tranh, tôi là người tham gia chủ động: tôi xung phong đi bộ đội. Nội dung chủ nghĩa yêu nước Việt Nam vào thời đó buộc một người có lương tri phải hành động như vậy. Tôi rất tự hào về hành động của mình. Tôi đã từng nói chuyện với

một số người Mỹ và họ cũng rất thích điều đó. Thế nhưng chủ nghĩa yêu nước của Việt Nam trong giai đoạn này không đòi hỏi tôi phải có thái độ xa lánh hay hằn học với quốc tế để chia cắt mình với nhân loại. Người Việt phải thay đổi thái độ để phù hợp với thời đại của chúng ta. Và trên thực tế người Việt đã thay đổi. Những điều vừa nói về Việt Nam cũng đúng cho đại đa số các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước thuộc thế giới thứ ba. Người Mêhicô, Indonexia, Phillipin, chẳng hạn. Họ đều còn mang nặng và đầy đủ các yếu tố dựa dẫm, quê mùa, hằn học trước sự phát triển của người khác. Thời đại đã thay đổi và chúng ta phải thay đổi theo.

Các nhà chính trị của các nước phát triển hãy nhận biết được hậu quả cực đoan của các hành vi của mình. Khi đó nhân loại mới có thể hợp tác với họ được. Còn giới trí thức phải đóng góp phần trí tuệ thực sự của mình, những trí tuệ bất vụ lợi, để tạo ra sự đúng đắn cho các giải pháp chính trị của xã hội.

Các dân tộc đang phát triển cần dừng cảm nhận thức ra rằng mọi quyền lợi khu trú đều dẫn đến sự tàn sát lẫn nhau. Con người phải biết tìm ra lợi ích của chính mình trong giao lưu một cách rộng rãi. Bởi sự trao đổi toàn cầu sẽ tạo ra khả năng chống rủi ro toàn cầu. Vấn đề không phải là sự chênh lệch giàu nghèo mà là nâng mức sống tối thiểu của con người lên để làm cho con người được giải phóng ra khỏi những ràng buộc vật chất tối thiểu, để họ có những năng lực sáng tạo tự do hơn.

Một trong những thành tựu vĩ đại nhất của thế kỷ XX là sự giải phóng về mặt chính trị của các dân tộc. Cho đến nay đại bộ phận các quốc gia đã giành được độc lập dân tộc. Nhưng đại bộ phận những quốc gia độc lập mới này đang vấp phải một vấn đề còn nan giải hơn gấp bội: họ luẩn quẩn trong đói nghèo và không tìm được con đường phát triển.

Vấn đề là ở chỗ giải phóng dân tộc không đồng nghĩa với giải phóng về mặt chính trị. Một quốc gia được giải phóng về mặt chính trị chỉ khi nào nhân dân của nó được giải phóng về mặt chính trị. Nếu nhân dân không được giải phóng thì quốc gia được giải phóng hay không giải phóng là vô ích. Khi đó, những quốc gia được giải phóng khỏi chủ nghĩa thực dân lại rơi vào sự cầm tù của những định kiến chính trị. Và sự phát triển chỉ có thể có chừng nào nhân dân được giải phóng. Mọi sự phát triển đều bắt nguồn từ sự giải phóng nhân dân, giải phóng nguồn năng lực của con người. Còn hơn thế nữa, chúng ta có thể nói rằng phát triển, đó là sự giải phóng các năng lực của con người.

Đó là con đường duy nhất để các dân tộc tiến lên.